

NGUYỄN ĐÌNH ĐIỀN

TRANG TRẠI GIA ĐÌNH

**BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI
CỦA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN**



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐIỀN

**TRANG TRẠI GIA ĐÌNH
– BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI
CỦA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2000

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Kinh tế hộ nông dân có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Đến thời kỳ đổi mới, đi lên công nghiệp hoá kinh tế hộ nông dân có bước phát triển về chất. Bước đầu có sự chuyển dịch từ sản xuất tự túc sang sản xuất hàng hoá, từ kinh tế tiểu nông sang kinh tế trang trại gia đình.

Để giúp bạn đọc tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi xin giới thiệu cuốn sách **“Trang trại gia đình - bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân”** do TS. Nguyễn Đình Điền biên soạn. Cuốn sách trình bày một cách ngắn gọn một số nội dung chủ yếu về quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân theo mô hình trang trại, trong đó có chương hỏi - đáp tìm hiểu về kinh tế trang trại trên thế giới và ở nước ta.

Kinh tế trang trại là vấn đề mới đối với nước ta, là vấn đề kinh tế - xã hội, có những mối quan hệ phức tạp, nên nội dung trình bày trong cuốn sách chắc chắn chưa thoả mãn yêu cầu của bạn đọc.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc.

MỞ ĐẦU

Kinh tế hộ nông dân nước ta đã tồn tại trong hàng nghìn năm với phương thức sản xuất tiểu nông, tự cấp tự túc là chủ yếu.

Trong thời kỳ đổi mới, sau khi có Nghị quyết 10/1988 của Bộ Chính trị, các hộ nông dân trở thành đơn vị tự chủ sản xuất và một bộ phận kinh tế hộ nông dân đã chuyển dịch từ sản xuất tự túc sang sản xuất hàng hoá theo mô hình kinh tế trang trại.

Kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ đi lên công nghiệp hoá sẽ có bước phát triển mạnh mẽ về chất, hình thành và phát triển các trang trại gia đình - loại hình trang trại phổ biến - phục vụ yêu cầu đặt ra của nền nông nghiệp sản xuất nông sản hàng hoá.

Vậy đặc trưng của kinh tế trang trại là gì? Quá trình hình thành, phát triển kinh tế trang trại trên thế giới và ở nước ta như thế nào?... Các nội dung trên được trình bày trong cuốn sách "Trang trại gia đình - bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân" bao gồm:

- Đường lối của Đảng với nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại.
- Kinh tế hộ nông dân qua các thời kỳ lịch sử.
- Kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ đổi mới.
- Trang trại gia đình - bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân.
- Giới thiệu một số mô hình trang trại trên thế giới và ở Việt Nam.
- Hỏi - đáp tìm hiểu về kinh tế trang trại.

Chương I

ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VỚI NÔNG NGHIỆP, KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN VÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Từ khi thành lập, Đảng ta luôn quan tâm đến nông nghiệp và nông dân. Cương lĩnh chính trị của Đảng năm 1930 đã nêu ra nhiệm vụ cách mạng ruộng đất, người cày có ruộng.

* Từ tháng 8/1945, chính quyền Cách mạng đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp. Hồ Chủ tịch đã phát động toàn dân tăng gia sản xuất, diệt giặc đói, ký sắc lệnh giảm tô 25%, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian phản động cấp cho nông dân nghèo, chia lại công điền công thổ cho nông dân nam, nữ.

Trong kháng chiến chống Pháp, Hồ Chủ tịch đã gửi thư kêu gọi nông dân “thi đua canh tác”:

“Ruộng rẫy là chiến trường
Cuốc cày là vũ khí
Nhà nông là chiến sĩ
Hậu phương thi đua với tiền phương”.

Tổng bí thư Trường Chinh đã viết trong sách *Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi* (năm 1947): “Trong kinh tế kháng chiến phải đặc biệt chú trọng đến phát triển nông nghiệp, vì nước ta vốn sống về nghề nông, hầu hết nhu cầu của nhân dân ta do nông nghiệp cung cấp...”.

Tháng 12/1953, Quốc hội đã thông qua Luật cải cách ruộng đất, Hồ Chủ tịch đã nói: “Đại đa số nhân dân ta là nông dân, mấy năm nay nhờ lực lượng nông dân mà kháng chiến giành được thắng lợi. Sau này cũng nhờ lực lượng nông dân mà kháng chiến được hoàn toàn thắng lợi, kiến quốc đi đến thành công. Nông dân ta chiếm gần 90% dân số mà chỉ có độ 3 phần 10 ruộng đất, quanh năm khó nhọc, suốt đời nghèo nàn. Chỉ có thực hiện cải cách ruộng đất, người cày có ruộng, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn khỏi ách trói buộc của giai cấp địa chủ, phong kiến, mới có thể chấm dứt tình trạng bần cùng và lạc hậu của nông dân để phát triển sản xuất và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn...”.

Cải cách ruộng đất ở miền Bắc hoàn thành năm 1957: 2,1 triệu hộ nông dân được chia 810.000 hecta ruộng đất và 1,85 triệu nông cụ, 106.450 trâu bò, 150.000 nhà cửa...

* Sau hoà bình lập lại (1954) ở miền Bắc, để khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tháng 3/1955 Chính phủ ban hành chính sách thuế nông nghiệp sửa đổi, giới hạn mức thuế tối đa, miễn thuế cho hộ nông dân nghèo.

Tháng 5/1955, Quốc hội thông qua chính sách khuyến khích dân sản xuất nông nghiệp gồm 8 điểm đối với kinh tế hộ nông dân:

1/ Bảo đảm quyền sử dụng ruộng đất, bảo hộ tài sản của nông dân và các tầng lớp lao động.

2/ Chống bỏ ruộng hoang, khuyến khích khai hoang phục hoá (ruộng đất khai hoang được miễn thuế 5 năm, phục hoá được miễn thuế 3 năm) sau khi đóng thuế nông dân được công nhận quyền sở hữu đối với ruộng đất đó.

3/ Tự do thuê mướn nhân công, tự do vay mượn, tự do thuê và cho thuê trâu bò.

4/ Đẩy mạnh việc đổi công giúp đỡ lẫn nhau, phát triển rộng rãi các hình thức đổi công.

5/ Khuyến khích khôi phục và phát triển các nghề thủ công truyền thống, nghề phụ gia đình.

6/ Bảo hộ, khuyến khích, khen thưởng các hộ làm ăn khá giả.

7/ Bảo hộ, quyền lợi của nông dân đã giành được trong đấu tranh, nghiêm cấm phá hoại sản xuất.

8/ Chăm sóc ruộng vườn tốt và tăng vụ không phải tăng thuế.

Ngày 31/3/1956 Chính phủ ban hành 7 chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi. Ngày 6/9/1957 Chính

phủ ra Nghị định số 110 TTg về chính sách khuyến khích sản xuất miền núi. Ngày 29/10/1957 Chính phủ ban hành chính sách bảo hộ khuyến khích ngư dân nuôi cá và đánh bắt cá. Ngày 14/7/1956 Chính phủ ban hành quy tắc tổ chức Hợp tác xã tín dụng nông thôn. Ngày 30/12/1956 Chính phủ ra Nghị định về quy tắc tổ chức Hợp tác xã mua bán ở nông thôn và thành thị.

Cùng với kết quả của cải cách ruộng đất, các chính sách khuyến khích sản xuất sát đúng được ban hành kịp thời đặc biệt là chính sách 8 điểm được Quốc hội thông qua tháng 5/1955 đã có tác dụng to lớn, giải phóng sức sản xuất khơi dậy tiềm năng của kinh tế hộ nông dân, nhanh chóng khôi phục và phát triển nông nghiệp đạt kết quả to lớn trong điều kiện khó khăn sau chiến tranh. Có thể coi chính sách 8 điểm của Quốc hội năm 1955 có tác dụng tích cực tương tự như Nghị quyết 10/1988 của Bộ Chính trị đối với nông nghiệp năm 1988, mà điều cốt lõi đều là xác định đúng vị trí của kinh tế hộ nông dân là đội quân chủ lực của sản xuất.

* Từ năm 1959-1960, sản xuất nông nghiệp miền Bắc nước ta được tổ chức theo mô hình tập thể hoá (hợp tác xã sản xuất nông nghiệp) kinh tế hộ nông dân chỉ còn là kinh tế phụ gia đình với diện tích đất 5%.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, Đảng đã ra nhiều Nghị quyết về nông nghiệp (Nghị quyết Hội nghị

TW 5 (tháng 7/1961), Hội nghị TW 19 (tháng 3/1971), Hội nghị TW 22 (tháng 1/1974), Nghị quyết 20 của Bộ Chính trị (tháng 2/1963), Thông tư 176 của Ban Bí thư (tháng 3/1966) tập trung vào việc củng cố và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá. Thời gian 1976-1980, sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, tập trung cao độ vào nông nghiệp.

Đại hội Đảng lần thứ IV (tháng 12/1976) đề ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội sau chiến tranh, đã chú trọng nhiều đến phát triển nông nghiệp và Hội nghị TW 2 (khoá IV) là Hội nghị chuyên bàn về nông nghiệp, chủ trương tập thể hoá nông nghiệp và xây dựng hàng loạt nông trường quốc doanh ở miền Nam theo mô hình của miền Bắc.

Sau chiến tranh Nhà nước đã tập trung đầu tư cho nông nghiệp: xây dựng thêm nhiều công trình thuỷ lợi, trang bị và xây dựng các trạm đội máy kéo, cung cấp nhiều vật tư nông nghiệp: phân đạm, thuốc trừ sâu, v.v... với khối lượng khá lớn.

Nhưng sản xuất nông nghiệp cả nước thời kỳ sau chiến tranh chống Mỹ (1976-1980) không đạt kết quả như mong đợi, mà lại giảm sút nghiêm trọng do cơ chế quản lý nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá từ tư liệu sản xuất đến sản phẩm làm ra.

Để khắc phục tình hình trên, tháng 12/1980 Hội nghị TW 9 (khoá IV) đã quyết định mở rộng khoán sản phẩm trong nông nghiệp và tháng 1/1981 Ban Bí thư TW Đảng ra Chỉ thị 100 mở rộng khoán đến nhóm và người lao động trong HTX nông nghiệp.

Sau Đại hội Đảng lần thứ V (1982), Ban Bí thư ban hành các Chỉ thị 19 về cải tạo nông nghiệp Nam Bộ, Chỉ thị 29 về giao đất giao rừng, Chỉ thị 56 về quan hệ sản xuất miền núi, Chỉ thị 35 về phát triển kinh tế gia đình, Chỉ thị 50 về kiện toàn các cơ sở quốc doanh nông nghiệp, Chỉ thị 65 về quan hệ sản xuất nghề cá, Chỉ thị 67 về hoàn thiện cơ chế khoán trong nông nghiệp.

Chỉ thị 100, được coi là bước khởi đầu trong đổi mới quản lý nông nghiệp, đã giao cho hộ nông dân xã viên một phần quyền hạn trong sản xuất và phân phối. Hộ nông dân được quyền đầu tư thêm và điều hành một số khâu sản xuất, được hưởng phần sản phẩm vượt mức khoán, đã kích thích người nông dân hăng hái sản xuất. Kết quả là sản xuất nông nghiệp thời gian 1981-1985 đã tăng trưởng rõ rệt: năng suất, sản lượng và bình quân lương thực đầu người đều tăng.

Nhưng năm 1986-1987 sản xuất nông nghiệp lại giảm sút. Hiệu lực của Chỉ thị 100 mờ nhạt đi nhiều vì đây chỉ là giải pháp tình thế, chưa tạo ra được sự thay đổi

cơ bản về cơ chế quản lý nông nghiệp tập thể. Vai trò và tác động của quản lý hợp tác nông nghiệp giảm, mà mức khoán lại tăng. Quyền làm chủ sản xuất của hộ nông dân xã viên vẫn còn nhiều hạn chế, nên sản xuất nông nghiệp khó phát triển và giảm sút. Vấn đề đặt ra là cần có giải pháp cơ bản thay đổi cơ chế quản lý nông nghiệp mới có thể ngăn chặn được suy thoái, tạo ra bước ngoặt trong sản xuất nông nghiệp.

Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12/1986) đề ra đường lối đổi mới, chấp nhận nền kinh tế nhiều thành phần.

Theo tinh thần đổi mới, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ngày 8/4/1988, đã kiểm điểm sâu sắc sự lãnh đạo của Đảng về nông nghiệp, nêu rõ những nguyên nhân làm cho nông nghiệp chậm phát triển: Trong tổ chức lại sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp đã nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội về chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, không nắm vững quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không nắm vững đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng vùng và không quán triệt nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Đã chủ quan nóng vội trong cải tạo, gò ép nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất... tập thể hoá triệt để tư liệu sản xuất trong khi chưa có đủ điều kiện... Trong một thời gian dài, thiếu chính sách khuyến khích kinh tế gia đình, chưa có chính sách sử dụng

đúng đắn kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân, chưa tổ chức tốt việc liên doanh liên kết giữa các thành phần kinh tế... (trích Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị).

Nghị quyết đề ra yêu cầu cơ bản đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp là thực sự giải phóng sức sản xuất, phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành, chuyển nền nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá.

Nội dung đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp chủ yếu là sắp xếp và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp.

1. Thực hiện chế độ tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp.

2. Chấn chỉnh tổ chức, đổi mới quản lý hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên. Trong trồng trọt, về cơ bản khoán đến hộ hoặc nhóm hộ xã viên, bảo đảm cho người nhận khoán canh tác ổn định trong khoảng 15 năm.

3. Khuyến khích phát triển kinh tế gia đình trong công nhân, viên chức, xã viên hợp tác xã nông nghiệp sản xuất trồng trọt chăn nuôi, thủy sản, làm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ để cung ứng thêm nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội và tăng thêm thu nhập cho gia đình.

4. Về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân trong nông, lâm, ngư nghiệp... Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng, khai thác thủy hải sản, chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn.

5. Phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Tiếp theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988) là các Nghị quyết TW6 (khoá VI, 1989) xác định hộ nông dân xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ sản xuất, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam (1992), Nghị quyết TW 5 và 7 (khoá VII) (1993, 1994) và Luật đất đai (1993) đã khẳng định rõ thêm đường lối chính sách đổi mới quản lý nông nghiệp.

Tác dụng to lớn nhất, bao trùm nhất của Nghị quyết 10 là đã thực sự giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp mà lực lượng cơ bản là kinh tế hộ nông dân, đã tạo ra sự tăng trưởng ngoạn mục liên tục hơn 10 năm liền từ năm

1988 đến nay, bước đầu tạo ra sự chuyển dịch từ kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc lên kinh tế hộ nông dân sản xuất nhiều nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại gia đình.

Đến nay, trong thời kỳ đất nước đi lên công nghiệp hoá Đảng ta vẫn tiếp tục coi trọng vị trí của nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Tại Hội nghị Đại biểu nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc lần thứ nhất tại Hà Nội tháng 9/1998, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nói: “Công cuộc đổi mới đất nước trong những năm qua cũng như trong thời gian tới luôn luôn lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu. Chúng ta cần nắm vững và tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của Đảng được cụ thể hoá bằng chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Theo kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển, muốn công nghiệp hoá nhanh và phát triển kinh tế thành công, trước hết phải có một nền nông nghiệp mạnh, mới đảm bảo được yêu cầu tăng trưởng kinh tế bền vững, tạo điều kiện để thực hiện công bằng xã hội, giải quyết vấn đề nghèo đói và nhiều vấn đề xã hội khác.

Tại Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII, tháng 9/1998) trong diễn văn bế mạc Hội nghị Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nói: “Phải nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí quan trọng của nông

nghiệp, nông thôn, là nơi đang chiếm đại bộ phận dân cư, lao động xã hội và đất đai, có điều kiện để phát triển là nguồn nội lực to lớn và đang là lợi thế của nước ta”.

Phát biểu tại Đại hội Đại biểu nông dân toàn quốc lần thứ III tại Hà Nội (tháng 11/1998), Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nói: “Bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bên cạnh những thành tựu to lớn mà chúng ta đã đạt được, trong tổ chức thực hiện cũng còn một số nhận thức chưa đúng, trong việc làm còn có những biểu hiện xem nhẹ vị trí và vai trò của nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Về kinh tế nông nghiệp gia đình - kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ đổi mới đã được khẳng định trong các Nghị quyết của Đảng. Nghị quyết 10 (1988) của Bộ Chính trị đã khuyến khích kinh tế nông nghiệp gia đình. Nghị quyết TW 6 (khoá VI, 1989) đã xác định hộ nông dân xã viên là đơn vị tự chủ sản xuất.

Đến thời kỳ đất nước đi lên công nghiệp hoá, vị trí của kinh tế hộ nông dân - kinh tế nông nghiệp gia đình tiếp tục được khẳng định. Nghị quyết 06 ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị đã nêu rõ: Khuyến khích phát triển kinh tế hộ: Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn (làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp... hoặc kết hợp làm nhiều ngành nghề) là **loại hình sản xuất**

có hiệu quả về kinh tế xã hội, tồn tại và phát triển lâu dài, có vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục khuyến khích kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ để tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá đa dạng, có chất lượng, giá trị ngày càng cao, tăng thu nhập cho mỗi gia đình nông dân, cải thiện đời sống mọi mặt ở nông thôn, cung cấp sản phẩm cho công nghiệp và xuất khẩu, đồng thời thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngay từ kinh tế hộ...".

Về kinh tế trang trại trong thời kỳ đổi mới quản lý nông nghiệp cũng đã được đề cập đến trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng.

Nghị quyết TW 5 (khoá VII, 1993) đã đề ra chủ trương: “Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khai thác đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thuỷ sản, đánh bắt ngoài khơi, xây dựng các nông, lâm, ngư trại với quy mô thích hợp”.

Nghị quyết TW 4 (khoá VIII, 1997) đã viết: “Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất, khuyến khích việc khai phá đất hoang vào mục đích này”.

Nghị quyết 06 ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị đã viết: “Ở nông thôn hiện nay đang phát triển mô hình trang trại nông nghiệp phổ biến là ***các trang trại gia đình thực chất là kinh tế hộ*** sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Một bộ phận trang trại ngoài lao động của gia đình có thể thuê thêm lao động để sản xuất kinh doanh quy mô diện tích đất canh tác xung quanh mức hạn điền ở từng vùng theo quy định của pháp luật”.

“Nhà nước có chính sách *khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình* như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình”.

“Khuyến khích kinh tế hộ, hợp tác xã và trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn”.

Ở Hội nghị TW 6 (lần 1) (khoá VIII) Bộ Chính trị đã có quan điểm cụ thể về kinh tế trang trại: “Nhà nước khuyến khích phát triển trang trại gia đình, riêng với trang trại tư nhân (kể cả tư nhân ở nơi khác hoặc thành phố) được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật để khai thác đất trống, đồi trọc, đất hoang hoá ở trung du, miền núi và vùng ven biển, còn ở vùng đồng bằng, chủ yếu chỉ hướng vào việc đầu tư xây dựng các trang trại chăn nuôi hoặc công nghiệp chế biến”.

Năm 1998, trong các cuộc gặp gỡ các nhà báo nước ngoài, các đại sứ, trưởng đoàn đại diện của nước ngoài và

các tổ chức quốc tế tại Hà Nội, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nói rõ về đường lối phát triển nông nghiệp của Đảng ta và thái độ đối với kinh tế trang trại: “Người nông dân tự do lựa chọn cách tổ chức sản xuất phù hợp chứ không do Nhà nước bắt buộc”, Đảng ta khuyến khích kinh tế trang trại sản xuất nhiều “nông sản hàng hoá”. Trong thời gian đi thăm 2 tỉnh Lai Châu, Sơn La, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã đến thăm, tìm hiểu hoạt động của một số trang trại ở địa phương và khuyến khích tiếp tục phát triển trang trại ở vùng đồi núi.

Tại Đại hội Đại biểu nông dân toàn quốc lần thứ III ngày 19-20/11/1998, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nói: “...Kinh tế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, tồn tại và phát triển lâu dài, Nhà nước khuyến khích, giúp đỡ kinh tế hộ nông dân phát triển mạnh mẽ để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị ngày càng cao, tăng thu nhập cho mỗi gia đình, cung cấp sản phẩm cho đô thị, cho công nghiệp và xuất khẩu, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ngay kinh tế hộ...”, “... Ở nông thôn hiện nay đã có những mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là trang trại gia đình, thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn...”.

Như vậy là trong từng thời kỳ cách mạng, Đảng ta đã đề ra những chính sách cụ thể đối với nông nghiệp và nông dân.

Chính sách đối với kinh tế hộ nông dân được đề ra năm 1955 trong thời kỳ hoà bình lập lại ở miền Bắc là rất kịp thời và sát đúng với điều kiện thực tế lúc bấy giờ, tạo ra sự thống nhất cao giữa *ý Đảng với lòng dân*, nên đã tạo ra hiệu quả kinh tế xã hội to lớn. Sản xuất nông nghiệp năm 1958-1959 đã có bước phát triển vượt bậc, tạo ra năng suất lúa cao nhất Đông Nam Á lúc bấy giờ, và đạt năng suất bình quân đầu người cao, mãi đến hơn 30 năm sau, năm 1989-1990, trong thời kỳ đổi mới mới lại đạt và vượt được khi hộ nông dân trở thành đơn vị tự chủ sản xuất.

Chính sách đối với kinh tế hộ nông dân được đề ra trong Nghị quyết 10 năm 1988 của Bộ Chính trị một lần nữa lại có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ đổi mới, chủ yếu là đã giải phóng được sức sản xuất, hộ nông dân trở thành đơn vị tự chủ sản xuất, không chỉ dừng lại ở kinh tế tiểu nông, mà đã vươn lên sản xuất nhiều nông sản hàng hoá theo mô hình kinh tế trang trại.

Nghị quyết 6 năm 1998 của Bộ Chính trị gần đây khuyến khích phát triển kinh tế trang trại có tác dụng đưa kinh tế hộ nông dân tiến lên trình độ cao hơn, phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá.

Để triển khai các Nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các văn bản pháp lý: Nghị định, nghị quyết hướng dẫn cụ thể việc thi hành.

Trước đây để triển khai Nghị quyết 10 năm 1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 170/HĐBT ngày 14/11/1988 quy định các chính sách đối với kinh tế cá thể, xí nghiệp tư doanh nông, lâm, ngư nghiệp công nhận sự tồn tại và tác dụng tích cực của các hộ kinh tế cá thể, xí nghiệp tư doanh nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế này phát triển sản xuất kinh doanh...

Hiện nay, để triển khai Nghị quyết 6 năm 1999 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, Chính phủ đã ra Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000 về *kinh tế trang trại* và Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 về *một số chủ trương và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*.

* Trong phần đánh giá tình hình phát triển trang trại, Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000 về **kinh tế trang trại** đã nói rõ: "... quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời:

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và

thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn...".

Về quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại Nghị quyết 03/2000 đã chỉ rõ:

"... 1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm,

ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học - công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể

a) Chính sách đất đai

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quyết định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được Ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được Ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp,

sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

b) Chính sách thuế

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản

xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hoá và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

c) Chính sách đầu tư, tín dụng

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

d) Chính sách lao động

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc

chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

đ) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

e) Chính sách thị trường

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án quốc tế, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

g) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

h) Nghĩa vụ của chủ trang trại

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh...".

* Nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP, ngày 15/6/2000 ***về một số chủ trương và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*** nêu rõ: ... "Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nền nông nghiệp Việt Nam phải tiếp tục giải quyết nhiều vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc, nhằm đáp ứng nguyện vọng của nông dân và lợi ích của đất nước.

I. Về cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Phát huy lợi thế to lớn của nền nông nghiệp nước ta về tiềm năng thiên nhiên, về truyền thống làm nông nghiệp từ lâu đời, về tính cần cù, năng động, sáng tạo của nông dân, nhằm mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp mạnh, phát triển bền vững, được áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới, từng bước được hiện đại hoá, vươn lên trở thành một nền nông nghiệp với những ngành sản xuất

hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh ngày càng cao trong quá trình hội nhập quốc tế, có năng suất và thu nhập cao trên một đơn vị diện tích, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống nông dân, ổn định kinh tế và xã hội đất nước.

Việc lựa chọn cơ cấu, quy mô và chủng loại sản phẩm các ngành hàng sản xuất nông nghiệp phải khai thác được lợi thế của cả nước và từng vùng, bám sát nhu cầu thị trường trong nước và thế giới, phải có khả năng tiêu thụ được hàng hoá, có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, sinh thái.

Trong 10 năm tới, những ngành sản xuất hàng hoá quan trọng của nông nghiệp nước ta cần phát triển theo định hướng như sau:

1. Sản xuất lương thực

a) *Lúa gạo*: là ngành sản xuất có thế mạnh của nước ta, nhất là 2 vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Phải đảm bảo an toàn lương thực, đủ lúa gạo dự trữ quốc gia và có số lượng cần thiết để xuất khẩu. Mức sản lượng lúa ổn định khoảng 33 triệu tấn/năm, trong đó lúa gạo để ăn và dự trữ khoảng 25 triệu tấn/năm (chưa kể lượng bột mì được tiêu thụ ngày càng tăng, chủ yếu dựa

vào nhập khẩu), số còn lại để xuất khẩu và cho các nhu cầu khác. Sản xuất lúa gạo chủ yếu dựa vào thâm canh, sử dụng giống có chất lượng cao, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu của thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giữ ổn định khoảng 4 triệu ha đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động để sản xuất lúa. Với các loại đất sản xuất lúa kém hiệu quả thì chuyển sang sản xuất các loại sản phẩm khác có hiệu quả cao hơn, như đất khô hạn chuyển sang trồng màu, đất trũng và đất ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đất ven đô thị chuyển sang trồng rau, hoa, cây ăn quả. .. Ở vùng sâu, vùng xa vẫn đầu tư để phát triển sản xuất lúa ở nơi có điều kiện (nhất là về thủy lợi nhỏ và xây dựng đồng ruộng) để đảm bảo đời sống nhân dân, sớm chặn đứng được tệ phá rừng làm rẫy và tình trạng du canh du cư.

b) Mâu lương thực: chủ yếu là ngô, tiếp tục phát triển đạt mức 5-6 triệu tấn/năm đủ nguyên liệu để dùng làm thức ăn chăn nuôi.

2. Cây công nghiệp ngắn ngày

a) Mía đường: không xây dựng thêm các nhà máy đường mới, chủ yếu là sắp xếp và phát huy công suất các nhà máy hiện có. Xây dựng vùng nguyên liệu mía ổn định, đẩy mạnh thâm canh. Phát triển các công nghiệp chế biến

khác để nâng cao hiệu quả của nhà máy đường, phát triển công nghiệp thực phẩm (kẹo, bánh, sữa, nước quả có đường) để tiêu thụ hết lượng đường sản xuất ra. Trong tương lai, khi nhu cầu thị trường trong nước tăng lên, sẽ xem xét quyết định mức phát triển cao hơn về công nghiệp đường.

b) Cây có dầu: nước ta có điều kiện tự giải quyết nhu cầu dầu thực vật, nhất là dầu ăn. Phát triển mạnh các loại cây có dầu như lạc, đậu tương, vừng, hướng dương, v.v... để cung cấp dầu ăn cho nhân dân với mức 4-5 kg/người/năm, tiến tới không cần nhập khẩu. Trong quá trình phát triển, nếu có thị trường lớn, bán được giá thì tranh thủ điều kiện phát triển mạnh để có thể xuất khẩu dầu ăn.

c) Các loại cây có sợi: bông, dâu tằm có vị thế lâu dài trong cơ cấu nông nghiệp. Phát triển bông sợi ở các vùng có điều kiện, để tiến tới tự túc được một phần quan trọng nhu cầu sợi bông cho ngành dệt, hạn chế nhập khẩu. Tiếp tục phát triển dâu tằm gắn với ngành ươm tơ, dệt lụa, tạo thêm công ăn việc làm và gia tăng hàng xuất khẩu.

d) Thuốc lá nguyên liệu: ở một số vùng có điều kiện phát triển sản xuất thuốc lá làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá trong nước, giảm nhanh lượng nguyên liệu thuốc lá nhập khẩu.

3. Một số cây lâu năm truyền thống có giá trị kinh tế cao

a) *Cà phê*: là ngành sản xuất hàng hoá lớn của nông nghiệp nước ta. Giữ mức 400.000 ha cà phê với hiện có, có trồng thay thế hàng năm, chú trọng thâm canh cao và toàn diện, không mở thêm diện tích mới. Tập trung phát triển cà phê chè ở nơi thực sự có điều kiện. Sản lượng cà phê của Việt Nam trong tương lai giữ mức khoảng 600.000 tấn/năm.

b) *Điều*: phát triển mạnh cây điều, dựa vào cải tạo vườn điều cũ và mở thêm diện tích mới, chủ yếu ở miền Trung, nâng diện tích điều lên khoảng 500.000 ha, đạt sản lượng khoảng 100.000 tấn nhân điều/năm.

c) *Hồ tiêu*: là một loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao. Diện tích nâng lên khoảng 50.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm. Phải bám sát nhu cầu thị trường thế giới để xem xét mức sản xuất phù hợp, đảm bảo hiệu quả bền vững của ngành sản xuất này.

d) *Cao su*: tập trung thâm canh 400.000 ha hiện có đạt năng suất cao. Tiếp tục phát triển cao su ở những nơi thích hợp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, chủ yếu ở miền Trung và Tây Nguyên, nhất là vùng biên giới. Trong tương lai, sản lượng cao su mủ khô đạt khoảng 600.000 tấn/năm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu các

sản phẩm từ mủ cao su và ngành công nghiệp gỗ cao su nhằm nâng cao hiệu quả của cây cao su.

e) *Chè*: là cây dài ngày chủ lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đưa diện tích chè lên 100.000 ha với công nghệ thâm canh, đặc biệt là các loại chè cao cấp trồng ở vùng cao. Phải sản xuất được các loại chè phù hợp với thị hiếu thị trường trong nước và yêu cầu đa dạng của thị trường quốc tế. Sản lượng chế biến hàng năm khoảng 100.000 tấn chè các loại.

4. Rau, quả, hoa và cây cảnh

a) *Rau*: phát triển các loại rau, hướng chủ yếu là rau có chất lượng tốt. Ngoài các loại rau truyền thống, phát triển các loại rau cao cấp mới như các loại đậu rau, ngô rau, măng, nấm ăn và nấm dược liệu, v.v... là những loại rau có giá trị dinh dưỡng cao, có triển vọng lớn về thị trường tiêu thụ, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo ở nhiều vùng nông thôn nước ta.

b) *Cây ăn quả*: phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới, khai thác có hiệu quả mọi lợi thế của các vùng sinh thái nước ta, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân và xuất khẩu lớn trong tương lai. Ngoài các cây ăn quả thông dụng đáp ứng nhu cầu phổ biến của đời sống nhân dân, cần phát triển một số cây ăn quả có khả năng cạnh tranh để xuất khẩu như vải, nhãn, dưa, thanh long, v.v...

c) *Hoa và cây cảnh*: là loại cây có nhu cầu ngày càng lớn, nhất là ở đô thị. Xây dựng những vùng sản xuất hoa và cây cảnh đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Lâm nghiệp

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng. Ngoài bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng đặc dụng, phòng hộ thì phải phát triển mạnh rừng sản xuất, tập trung vào một số định hướng lớn sau đây:

a) Các loại cây làm nguyên liệu giấy, ván gỗ nhân tạo

Phát triển các loại tre trúc, keo, thông các loại, bạch đàn, v.v... làm nguyên liệu phát triển ngành sản xuất giấy để ngành này sớm trở thành ngành sản xuất lớn nhất về chế biến lâm sản ở nước ta, hàng năm sản xuất được khoảng 1 triệu tấn giấy các loại, tiến tới có thể xuất khẩu về bột giấy và giấy.

Từng bước phát triển ngành sản xuất ván gỗ nhân tạo gồm ván ghép thanh, ván dăm, ván sợi đủ cung cấp nhu cầu trong nước.

b) Các loại cây đặc sản, cây lấy gỗ và cây làm nguyên liệu để chế biến sản phẩm thủ công, mỹ nghệ

Phát triển các loại quế, hồi, v.v... ở những vùng có điều kiện, phù hợp nhu cầu thị trường quốc tế.

Phát triển một số loại cây lấy gỗ quý hiếm như giáng hương, sao, lim, lát, pomu, tếch, v.v... phát triển các loại cây lấy gỗ làm trụ mỏ và xây dựng.

Phát triển ngành sản xuất đồ gỗ ngoài trời, gỗ gia dụng, gỗ mỹ nghệ và các sản phẩm mây, tre đan... chủ yếu để xuất khẩu.

6. Chăn nuôi

a) *Lợn*: tập trung phát triển đàn lợn phù hợp nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước. Ở một số vùng có điều kiện, phát triển nuôi lợn có chất lượng cao theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn về dịch bệnh, chủ yếu để xuất khẩu.

b) *Bò*: phát triển bò thịt, chủ yếu theo hướng bò Zêbu có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt và da. Đặc biệt quan tâm phát triển mạnh đàn bò sữa chủ yếu ở trung du, miền núi. Trong vòng 10 năm tới, đưa đàn bò sữa lên khoảng 200.000 con, trong đó có khoảng 100.000 con bò cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi khoảng 300.000 tấn/năm để cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sữa, giảm bớt sữa nguyên liệu phải nhập khẩu.

e) *Gia cầm và trứng*: phát triển đàn gia cầm chủ yếu là gà, vịt, đáp ứng nhu cầu thịt và trứng cho nhân dân. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng, lông...

7. Thủy sản

Là ngành sản xuất sản phẩm đạm động vật có nhu cầu ngày càng tăng ở thị trường trong nước và xuất khẩu lớn, có khả năng trở thành ngành sản xuất có lợi thế lớn nhất của nền nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng thủy sản đạt 3-3,5 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, nâng kim ngạch xuất khẩu vươn lên hàng đầu trong khu vực châu Á.

Cùng với phát triển đánh bắt xa bờ, phải tập trung đầu tư phát triển bền vững ngành nuôi trồng thủy sản theo định hướng lớn sau đây:

a) *Tôm*: là ngành chủ lực trong nghề nuôi trồng thủy sản của nước ta. Phát triển nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he) và tôm nước ngọt (tôm càng xanh), kết hợp nuôi thâm canh theo kiểu công nghiệp với nuôi bán thâm canh, nuôi sinh thái, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh các loại tôm nâng lên khoảng trên 100.000 ha, đưa sản lượng tôm của các loại công nghệ nuôi đạt mức khoảng trên 300.000 tấn/năm.

b) *Các loại cá và thủy sản khác*: phát triển mạnh nuôi trồng các loại cá nước ngọt, nước lợ, nước biển và các loại đặc sản khác.

Theo định hướng nêu trên, nền nông nghiệp Việt Nam đảm bảo được an toàn lương thực quốc gia, đủ nguyên liệu

cho công nghiệp, đồng thời nâng kim ngạch xuất khẩu lên khoảng 8-9 tỷ USD/năm.

II. Một số chủ trương, chính sách để tăng khả năng tiêu thụ nông sản (nông, lâm, thủy sản)

1. Ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học - công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp

Khoa học và công nghệ phải phục vụ mục tiêu phát triển một nền nông nghiệp bền vững, trong đó phải tập trung đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá và hạ giá thành sản phẩm, đồng thời tạo ra nhiều mặt hàng mới, quý hiếm, trái vụ để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản Việt Nam.

Trong thập kỷ tới, phải đưa trình độ khoa học công nghệ của nhiều ngành trong nông nghiệp Việt Nam đuổi kịp các nước trong khu vực và nâng mức đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của nông nghiệp từ khoảng 30% hiện nay lên trên 50%. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đến tận cơ sở và hộ nông dân, nhằm giúp nông dân hiểu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nông nghiệp. Tập trung áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ vào một số lĩnh vực sau đây:

a) Về giống: đảm bảo trên 70% giống được dùng trong sản xuất là giống tiến bộ kỹ thuật. Phần lớn giống tốt được sản xuất trong nước. Đẩy mạnh việc nghiên cứu lai tạo và ứng dụng giống ưu thế lai. Phải đầu tư đảm bảo yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu tạo giống mới và sản xuất giống gốc. Dành đủ kinh phí cần thiết để nhập khẩu nguồn gen và giống tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, lai tạo giống mới và để nhân nhanh giống tốt phục vụ sản xuất đại trà.

Mở rộng từng bước việc áp dụng kỹ thuật di truyền trong công tác tạo giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, song phải đảm bảo tính đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

b) Về chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi

Đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ sinh học trong chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi, trong đó cần đặc biệt quan tâm phát triển các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, các loại hình công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch.

Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tổng hợp, có hiệu quả về phòng trừ sâu, bệnh, dịch bệnh gây hại cây trồng và vật nuôi, chặn đứng được một số dịch bệnh nguy hiểm đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Về tưới, tiêu nước và cơ giới hoá

Khoa học công nghệ phải đưa ra các giải pháp công nghệ để phục vụ mục tiêu trong 10 năm tới, về cơ bản hoàn thành đầu tư phát triển thuỷ lợi phục vụ yêu cầu tưới, tiêu nước đối với các cây trồng có giá trị kinh tế cao, có nhu cầu và thuỷ sản.

Phải đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm nước như: tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm... cho các loại cây trồng cần thiết ở các vùng sinh thái thích hợp.

Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ và thiết kế chế tạo các kiểu máy thích hợp phục vụ cơ giới hoá khâu làm đất trên 70%, khâu gieo hạt cây ngắn ngày, nuôi trồng và thu hoạch một số ngành sản xuất cần thiết. Nghiên cứu nâng cao trình độ chế tạo một số trang thiết bị để các sản phẩm chế tạo trong nước cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài hiện có trên thị trường Việt Nam và vươn tới xuất khẩu.

d) Về bảo quản, chế biến

Nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại để bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản nhằm giảm được tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị hàng hoá, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đa dạng hoá các sản phẩm

phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trước mắt phải đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ đối với các cơ sở sản xuất hiện có và sử dụng công nghệ mới tiên tiến đối với các cơ sở sản xuất xây dựng mới, phù hợp nhu cầu thị hiếu của từng thị trường xuất khẩu hàng hoá.

2. Tạo thêm các nguồn lực, phát triển các hình thức hợp đồng với nông dân, liên kết có hiệu quả giữa nông nghiệp, công nghiệp chế biến với tiêu thụ nông sản

Tổ chức thực hiện tốt những chính sách về đất đai theo quy định của Luật Đất đai. Thực hiện xong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân. Kiểm kê đầy đủ đất chưa sử dụng. Trong 10 năm tới, phải đưa hết đất có khả năng sản xuất nông nghiệp vào sử dụng có hiệu quả.

Trên cơ sở phát triển kinh tế hộ trong nông nghiệp, phải tiếp tục phát triển các loại hình kinh tế trang trại, trước hết ở trung du miền núi và ven biển, nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất và mặt nước để phát triển sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả phát triển các làng nghề. Từng bước cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước về chế biến nông sản, thu hút được đông đảo nông dân sản xuất nguyên liệu mua cổ phần, gắn được lợi ích của nông dân

với lợi ích của doanh nghiệp. Các địa phương quy hoạch quỹ đất làm mặt bằng phát triển công nghiệp. Ở các xã cần thiết và có điều kiện, dành quỹ đất để phát triển các làng nghề, đảm bảo yêu cầu sản xuất và bảo vệ môi trường.

Đổi mới mạnh mẽ hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp. Kiên trì vận động nông dân xây dựng hợp tác xã kiểu mới. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để hợp tác xã làm tốt nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hàng hoá đối với hộ nông dân.

Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh về chế biến và thương mại thuộc các thành phần kinh tế mở rộng diện ký hợp đồng tiêu thụ với hợp tác xã hoặc ký trực tiếp với nông dân, gắn kết cho được sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

Theo hướng đó, trong những năm tới, mở rộng nhanh diện hộ nông dân, kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá nông sản được sản xuất theo hợp đồng.

Thực thi các biện pháp toàn diện để phát triển nguồn nhân lực trong nông thôn. Phát triển các loại hình trường lớp dạy nghề cho nhân dân nông thôn. Triển khai khẩn trương việc đào tạo, huấn luyện để nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh của các loại cán bộ quản lý hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ trang trại.

Củng cố và lập mới các hiệp hội ngành hàng để bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, kinh doanh nông sản.

3. Một số chính sách tài chính

a) Về chính sách thuế

Ngoài chính sách thuế hiện hành, áp dụng các chính sách mới sau đây:

Thuế thu nhập cao với hộ nông dân làm kinh tế trang trại được thực hiện sau khi nghiên cứu đề ra được các căn cứ cụ thể như Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại.

Miễn thu thuế buôn chuyển về hàng hoá nông sản. Với cây lâm nghiệp trồng được như cây nguyên liệu sản xuất giấy, gỗ và các loại cây đặc sản, quế, hồi, thảo quả, bời lời... không thu thuế tài nguyên và được lưu thông tự do.

Cần xem xét thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp để có sự điều chỉnh cần thiết.

Với thuế sử dụng đất nông nghiệp, thì ngoài diện miễn giảm theo chính sách đã ban hành, kể từ năm 2001, còn được xét miễn giảm khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả.

b) Về đầu tư, tín dụng và bảo hiểm

Cùng với các chính sách huy động sức dân đầu tư phát triển nông nghiệp. Nhà nước tăng vốn ngân sách đầu

tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp. Tăng mức đầu tư về thuỷ lợi, đường xá, cầu cống, bến cảng, kho tàng, bảo đảm yêu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển chợ bán buôn nông sản, chợ nông thôn tạo thuận lợi cho việc giao dịch và tiêu thụ nông sản.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thuỷ sản và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển với các điều kiện và lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất nông nghiệp khó thu hồi vốn nhanh như cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn, thuỷ sản và phát triển công nghiệp chế biến, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Lập Quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ nông dân, các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã vay đủ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh trong điều kiện khó đảm bảo về thế chấp. Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp xây dựng đề án lập Quỹ cùng với các chính sách, giải pháp kèm theo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong quý 3 năm 2000.

Thị trường nông sản hàng hoá thường gặp rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích của nông dân và doanh nghiệp. Ngoài

các chính sách tài trợ hiện hành thì Nhà nước khuyến khích lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng. Các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn: gạo, cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, rau quả, thủy sản, gỗ được lập quỹ này. Quỹ ngành hàng nào thì sử dụng để bảo hiểm ngành hàng đó. Các nhà sản xuất, kinh doanh từng ngành hàng lập ra hiệp hội của mình để quản lý việc thu chi Quỹ này theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, Nhà nước sẽ tài trợ cho quỹ bảo hiểm đối với một số ngành hàng đặc biệt.

4. Tăng cường công tác thị trường ngoài nước, nâng cao khả năng về thông tin, tiếp thị

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại với các nước, gắn quan hệ đối ngoại với xuất khẩu nông sản. Tiếp tục mở rộng cam kết song phương và đa phương cấp Chính phủ về xuất khẩu nông sản. Mở rộng diện mặt hàng nông sản trong danh mục trả nợ hàng nước ngoài. Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm và tạo điều kiện để các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại Việt Nam ở nước ngoài tham gia tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Đa dạng hoá thị trường, các hình thức ngoại thương và phương thức thanh toán phù hợp với điều kiện

và lợi ích các bên tham gia, giảm bớt rủi ro về giá cho người sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức có hiệu quả việc thu thập, xử lý về thông tin thị trường trong nước và ngoài nước để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh: từng bước phát triển thương mại điện tử hàng hoá nông sản.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này gắn kết với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước như: hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu nông sản.

5. Quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá

Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá, nhằm đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Cần xem xét lại việc phân công cụ thể trách nhiệm quản lý Nhà nước về tiêu thụ và xuất khẩu nông sản giữa Bộ Thương mại với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và Ủy

ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phát huy vai trò quản lý Nhà nước và nâng cao trách nhiệm của từng Bộ và các địa phương về lĩnh vực này. Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ cùng các Bộ, ngành nghiên cứu đề trình Chính phủ điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các Bộ này trong năm 2000"...

* Sau khi Nghị quyết 03 của Chính phủ về kinh tế trang trại ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức 2 cuộc họp với lãnh đạo các tỉnh ở phía Bắc và phía Nam để phổ biến nội dung Nghị quyết và **bàn kế hoạch tổ chức thực hiện**.

..."Để triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về kinh tế trang trại, cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Quy hoạch vùng phát triển trang trại

Đề trang trại phát triển tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, hình thành các vùng sản xuất tập trung, tạo ra khả năng cạnh tranh mới, khắc phục tình trạng trang trại phát triển tự phát, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương tiến hành các công tác, gồm:

- Rà soát lại quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của các tỉnh, thành phố, xác định vùng phát

triển trang trại; công bố quỹ đất có thể giao hoặc cho thuê để phát triển trang trại, chủ yếu là các vùng đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh đầm phá có thể sử dụng để phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tập trung. Hướng trong 5-10 năm tới, khai thác đưa vào sử dụng trong nông nghiệp khoảng 1 triệu ha, trồng và khoanh nuôi tái sinh 2 triệu ha rừng sản xuất.

- Xác định phương hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế đất đai, khí hậu của mỗi vùng và có tính đến khả năng tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay, những cây trồng, vật nuôi có khả năng phát triển ở phía Bắc là chè, cà phê; các loại cây ăn quả (như chuối, hồng, cam, quýt, nhãn, vải, na, mận); cây lâm đặc sản như quế (Yên Bái), hồi (Lạng Sơn); rừng nguyên liệu công nghiệp; chăn nuôi lợn, trâu, bò, gà thả vườn; nuôi trồng thủy sản. Đối với các tỉnh phía Nam, phát triển sản xuất lương thực hàng hoá, một số cây công nghiệp có giá trị như cà phê, cao su, điều, cây ăn quả, chăn nuôi vịt (ở đồng bằng sông Cửu Long), chăn nuôi bò thịt (các tỉnh miền Trung) và nuôi trồng thủy sản. Ở các vùng đông dân, hướng vào kinh doanh các loại sản phẩm có giá trị cao, yêu cầu ít đất, gắn với công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ (làm giống, hoa cây cảnh)...

- Quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở sản xuất, cung ứng giống cây, con, v.v... đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu phát triển sản xuất của trang trại. Các địa phương bố trí vốn đầu tư trong kế hoạch hàng năm cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng và hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất và lưu thông nông lâm sản hàng hoá của trang trại ở các địa bàn phát triển trang trại tập trung.

- Để thực hiện quy hoạch các địa phương cần tiến hành thống kê, đánh giá tình hình sản xuất và đất đai của trang trại, hướng dẫn các trang trại phát triển theo quy hoạch.

2. Tiến hành giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất chưa được cấp

- Các địa phương rà soát lại các trang trại hiện có, xúc tiến nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ trang trại chưa được cấp giấy chứng nhận theo chính sách đất đai nêu trong Nghị quyết của Chính phủ và hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

- Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vượt hạn mức trước ngày 01/01/1999 để phát triển trang trại thì

được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê đất phần vượt hạn mức theo quy định của pháp luật đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng đất phát triển trang trại nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày ban hành Nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính phủ, sử dụng đất đúng mục đích và không có tranh chấp, được xét để giao, cho thuê đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ trang trại.

- Việc giao đất, cho thuê đất lập trang trại mới được thực hiện theo Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 và Nghị định 163/1999/NĐ-CP, ngày 16/11/1999 của Chính phủ. Các đối tượng chính được giao và cho thuê đất gồm:

- Hộ nông dân không có đất sản xuất ở địa phương; phải được ưu tiên giao đất;

- Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương, được giao đất trong hạn mức của địa phương, được thuê đất phần vượt hạn mức;

- Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng lập trang trại được thuê đất;

- Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư được thuê đất để lập trang trại.

3. Nâng cao trình độ ứng dụng khoa học công nghệ ở các trang trại

Trang trại là nơi sản xuất nông sản hàng hoá nên phải có khả năng cạnh tranh cao. Muốn thực hiện được mục tiêu đó, phải nâng cao trình độ ứng dụng khoa học công nghệ ở các trang trại. Các địa phương tập trung thực hiện các nhiệm vụ chính gồm:

- Đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi đầu mối, kênh trục chính kết hợp với vốn của trang trại đào ao, đắp đập, xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ, xây dựng hệ thống tưới, tiêu thích hợp với điều kiện cụ thể, từng vùng ứng dụng các phương pháp tưới tiêu khoa học, tiết kiệm nước như tưới phun, tưới nhỏ giọt đối với cây công nghiệp, cây ăn quả...

- Đầu tư xây dựng các cơ sở ươm, nhân giống cây trồng, vật nuôi, cây giống lâm nghiệp trên địa bàn phát triển trang trại tập trung, đảm bảo cung cấp đủ giống tốt cho trang trại và nông dân trong vùng; hỗ trợ các trang trại có điều kiện về đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật và vốn tham gia sản xuất và cung ứng giống.

- Hướng dẫn trang trại áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về bảo quản sản phẩm, nhất là bảo quản rau, quả, kéo dài thời gian tiêu thụ; áp dụng công nghệ chế biến nông lâm sản tiên tiến có quy mô vừa và nhỏ; sử dụng máy móc phù hợp để làm đất, vận chuyển, bơm nước...

- Tổ chức tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để hỗ trợ các trang trại áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, hướng dẫn các chủ trang trại thực hiện các quy trình kỹ thuật canh tác tiến bộ để đạt năng suất và chất lượng sản phẩm cao hơn. Đồng thời, dựa vào các chủ trang trại để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tới hộ nông dân trong vùng.

- Các Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi sát nhu cầu của trang trại, liên kết với các trang trại để xác định các mô hình chuyển giao kỹ thuật mới cho nông dân trong vùng như mô hình liên kết chuyển giao giống cây công nghiệp, cây ăn quả, v.v... của Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam đã làm với một số trang trại ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, xử lý kịp thời những trường hợp buôn bán hàng giả, hàng chất lượng xấu, để giúp nông dân và các chủ trang trại phát triển sản xuất có hiệu quả, hạn chế rủi ro.

4. Hỗ trợ trang trại tiếp cận thị trường, tiêu thụ nông lâm sản hàng hoá

Những công việc chính cần phải làm gồm:

- Hướng dẫn các cơ sở công nghiệp chế biến thuộc các doanh nghiệp kinh doanh nông lâm sản trong vùng ký kết các hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông lâm sản hàng hoá với các chủ trang trại và hộ nông dân.

- Tuyên truyền, hướng dẫn và giúp đỡ, xây dựng các HTX trang trại, thực hiện liên kết giữa các HTX trang trại với các doanh nghiệp Nhà nước để phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ trang trại có khả năng tham gia xuất khẩu sản phẩm trực tiếp, mua gom và làm đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm cho các trang trại khác và hộ nông dân trong vùng.

- Quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp ở các thị tứ, thị trấn, nhất là ở các địa bàn tập trung phát triển kinh tế trang trại.

- Tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, hướng dẫn các trang trại sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Tạo điều kiện cho

các chủ trang trại được tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm mở rộng giao lưu trong và ngoài nước.

5. Nâng cao năng lực quản lý của chủ trang trại và nâng cao tay nghề của người lao động

- Ở nước ta, kinh tế trang trại mới được hình thành, số chủ trang trại có trình độ chuyên môn mới chiếm khoảng 32%. Do đó việc đào tạo, nâng cao năng lực quản lý cho các chủ trang trại đặt ra rất cấp bách. Trước mắt, thông qua tổng kết, tổ chức tham quan các trang trại quản lý kinh doanh giỏi để học tập lẫn nhau và tổ chức bồi dưỡng những kiến thức về khoa học và quản lý. Về lâu dài, giao các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các khoá đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý cho các chủ trang trại. Chương trình đào tạo phải xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn sản xuất, dựa vào các mô hình trang trại sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao sẵn có ở mỗi vùng.

- Các trường dạy nghề phối hợp với các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, các tổ chức quần chúng, hội nghề nghiệp... hỗ trợ các trang trại đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động. Hiện nay mới chỉ có 11% lao động ở trang trại được bồi dưỡng tay nghề.

- Các địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật lao động ở các trang trại. Các chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng nhưng phải thực hiện tốt việc trang bị dụng cụ theo từng loại nghề cho người lao động; có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng. Khuyến khích chủ trang trại ưu tiên thuê lao động của những hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm, giúp những hộ này có thu nhập cải thiện cuộc sống. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các chủ trang trại được vay vốn thuộc các chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, tham gia các dự án phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, v.v... để mở rộng quy mô sản xuất, thu hút lao động nghèo trong vùng.

6. Thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với phát triển kinh tế trang trại

- Các địa phương có kế hoạch bố trí vốn để hỗ trợ các trang trại đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở chế biến, cung cấp thông tin.

- Trang trại được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ đầu tư để trồng rừng, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi đại gia súc.

- Ngoài vốn vay không phải thế chấp theo Quyết định 67/1999/QĐ-CP ngày 30/3/1999, trang trại được dùng tài

sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay theo Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29/12/1999 của Chính phủ.

- Thực hiện miễn thuế thu nhập với thời gian tối đa nếu chủ trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh ở những địa bàn đất trống, đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999. Bộ Tài chính đã dự thảo bổ sung, sửa đổi Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hoá và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Thực hiện miễn giảm tiền thuê đất cho trang trại khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm, thuê diện tích đất ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư, cải tạo để sản xuất kinh doanh theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP.

7. Tăng cường quản lý Nhà nước đối với kinh tế trang trại

Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND các tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với kinh tế trang trại, chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phối hợp các biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại.

UBND các địa phương tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với kinh tế trang trại, đảm bảo các chủ trang trại thực hiện đầy đủ quy trình kỹ thuật canh tác bảo vệ và làm giàu đất, bảo vệ môi trường; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo pháp luật. Đồng thời, bảo vệ quyền lợi chính đáng của chủ trang trại về tài sản và các lợi ích khác.

Tổ chức tổng kết đúc rút kinh nghiệm các mô hình trang trại tiên tiến, để tuyên truyền phổ biến, tham quan học tập lẫn nhau. Khen thưởng kịp thời những trang trại sản xuất kinh doanh giỏi, tạo được nhiều việc làm, hỗ trợ nhiều hộ nghèo đói khó khăn vươn lên sản xuất, ổn định cuộc sống.

Trong quá trình chỉ đạo phát triển nông nghiệp phải đảm bảo kinh tế hộ - trang trại - HTX và doanh nghiệp Nhà nước hỗ trợ nhau cùng phát triển trong nền kinh tế nhiều thành phần, xây dựng nông thôn mới dân chủ, công bằng và văn minh, phát huy văn hóa truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc...".

Chương II

KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Kinh tế hộ nông dân nước ta được hình thành, phát triển và cùng trải qua nhiều biến động của các thời kỳ lịch sử hàng nghìn năm nay. Trong kỷ nguyên Đại Việt, qua các triều đại phong kiến nông dân sử dụng ruộng đất của nhà vua, ruộng đất công của làng xã quản lý, ruộng đất của quan lại (điền trang, thái ấp) cày cấy phải nộp tô thuế và đi phu, đi lính.

Về sau ruộng đất tư ngày càng tăng lên bởi người nông dân sử dụng các loại ruộng đất có nguồn gốc khác nhau bao gồm ruộng công của từng làng xã được quân cấp định kỳ thường là 3 năm, ruộng đất tư do nông dân tự khai phá hoặc mua của người khác và ruộng đất lĩnh canh của địa chủ có nhiều ruộng đất. Thành phần đa số là tiểu nông, sản xuất tự cấp tự túc là chủ yếu, một số hộ nông dân khá giả, ngoài phần tự túc có sản xuất một số nông sản hàng hoá nhưng không nhiều.

Hộ nông dân có loại tự canh trên ruộng đất riêng và loại tá điền cày cấy trên ruộng đất lĩnh canh của địa chủ.

Thời cực thịnh của các triều đại phong kiến như triều vua Lê Thánh Tông, tổ chức và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của kinh tế hộ nông dân đạt trình độ khá cao, không thua kém trình độ nông nghiệp của nước nào trong khu vực. Các hộ nông dân có những giống cây trồng, vật nuôi, các công cụ và kỹ thuật sản xuất phù hợp với đặc điểm điều kiện nông nghiệp thời bấy giờ. Nhưng đến cuối triều Lê - thời Trịnh - Nguyễn phân tranh - chế độ phong kiến suy tàn, kinh tế hộ nông dân gặp nhiều khó khăn do chiến tranh kéo dài, tô, thuế, lao dịch nặng nề, nông nghiệp đình đốn.

Thời Tây Sơn, sau chiến thắng quân Thanh, vua Quang Trung xuống chiếu khuyến nông và thực hiện chính sách ruộng đất tiến bộ, khuyến khích khai hoang, giảm nhẹ tô, thuế nên kinh tế hộ nông dân được phục hồi và khởi sắc.

Đến triều Nguyễn, chính sách đẩy mạnh khai hoang ở đồng bằng sông Cửu Long và ven biển miền Bắc có kết quả, kinh tế hộ nông dân được phục hồi, đồng thời hình thành các địa chủ lớn ở Nam Bộ.

Thời thuộc Pháp, cơ cấu nông nghiệp nước ta ngoài lúa màu, bắt đầu phát triển một số cây công nghiệp xuất khẩu như cao su, cà phê... Phương thức sản xuất chủ yếu vẫn là chế độ phong kiến, có sự xâm nhập của chế độ tư bản do thực dân Pháp đưa vào. Tổ chức sản xuất nông nghiệp phổ biến vẫn là kinh tế hộ nông dân tiểu nông sản

xuất tự túc, nhưng đồng thời cũng hình thành lực lượng sản xuất nông sản hàng hoá cung cấp cho trong nước và xuất khẩu. Do đó loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp thời thuộc Pháp trở nên đa dạng hơn:

- Kinh tế hộ nông dân tiểu nông bao gồm bản nông ít ruộng đất, thiếu vốn, phần lớn là tá điền, lĩnh canh ruộng đất của địa chủ với địa tô rất cao - chiếm 50% sản lượng trở lên, nên sản xuất không đủ ăn - nghèo đói. Tầng lớp trung nông có ruộng đất riêng ít hoặc nhiều, có vốn sản xuất đủ ăn, có một số sản xuất thêm được một ít nông sản hàng hoá.

- Các phú nông có tương đối nhiều ruộng đất và vốn, sử dụng lao động làm thuê, sản xuất ra nhiều thóc gạo hàng hoá ở đồng bằng theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

- Các chủ đất (là thương gia và công chức lớn) có tiền mua ruộng đất 10-20 hecta ở vùng đồi núi, giao cho người quản lý điều hành sản xuất ra nông sản hàng hoá: chè, cà phê, v.v... theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

- Các đồn điền quy mô diện tích vừa và lớn của người nước ngoài, chủ yếu là người Pháp chiếm đoạt đất đai ở vùng đồi núi, thuê lao động khai phá và trồng cao su, cà phê, chăn nuôi bò, sản xuất nông sản xuất khẩu theo phương thức sản xuất tư bản.

- Các địa chủ người Việt và người Pháp chiếm hữu ruộng đất quy mô lớn ở vùng đồng bằng Nam Bộ và Bắc

Bộ, phát canh cho tá điền và thu tô, tạo ra khối lượng thóc gạo hàng hoá xuất khẩu lớn.

Kinh tế hộ nông dân thời thuộc Pháp bị chế độ thực dân phong kiến kìm hãm, không có điều kiện phát triển, không thoát khỏi quỹ đạo tiểu nông sản xuất tự cấp tự túc. Phương thức sản xuất nông sản hàng hoá đã xuất hiện nhưng phạm vi và địa bàn còn hạn chế.

* Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, kinh tế hộ nông dân đã có những biến đổi sâu sắc và tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp nước ta phục vụ yêu cầu bảo vệ và xây dựng đất nước.

Cuối năm 1945 đến năm 1946, hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch, tăng gia sản xuất, diệt giặc đói, các hộ nông dân đã hăng hái trồng rau, màu và lương thực trong vụ đông xuân, khắc phục được nạn đói sau Cách mạng tháng 8 (vì dê vỡ ở Bắc bộ).

Trong thời kỳ 9 năm trường kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954) kinh tế hộ nông dân là lực lượng chủ lực sản xuất lương thực - thực phẩm cung cấp cho bộ đội ăn no đánh thắng, hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch trong thư gửi nông dân: "Chiến sĩ ở mặt trận thì đua giết giặc lập công, thì đồng bào ở hậu phương phải thi đua tăng gia sản xuất". Mỗi nông dân trở thành chiến sĩ sản xuất với vũ khí là cày cuốc trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, hăng hái

thi đua sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện chiến tranh thiếu thốn, các hộ nông dân đã khắc phục khó khăn, phát huy sáng kiến, đẩy mạnh sản xuất, kết hợp kỹ thuật cũ truyền với kỹ thuật mới, sản xuất nhiều lúa gạo, rau màu và cả bông vải, tầm tơ, phục vụ kháng chiến.

Chiến thắng Điện Biên Phủ có ý nghĩa quyết định chấm dứt cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, có sự đóng góp không nhỏ của giai cấp nông dân, của kinh tế hộ nông dân về của, về người, hàng vạn nông dân bằng đôi vai, gánh gạo ngày đêm từ các vùng tự do Khu 4, Khu 3 lên Tây Bắc phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, kinh tế hộ nông dân đã lập chiến công thứ hai phục vụ công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc sau chiến công thứ nhất - diệt giặc đói cuối năm 1945 đầu năm 1946, ngay sau Cách mạng tháng 8.

Đến thời kỳ hoà bình được lập lại sau hiệp định Genève, đất nước tạm chia làm 2 miền (1955-1975), trong khi ở miền Nam nông dân hết thấy trong trận tuyến đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai thì ở miền Bắc nông dân đã thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế ở hậu phương lớn, phục vụ cho tiền tuyến lớn.

Ngay thời kỳ đầu khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh chống Pháp (1955-1959) trong điều kiện các

công trình thuỷ lợi bị tàn phá, chưa kịp khôi phục, thiếu sức kéo và nông cụ, thiếu giống và phân bón, nông dân miền Bắc sau cải cách ruộng đất - người cày có ruộng-với tổ chức sản xuất truyền thống là các hộ gia đình, nông dân đã phát huy năng lực sáng tạo, khai hoang, phục hoá, thâm canh, phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi đạt thành tích to lớn, vượt mức sản xuất trước chiến tranh.

Năng suất lúa ở miền Bắc năm 1957 đạt 18 tạ/ha/vụ; năm 1958 đạt 20,47 tạ; năm 1959 đạt 22,63 tạ - cao nhất so với các nước Đông Nam Á và Nam Á lúc bấy giờ.

Sản lượng thóc bình quân đầu người miền Bắc năm 1957 đạt 275,5kg; năm 1958 đạt 304,6kg và năm 1959 đạt 334kg là đỉnh cao nhất của nông nghiệp nước ta trong những năm trước đó và cả 20 năm sau đó.

Nguyên nhân của thành tích nông nghiệp to lớn này trước hết và chủ yếu là đường lối chính sách của Đảng đối với nông nghiệp và nông dân. Cải cách ruộng đất đã đem lại ruộng đất cho trên 2 triệu hộ nông dân và các chính sách cụ thể khuyến khích các hộ nông dân sản xuất, mà điểm có ý nghĩa quyết định nhất là chính sách 8 điểm khuyến khích sản xuất do Quốc hội thông qua tháng 5/1955.

Chính sách này mở đầu bằng điểm: Bảo đảm quyền sử dụng ruộng đất, bảo hộ tài sản của nông dân và kết thúc

bằng 2 điểm: Bảo hộ, khuyến khích khen thưởng các hộ nông dân làm ăn khá giả, nghĩa là bảo hộ và khuyến khích nông dân làm giàu chính đáng như ngôn ngữ hiện nay thường dùng và bảo hộ quyền lợi của nông dân trong đấu tranh tức là ổn định quyền sử dụng ruộng đất và nghiêm cấm phá hoại sản xuất, bảo vệ thành quả của nông dân làm ra.

Chính sách còn đề ra những điểm cụ thể về các quyền lợi nông dân được hưởng như khai hoang phục hóa được miễn thuế 3-5 năm và sau khi đóng thuế nông dân được công nhận quyền sở hữu đối với ruộng đất đã khai hoang, phục hóa; thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất không phải tăng thuế và quy định rõ các việc nông dân được làm để phát triển sản xuất như tự do thuê mướn nhân công, tự do vay mượn, tự do thuê và cho thuê trâu bò, đẩy mạnh đổi công, v.v...

Các chính sách cụ thể trên đã thúc đẩy các hộ nông dân hăng hái đầu tư công sức, tiền của cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ khôi phục phát triển kinh tế sau chiến tranh, lần thứ ba từ sau Cách mạng tháng 8, đã lập chiến công mới trong nông nghiệp cao hơn 2 lần trước.

Điều này chứng tỏ kinh tế hộ nông dân có tiềm năng rất to lớn. Khi có chính sách đúng đắn và kịp thời gắn kết nghĩa vụ và quyền lợi thiết thực với nhau thì các hộ nông dân sẽ phát huy sức mạnh sáng tạo, vượt khó khăn tạo ra

những thành tích thần kỳ phục vụ xuất sắc yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng đặt ra trong từng thời kỳ.

* Đến thời kỳ 1960-1975-tập thể hoá nông nghiệp ở miền Bắc - nông nghiệp miền Bắc đi theo con đường tập thể hoá. Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được thành lập trên cơ sở tập thể hoá ruộng đất trâu bò, lao động, xoá bỏ quyền tự chủ sản xuất của kinh tế hộ nông dân, chỉ để lại 5% đất cho kinh tế phụ gia đình...

Như vậy là khi nông dân bắt đầu được làm chủ ruộng đất, làm chủ sản xuất, kinh tế hộ nông dân bắt đầu đi vào sản xuất và phát huy tác dụng thì nông nghiệp chuyển sang cơ chế tập thể hoá, kinh tế hộ nông dân chỉ còn là kinh tế phụ gia đình.

Nhưng trong thực tế kinh tế hộ nông dân vẫn có sức sống mãnh liệt. Với hình thức là kinh tế phụ gia đình với diện tích nhỏ bé là đất 5%, các hộ nông dân xã viên các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã đầu tư trí tuệ công sức và với số vốn và vật tư ít ỏi đã ứng dụng thành công các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, kết hợp giữa trồng trọt với chăn nuôi để lấy phân bón, thực hiện thâm canh cao độ và tăng vụ - với 5% đất đã tạo ra những năng suất lúa cao kỷ lục gấp 2-3 lần ruộng của tập thể, và thu nhập từ kinh tế phụ gia đình đảm bảo tối thiểu trên dưới 50% tổng thu nhập của gia đình, còn thu nhập từ 95% đất của tập thể nhiều khi thấp hơn thu nhập từ đất 5%.

Cũng phải công nhận một điều, chính mảnh đất 5% là cơ sở để các hộ gia đình nông dân xã viên tập dượt để không quên cách quản lý sản xuất của kinh tế hộ nông dân, trong thời kỳ tập thể hoá và chính thời kỳ này đã xuất hiện hàng loạt hộ nông dân xã viên làm kinh tế phụ gia đình giỏi về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lập ra các vườn đồi, vườn rừng, v.v... Nên khi Chỉ thị 100, rồi đến Nghị quyết 10 ra đời, các hộ nông dân xã viên đã không bỡ ngỡ mà nhanh chóng làm quen với quản lý kinh tế hộ nông dân. Và đặc biệt là chính các hộ nông dân xã viên làm kinh tế phụ gia đình trên đất 5% giỏi phần lớn đã trở thành những hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi trong cơ chế thị trường thời kỳ đổi mới và hiện nay đang tiếp tục phát triển sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại gia đình thời kỳ đi lên công nghiệp hoá.

* Ở miền Nam, thời gian 1955-1975 thuộc chính quyền Sài Gòn, cơ cấu tổ chức sản xuất nông nghiệp không có biến động gì lớn. Phổ biến vẫn là kinh tế hộ nông dân ở các vùng đồng bằng, còn ở vùng đồi núi vẫn duy trì các đồn điền sản xuất cao su cà phê, thuê nhân công theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, địa chủ phát canh thu tô, tồn tại trong thời gian đầu, về sau chuyển thành phú nông thuê nhân công sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Do tác động của thị trường tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp miền Nam trước khi giải phóng đã bắt đầu

hình thành và phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hoá. Ở đồng bằng sông Cửu Long có khoảng trên 50% số hộ nông dân có ruộng đất, vốn và lao động sản xuất lúa gạo hàng hoá, sử dụng giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu và một số máy móc nông nghiệp (làm đất, bơm nước, vận chuyển, xay xát). Ở vùng đất đồi miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên có nhiều hộ nông dân, tiểu chủ đầu tư vốn trồng cây công nghiệp như cà phê quy mô nhỏ và vừa, sản xuất ra nông sản hàng hoá.

Nhìn chung từ trước năm 1975, kinh tế nông nghiệp nói chung cũng như kinh tế hộ nông dân, đã bắt đầu có xu thế phát triển từ sản xuất tự túc sang sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại, trước hết là ở Nam bộ. Đây chính là lý do gây ra khó khăn trở ngại trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp ở Nam bộ thời kỳ sau giải phóng.

* Thời kỳ 1975-1980 sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tập thể hoá nông nghiệp được thực hiện trong cả nước. Ở miền Nam sau giải phóng đã tiến hành cải tạo nông nghiệp, đưa nông dân cá thể vào làm ăn tập thể theo mô hình hợp tác xã nông nghiệp của miền Bắc. Tập thể hoá nông nghiệp đã hoàn thành nhanh chóng ở vùng duyên hải miền Trung, vì ở đây hầu hết là kinh tế tiểu nông, sau chiến tranh có nhiều khó khăn. Ở Nam bộ, nhất là đồng bằng sông Cửu Long, tập thể hoá gặp nhiều trở ngại

vì nông dân nhất là những hộ nông dân sản xuất hàng hoá không tự nguyện từ bỏ quyền tự chủ sản xuất. Vì vậy số hộ nông dân gia nhập hợp tác xã chiếm tỷ lệ thấp và phần lớn còn mang tính hình thức. Sự xáo trộn về tổ chức sản xuất ở Nam bộ trong thời kỳ này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phát triển nông nghiệp sau chiến tranh vì kinh tế hộ nông dân không được đặt đúng chỗ.

* Ở miền Bắc thời kỳ 1975-1980, tiếp tục củng cố các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo hướng mở rộng quy mô lên toàn xã, xây dựng nhà kho, sân phơi lớn, xây dựng trại lợn tập thể lớn, v.v... nhưng không thấy tác dụng rõ rệt đến sản xuất nông nghiệp.

Sau chiến tranh chống Mỹ, Nhà nước tập trung đầu tư nhiều cho nông nghiệp, khôi phục và phát triển các công trình thuỷ lợi, nhập nhiều phân bón và máy móc nông nghiệp với mục đích thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhanh. Nhưng kết quả tổng kết 5 năm 1976-1980, sản lượng lương thực không tăng và năm 1980 là năm lương thực gặp nhiều khó khăn, nông nghiệp giảm sút, trì trệ.

Nguyên nhân chủ yếu là cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá đã hạn chế sản xuất ở cả miền Bắc cũng như miền Nam; sức sản xuất bị kìm hãm, nông dân không có quyền tự chủ sản xuất.

Một vài địa phương ở miền Bắc, hợp tác xã đã thực hiện “khoán chui” giao cho hộ nông dân xã viên một phần quyền tự chủ sản xuất, phương thức này có tác động tích cực đối với sản xuất. Ở Nam bộ, một số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp đã để cho các hộ nông dân xã viên quyền tự chủ trong sản xuất.

Trên cơ sở kinh nghiệm, sáng kiến của nông dân trong thực tiễn sản xuất, Đảng ta đã đề ra chủ trương từng bước khắc phục những hạn chế của cơ chế quản lý tập thể hoá trong nông nghiệp, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển theo hướng từng bước xác lập vị trí của kinh tế hộ nông dân trong nông nghiệp, bắt đầu từ Chỉ thị 100 rồi đến Nghị quyết 10.

Theo Chỉ thị 100 (1981) hộ nông dân xã viên bắt đầu được giao một phần quyền chủ động trong quản lý sản xuất, cụ thể là được hợp tác xã khoán một số khâu canh tác và được quyền đầu tư thêm lao động vật tư để thâm canh, và được hưởng phần năng suất vượt khoán, đã có tác dụng khuyến khích nông dân sản xuất, trong khi hợp tác xã vẫn quản lý điều hành sản xuất.

Ở Nghị quyết 10 (1988) hộ nông dân được giao khoán gọn ruộng đất ổn định lâu dài và trở thành đơn vị tự chủ sản xuất. Sức sản xuất nông nghiệp thực sự được giải phóng và kinh tế hộ nông dân bắt đầu được phục hồi vị trí trong thời kỳ đổi mới.

Chương III

KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Từ sau Nghị quyết 10 (1988) đến nay kinh tế hộ nông dân từng bước xác lập được chỗ đứng của mình trong thực tế sản xuất nông nghiệp và có những đóng góp ngày càng rõ nét vào quá trình tăng trưởng và phát triển nông nghiệp thời kỳ đổi mới.

Trong hơn 10 năm gần đây, kinh tế hộ nông dân nước ta có bước phát triển cả về lượng và về chất.

Số lượng hộ gia đình ở nông thôn nói chung cũng như số lượng hộ nông dân đều không ngừng tăng lên. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 1994, cả nước có 11.974.500 hộ gia đình ở nông thôn, tăng 1,57 triệu hộ so với năm 1989, tính bình quân mỗi năm tăng 2,6%. Trong đó năm 1994 số hộ nông dân chiếm 79,58% tổng số hộ ở nông thôn. Số hộ ngoài nông nghiệp là 2.398.000 hộ, chiếm 20,48% tổng số hộ ở nông thôn, riêng số hộ tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 1,6%, số hộ dịch vụ chiếm 1,18% và số hộ thương nghiệp chiếm 3,21%.

Tỷ trọng số hộ nông dân trong tổng số hộ gia đình ở nông thôn cao nhất là Miền núi trung du Bắc bộ chiếm 91,2%, Đồng bằng sông Hồng chiếm 91,13% rồi đến Khu 4 cũ chiếm 83,16%, Tây Nguyên chiếm 76,78%, Duyên hải miền Trung chiếm 74,37%, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 69,94% và thấp nhất là miền Đông Nam bộ chiếm 48,42%. Các số liệu trên chứng tỏ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở các vùng diễn ra còn chậm và mức độ còn thấp, trừ miền Đông Nam bộ.

Số lượng hộ nông dân ở từng vùng (1000 hộ)

Vùng	1985	1990	1994
Miền núi trung du Bắc bộ	1.267,3	1.540,9	1.892,9
Đồng bằng sông Hồng	2.165,0	2.486,4	2.558,1
Khu 4 cũ	1.292,9	1.414,4	1.522,5
Duyên hải miền Trung	868,9	924,9	957,8
Tây Nguyên	263,4	290,0	393,8
Đông Nam bộ	484,4	560,1	484,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1.973,3	2.138,0	1.766,3
Cả nước	8.315,0	9.357,0	9.575,7

Số lượng hộ nông dân tăng là do lao động và nhân khẩu nông nghiệp tăng, kinh tế hộ nông dân phát triển.

Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nông dân nước ta rất thấp và ngày càng giảm. Năm 1989 bình quân cả

nước là gần 6000m^2 , đến năm 1994 giảm đi hơn 1000m^2 , bình quân mỗi năm giảm 200m^2 . Đất nông nghiệp của hộ nông dân thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng - 2581m^2 , rồi đến Khu 4 cũ - 3002m^2 , Duyên hải miền Trung và Miền núi, trung du Bắc bộ - $4130\text{-}4300\text{m}^2$. Cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long - 10.149m^2 , rồi đến miền Đông Nam bộ - 9169m^2 và Tây Nguyên - 7412m^2 .

Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nông dân ở từng vùng (1994)

Vùng	Đất nông nghiệp (m^2)
Miền núi trung du Bắc bộ	4.306
Đồng bằng sông Hồng	2.281
Khu 4 cũ	3.002
Duyên hải miền Trung	4.131
Tây Nguyên	7.412
Đông Nam bộ	9.169
Đồng bằng sông Cửu Long	10.149
Cả nước	4.984

Các tỉnh có diện tích ruộng đất bình quân của hộ nông dân cao nhất là Minh Hải cũ - 15.923m^2 , Kiên Giang - 14.963m^2 và Sóc Trăng - 14.737m^2 . Thấp nhất là Hải Phòng - 1.997m^2 , Hà Nội - 2.117m^2 và Thái Bình - 2.179m^2 .

Bình quân nhân khẩu của hộ nông dân trong cả nước năm 1994 là 4,47 người và bình quân lao động là 2,35

người. Khác với bình quân đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu không có sự chênh lệch nhiều.

Bình quân nhân khẩu của hộ nông dân cao nhất là Tây Nguyên có 5,18 người, Đồng bằng sông Cửu Long - 5,12 người và Miền núi, trung du Bắc bộ - 5 người và thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng - 4,10 người, Khu 4 cũ - 4,74 người.

Bình quân lao động của hộ nông dân cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long - 2,67 người, Đông Nam bộ - 2,51 người. Thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng - 1,97 người và Khu 4 cũ - 2,05 người.

*Cơ cấu hộ nông dân theo quy mô đất nông nghiệp
trong cả nước năm 1994*

Quy mô diện tích	Số lượng hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ	9.528.896	100
Hộ không có đất	109.116	1,15
Hộ có dưới 0,2 ha	2.567.689	26,95
0,2-0,5 ha	4.189.179	43,96
0,5-1,0 ha	1.546.642	16,23
1,0-3,0 ha	1.022.523	10,52
3,0-5,0 ha	93.347	0,98
5,0-10,0 ha	18.572	0,19
> 10,0 ha	1.832	0,12

Trên cơ sở cơ cấu quy mô ruộng đất có thể phân ra các loại nhóm hộ nông dân sau:

1. *Nhóm hộ nông dân không có đất canh tác, hoặc rất ít đất có ở nhiều vùng nhưng tập trung ở những vùng nông nghiệp đang chuyển sang sản xuất nông sản hàng hoá như Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, Tây Nguyên. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Khu 4 cũ tuy có nhiều hộ nông dân ít ruộng, thiếu ruộng nhưng số lượng lao động nông thôn làm thuê tại nông thôn không nhiều (trừ những làng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp).*

Theo số liệu thống kê, ở nông thôn có 672.000 hộ chuyên làm thuê chiếm 5,6% tổng số hộ nông nghiệp. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 436.000 hộ làm thuê chiếm 64,8% tổng số hộ làm thuê của cả nước, và chiếm 17,4% số hộ ở nông thôn của vùng. Tỉnh An Giang có 95.000 hộ làm thuê chiếm 31,6% tổng số hộ ở nông thôn của tỉnh. Bến Tre có 44.000 hộ chiếm 17,6%, Đồng Tháp có 43.000 hộ chiếm 18,1%.

Loại hộ nông dân có rất ít đất (từ 0,2 hecta trở xuống) trong cả nước có 2,567 triệu hộ chiếm 26,95% tổng số hộ nông dân, tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng có 45,4% tổng số hộ của vùng, ở Khu 4 cũ có 30,7%, Duyên hải miền Trung có 27,9%, còn ở Đồng bằng sông Cửu

Long chỉ có 6,15%. Loại hộ nông dân này sản xuất lương thực tự cấp tự túc không đủ ăn, nên thường phải tìm thêm việc làm, tức là đi làm thuê.

2. *Nhóm hộ nông dân có 0,2-0,5 hecta ruộng đất* chiếm số lượng và tỷ trọng cao nhất trong tổng số hộ nông dân cả nước (4,189 triệu hộ và 43,96% tổng số hộ nông dân). Loại hộ nông dân này sản xuất lương thực tự túc cũng chật vật, không có lương thực hàng hoá.

3. *Nhóm hộ có 0,5-1 hecta* cả nước có 1,55 triệu hộ chiếm 16,23% tổng số hộ nông dân là những hộ đảm bảo tự cấp tự túc lương thực và bắt đầu có ít nhiều lương thực hàng hoá.

Nhóm hộ có 1-3 hecta cả nước có 1,022 triệu hộ chiếm 10,5% tổng số hộ nông dân là những hộ thuộc diện vừa sản xuất tự túc vừa sản xuất nông sản hàng hoá, với tỷ suất hàng hoá khá (30-50%).

4. *Nhóm hộ có 3-5 hecta trở lên* trong cả nước có 113.750 hộ chiếm 1,3% tổng số hộ, tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long 76.733 hộ (chiếm gần 70% tổng số hộ loại này) và miền Đông Nam bộ có 17.500 hộ (chiếm 15% tổng số hộ loại này).

Các hộ có từ 3 hecta trở lên ở vùng sản xuất lúa gạo, là những hộ nông dân đã bứt khỏi quỹ đạo sản xuất tự túc,

chuyển sang quỹ đạo sản xuất hàng hoá là chủ yếu với tỷ suất nông sản hoá cao (60-70% trở lên).

Cách phân nhóm hộ nông dân theo quy mô đất đai và đánh giá năng lực sản xuất ở trên, chủ yếu là lấy sản xuất lương thực (lúa gạo) làm cơ sở.

Còn đối với các hộ nông dân sản xuất rau hoa quả, cây cảnh, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, v.v... thì với quy mô diện tích nhỏ hay lớn đều hướng về sản xuất nông sản hàng hoá là chủ yếu và khối lượng, tỷ suất nông sản hàng hoá ít phụ thuộc vào quy mô đất đai. Một hộ với 500-1000 m² trồng hoa, cây cảnh có thể thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm và tỷ suất hàng hoá đạt 100%.

Trong quá trình chuyển dịch từ sản xuất tự túc lên sản xuất hàng hoá và bước đầu đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá quy mô ruộng đất của các hộ nông dân sẽ không ở trạng thái bất biến, mà theo quy luật phát triển của thị trường sản xuất hàng hoá, trong nông nghiệp tất yếu sẽ diễn ra sự chuyển dịch quyền sử dụng ruộng đất thông qua các hoạt động kinh tế như chuyển nhượng, thuê mướn, thế chấp quyền sử dụng làm biến đổi cơ cấu kinh tế hộ nông dân theo quy mô ruộng đất.

Cơ cấu hộ nông dân theo loại hình kinh tế (1994)

Vùng kinh tế	Xã viên HTX, Tập đoàn viên	Cá thể (tư nhân)	Làm thuê	Hộ khác
Cả nước (số lượng)	7.078.179	3.333.788	672.319	860.264
%	59,10	28,09	5,61	7,20
Miền núi trung du Bắc bộ	1.637.578	288.024	3.629	129.171
%	79,22	13,93	0,18	6,25
Đồng bằng sông Hồng	2.627.762	28.897	2.030	141.907
%	93,77	1,09	0,07	5,07
Khu 4 cũ	1.515.750	140.535	4.177	164.914
%	82,96	7,78	0,23	9,03
Duyên hải miền Trung	869.600	252.915	58.960	91.223
%	68,05	20,20	4,26	7,13
Tây Nguyên	143.745	273.488	23.365	62.862
%	28,52	54,37	4,64	12,47
Đông Nam bộ	12.455	656.245	144.142	170.586
%	1,26	66,81	14,63	17,30
Đồng bằng sông Cửu Long	271.280	1.693.684	435.997	99.600
%	10,81	67,87	17,37	3,96

Từ những năm 80 đến nay trong nông nghiệp và nông thôn có những thay đổi về loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp, do đó đã diễn ra những chuyển biến về các loại hình kinh tế trong nền kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã nhận định: “Chưa

có điều tra, nghiên cứu về tình hình chuyển biến giai cấp và xã hội ở nông thôn để có chính sách kinh tế xã hội đúng đắn". Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào tập trung vào chuyên đề này.

Ở đây chỉ xin đề cập đến một số nét về tình hình chuyển biến trong kinh tế hộ nông dân thời kỳ đổi mới.

- Các hộ nông dân trong quá trình đổi mới đã trở thành những đơn vị tự chủ sản xuất, kinh doanh, cụ thể là mỗi hộ được giao ruộng đất sử dụng ổn định lâu dài theo Luật đất đai, tự mua sắm trâu bò, nông cụ, máy móc thiết bị, giống cây trồng vật nuôi và các vật tư kỹ thuật khác, tự đầu tư vốn, lao động, tổ chức điều hành sản xuất và có toàn quyền sử dụng kết quả lao động sản xuất.

- Hộ nông dân trong thời kỳ tập thể hoá, chủ yếu là nông dân tập thể, chiếm đến trên dưới 90% tổng số hộ nông dân. Thời kỳ đổi mới, trong nền nông nghiệp có nhiều thành phần kinh tế, số lượng nông dân cá thể tăng lên, nông dân tập thể giảm đi vì số lượng hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp giảm. Đến năm 1994 số hộ nông dân xã viên cả nước chỉ chiếm 59,1% tổng số hộ ở nông thôn, và số hộ nông dân cá thể chiếm 28,1%. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Khu 4 cũ, Miền núi và trung du Bắc bộ và Duyên hải miền Trung các hộ nông dân xã viên chiếm từ 68% đến 93,7%. Còn ở miền Đông Nam bộ, Tây

Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long các hộ nông dân xã viên chỉ chiếm 1,26-28,5%.

Nhưng đến khi chuyển đổi các hợp tác xã cũ (tập thể hoá sản xuất) sang hợp tác xã kiểu mới (cổ phần, dịch vụ) thì tính chất của các hộ nông dân xã viên cũng đổi khác, không còn là nông dân tập thể nữa, mà trở thành các hộ nông dân tự chủ sản xuất kinh doanh, cần được sắp xếp lại với tên gọi và loại hình kinh tế thế nào cho phù hợp, vì trên thực tế nông dân tập thể không còn tồn tại, có thể coi là có sự hoán vị từ hộ nông dân tập thể sang hộ nông dân cá thể.

- Chủ thể của kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ đổi mới với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần không chỉ bao gồm những nông dân thuần túy, tại chỗ mà bao gồm các tầng lớp xã hội khác nhau: Nông dân tại chỗ lâu nay vẫn làm nông nghiệp, nông dân từng vùng khác di cư đến (từ miền xuôi lên miền núi, v.v...), các viên chức, sĩ quan về hưu, mất sức, các cán bộ công nhân viên chức đang làm việc ở các nông lâm trường nhận đất sản xuất nông nghiệp; một số cán bộ, công nhân, viên chức đương chức hay cư dân ở đô thị (tiểu thương, tiểu chủ, công thương gia) đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp với các quy mô khác nhau, hình thành các loại hình kinh tế hộ nông dân đa dạng.

Về năng lực và trình độ sản xuất, kinh tế hộ nông dân hiện nay đã và đang hình thành 4 loại hộ:

- *Loại hộ nông dân nghèo*, thiếu đất, thiếu vốn, thiếu vật tư kỹ thuật và công cụ sản xuất, thiếu kiến thức và năng lực quản lý sản xuất nông nghiệp, đôi khi thiếu cả lao động nên trình độ sản xuất thấp kém. Kết quả là năng suất cây trồng vật nuôi thấp, làm không đủ ăn. Nhóm này chiếm khoảng 15-20% tổng số hộ nông dân.

- *Loại hộ nông dân trung bình*, có quỹ đất khá hơn nhưng thiếu vốn và vật tư kỹ thuật, quản lý sản xuất khá hơn loại trên nhưng cũng còn hạn chế, nên năng lực sản xuất cũng chỉ đóng khung ở mức sản xuất tự túc là chủ yếu, sản lượng và tỷ suất nông sản hàng hoá chưa đáng kể... Loại hộ này chiếm khoảng trên dưới 50% tổng số hộ nông dân.

- *Loại hộ nông dân khá*, có quỹ đất nhiều hơn trung bình, có vốn để mua vật tư kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ mới, có kinh nghiệm và năng lực quản lý kinh tế khá, có khả năng đi vào thâm canh, tăng năng suất, sản xuất nông sản để tự túc và sản xuất nông sản hàng hoá với khối lượng khá, chiếm khoảng trên dưới 50% tổng sản lượng nông sản làm ra. Nhóm hộ này chiếm khoảng 25-30% tổng số hộ nông dân trong cả nước. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 45-50% và đang có xu thế tăng lên.

- *Loại hộ nông dân giàu, có quỹ đất nhiều, có vốn lớn, có trình độ quản lý kinh tế kỹ thuật cao, có năng lực sản xuất cao, ứng dụng được các tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý sản xuất, đã trở thành kinh tế hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hoá là chủ yếu với khối lượng nhiều, tỷ suất hàng hoá cao.* Loại hộ này chưa nhiều, mới khoảng trên dưới 10% tổng số hộ nông dân cả nước, nhưng đang có xu thế tăng lên trong quá trình đi lên công nghiệp hoá.

Loại hộ nông dân khá và giàu sản xuất nhiều nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại hiện nay rải rác ở các vùng kinh tế đều có nhưng tập trung ở những vùng kinh tế sản xuất nhiều nông sản hàng hoá như vùng lúa Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên (Đồng bằng sông Cửu Long), các vùng trồng cây công nghiệp xuất khẩu: cà phê, cao su, chè ở vùng đồi núi Đông Nam bộ, Tây Nguyên, miền núi trung du Bắc bộ và vùng nuôi trồng, đánh bắt thuỷ hải sản ở các vùng ven biển.

Tóm lại, kinh tế hộ nông dân thời kỳ đổi mới không chỉ dừng lại ở kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc mà đang tự thân vận động theo quy luật phát triển kinh tế khách quan, phục vụ công nghiệp hoá đất nước. Các hộ nông dân kinh tế yếu kém từ chỗ sản xuất tự túc thiếu ăn, vươn lên mức tự túc đủ ăn, từ sản xuất tự túc đủ ăn vươn lên sản xuất thừa ăn, tạo ra nông sản hàng hoá với mức từ ít đến nhiều và

tiến đến sản xuất nông sản hàng hoá là chủ yếu. Nghĩa là kinh tế hộ nông dân tất yếu sẽ phát triển theo quy luật từ sản xuất tiểu nông tự cấp tự túc tiến lên sản xuất hàng hoá theo mô hình trang trại gia đình.

Tất nhiên không phải là tất cả các hộ nông dân tiểu nông đều có đủ điều kiện và khả năng đi lên sản xuất hàng hoá khối lượng lớn, tỷ suất cao theo mô hình trang trại, mà kinh tế hộ nông dân trong quá trình phát triển sẽ vẫn tồn tại các loại hộ nông dân với các trình độ sản xuất khác nhau, từ loại hộ sản xuất tự túc đến các loại hộ vừa sản xuất tự túc vừa sản xuất hàng hoá với các mức độ khác nhau và loại hộ nông dân chuyên sản xuất hàng hoá, tỷ suất cao, khối lượng nhiều.

Kinh tế hộ nông dân phát triển với tư cách là những đơn vị tự chủ sản xuất trong quá trình đổi mới đã có những đóng góp to lớn vào sản xuất của nước ta, tạo ra sự tăng trưởng liên tục suốt 12 năm liền về lương thực cũng như các ngành sản xuất khác trong nông nghiệp.

Trong những năm đổi mới sản lượng lương thực do các hộ nông dân sản xuất ra tăng với tốc độ bình quân 5,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số (so với tốc độ tăng của các nước khu vực châu Á là 1,8% và chung của thế giới tăng 1,7%). Không chỉ tăng tổng sản lượng lương thực mà điều quan trọng là tăng bình quân lương thực/đầu

người từ 280kg (năm 1987) lên 397kg (năm 1988) với tốc độ tăng 11,7 kg/người/năm. Năm 1987 nước ta còn phải nhập 468.000 tấn gạo, nhưng trong 10 năm 1989-1998, bình quân hàng năm đã xuất khẩu 1,7 triệu tấn gạo, có năm đã xuất khẩu trên 3 triệu tấn gạo.

Ở vùng đồng bằng, kinh tế hộ nông dân đã sản xuất ra trên 90% lúa gạo, hoa màu, rau quả, thịt lợn, thịt gia cầm, trứng sữa, các cây con đặc sản.

Ở vùng đồi núi, kinh tế hộ gia đình đã sản xuất ra 70-80% cà phê, chè, hồ tiêu, hạt điều, 80-90% trâu bò, dê và hầu hết các cây đặc sản hồi, quế, cây ăn quả và một phần quan trọng các lâm sản khác.

Ở vùng ven biển, kinh tế hộ gia đình đã tạo ra trên dưới 90% sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản.

Trên cơ sở thực tế trên, Đảng ta đã khẳng định và đánh giá cao kinh tế hộ nông dân: “Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn (làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp hoặc kết hợp làm nhiều ngành nghề) là loại hình sản xuất có hiệu quả về kinh tế xã hội, tồn tại và phát triển lâu dài, có vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá... Tiếp tục khuyến khích kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ...” (Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị 10/11/1998).

Chương IV

TRANG TRẠI GIA ĐÌNH - BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

Trong lịch sử nông nghiệp trải qua hàng nghìn năm trên thế giới và ở Việt Nam, hộ nông dân tiểu nông sản xuất tự cấp tự túc là lực lượng sản xuất phổ biến với khối lượng nông sản hàng hoá ít và tỷ suất hàng hoá thấp. Đặc trưng của kinh tế tiểu nông như các Mác đã nhận xét: Nông dân tiểu nông tiêu dùng hầu hết sản phẩm làm ra, mua bán càng ít càng tốt.

Điều này phù hợp với điều kiện của xã hội phong kiến sản xuất tự cấp tự túc là chủ yếu.

Khi bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, trong xã hội sản xuất hàng hoá, bắt đầu từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Tây Âu những thế kỷ trước cho đến thế kỷ 20 này, địa bàn công nghiệp hoá đã và đang được mở rộng ra nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Kinh tế hộ nông dân ở các nước công nghiệp hoá đã có bước phát triển mới, chuyển dịch mạnh mẽ từ kinh tế tiểu nông sản xuất tự cấp tự túc sang kinh tế trang trại gia đình sản xuất nông sản hàng hoá.

Từ kinh tế nông dân tiểu nông tiến lên kinh tế trang trại gia đình là bước phát triển mới về tổ chức và phương thức sản xuất nông nghiệp trên thế giới, phục vụ yêu cầu sản xuất ra nhiều nông sản hàng hoá, đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hoá.

Thời điểm xuất hiện và quá trình phát triển kinh tế trang trại trên thế giới, giữa các quốc gia và khu vực có sự khác biệt nhau nhiều. Điều đó phụ thuộc vào thời gian và tốc độ tiến hành công nghiệp hoá.

Dưới đây xin trình bày mấy nét tóm tắt về tình hình phát triển kinh tế trang trại trên thế giới và ở Việt Nam.

I. KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI

Kinh tế trang trại trên thế giới xuất hiện đầu tiên ở một số nước Tây Âu - cái nôi của cách mạng công nghiệp thế giới từ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Công nghiệp ngay từ khi bắt đầu phát triển đã đòi hỏi ngay một khối lượng lớn nông sản hàng hoá như lương thực - thực phẩm để đáp ứng nhu cầu của lao động công nghiệp và cư dân các khu công nghiệp và nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp hàng tiêu dùng. Kinh tế tiểu nông tuy có số lượng đông đảo nhưng chủ yếu là sản xuất tự túc, không đáp ứng được yêu cầu về nông sản hàng hoá của công nghiệp hoá, nên ngay lúc đó các nước công

ngành hoá Tây Âu đã đi tìm kiếm loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp mới.

Trong nông nghiệp Tây Âu lúc bấy giờ đã hình thành 2 loại hình tổ chức sản xuất: (1) các cơ sở sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, sử dụng lao động làm thuê phỏng theo mô hình các xí nghiệp sản xuất công nghiệp và (2) các cơ sở sản xuất nông nghiệp phân tán, sử dụng lao động gia đình là chủ yếu có xuất xứ từ các hộ nông dân có ruộng đất, lao động và vốn, tiến lên sản xuất nông sản hàng hoá với các quy mô và mức độ khác nhau.

Thực tiễn sản xuất đã chứng minh là các xí nghiệp nông nghiệp quy mô lớn, sản xuất tập trung sử dụng lao động làm thuê không đem lại hiệu quả mong muốn và không phù hợp với đặc thù của sản xuất nông nghiệp. Ngược lại kinh tế hộ nông dân phân tán, quy mô nhỏ, các trang trại gia đình lại đem lại hiệu quả cao, tạo ra nhiều nông sản hàng hoá với giá thành hạ.

Chính Mác lúc đầu cũng nghĩ rằng loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp của thời kỳ công nghiệp hoá phải là các xí nghiệp nông nghiệp tập trung, quy mô lớn sử dụng lao động làm thuê như công nghiệp, nhưng về cuối đời Mác đã có quan niệm khác. Và Mác đã viết: "Ngay ở nước Anh có nền công nghiệp phát triển, loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhất không phải là các xí nghiệp

nông nghiệp quy mô lớn mà là các trang trại gia đình"... và "Ở các nước chủ yếu là chế độ ruộng đất nhỏ, giá lúa mì thấp hơn ở các nước có phương thức sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa" (Các Mác toàn tập, tập 25, phần 2).

Chính vì vậy mà kinh tế trang trại gia đình đã trở thành loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phổ biến ở các nước công nghiệp hoá, trước hết ở châu Âu và Bắc Mỹ và sau đó ở các khu vực khác trên thế giới thay thế cho kinh tế tiểu nông.

1. Kinh tế trang trại gia đình ở các nước công nghiệp phát triển

Các nước công nghiệp phát triển trên thế giới tập trung ở khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương. Còn ở châu Á, Nam Mỹ và châu Phi mới chỉ ở một số nước.

Ở châu Âu, trang trại gia đình phát triển đầu tiên ở một số nước Tây Âu là những nước đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, sau đó đến các nước Bắc Âu, Nam Âu và Đông Âu là những nước công nghiệp hoá chậm hơn.

Kinh tế trang trại ở các nước công nghiệp hoá Tây Âu thời gian đầu phát triển theo hướng tăng số lượng, và đến khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm và quy mô trang trại tăng.

Ở Pháp và Đức vào đầu thế kỷ 20, mỗi nước có trên 5,5 triệu trang trại gia đình, quy mô bình quân khoảng 6 hecta. Đến cuối thế kỷ 20, số trang trại ở mỗi nước giảm xuống còn khoảng 800.000 với quy mô bình quân 20-30 hecta với công nghiệp hoá đạt trình độ cao.

Các nước khác ở Bắc Âu và Nam Âu kinh tế trang trại cũng phát triển theo quy luật diễn ra ở Tây Âu. Loại hình trang trại phổ biến ở châu Âu là trang trại gia đình độc lập với các quy mô nhỏ, vừa và lớn, chủ yếu là sử dụng lao động gia đình. Số lao động thuê ngoài không nhiều chỉ chiếm khoảng 5-10% tổng số lao động nông nghiệp, vì sản xuất của các trang trại đã được công nghiệp hoá ở mức độ cao.

Trang trại gia đình đã trở thành lực lượng sản xuất nông nghiệp chủ yếu, ngay cả khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao. Trang trại gia đình đã ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học công nghệ nông - công nghiệp (công nghệ sinh học, hoá học, cơ điện) tạo ra năng suất cây trồng, vật nuôi, năng suất lao động cao, sản xuất ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn với tỷ suất hàng hoá cao, đưa khu vực Tây Âu từ chỗ thiếu lương thực, thực phẩm thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đến những năm 70-80 trở thành khu vực xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

Ở Bắc Mỹ, kinh tế trang trại gia đình cũng phát triển gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, trước hết là ở nước

Mỹ và Canada. Trang trại gia đình ở khu vực này không xuất phát từ kinh tế tiểu nông tự cấp, tự túc mà được hình thành và phát triển trên cơ sở các hộ nông dân khai phá các vùng đất mới đi ngay vào sản xuất nông sản hàng hoá.

Ở Mỹ, số lượng trang trại gia đình thời gian bắt đầu công nghiệp hoá cũng tăng số lượng do tăng số hộ nông dân khai hoang, mở diện tích mới, về sau khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm và quy mô trang trại tăng. Quy mô bình quân của trang trại gia đình ở Mỹ tăng từ 70 hecta (năm 1940) lên 190 hecta (năm 1995). Nhưng ở Mỹ trong quá trình phát triển hàng trăm năm vẫn tồn tại cơ cấu trang trại đa dạng với các quy mô khác nhau: rất nhỏ, nhỏ, vừa, lớn và rất lớn.

Các trang trại gia đình ở Mỹ tuy có diện tích lớn (150-200 hecta) nhưng phổ biến cũng là sử dụng lao động gia đình là chủ yếu do chủ gia đình - chủ trang trại - quản lý và là lao động chính, chỉ thuê thêm 1-2 lao động chính và một số ít lao động thời vụ. Riêng các trang trại của tư bản tư nhân quy mô hàng nghìn hecta thì hoàn toàn sử dụng lao động làm thuê kể cả thuê người quản lý.

Trang trại gia đình ở Mỹ đạt trình độ công nghiệp hoá cao tương đương và cao hơn các trang trại ở Tây Âu, sản xuất ra khối lượng lớn nông sản hàng hoá cung cấp cho thị

trường thế giới. Hàng năm các trang trại xuất khẩu khoảng 100 triệu tấn ngô, đỗ tương, lúa mì.

Châu Á là khu vực đi lên công nghiệp hoá chậm hơn châu Âu và Bắc Mỹ, đến nay chỉ một số nước và lãnh thổ ở Đông Bắc Á như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc là những nước công nghiệp phát triển.

Đây là vùng đi lên công nghiệp hoá sớm nhất châu Á đồng thời cũng là địa bàn phát triển kinh tế trang trại đầu tiên của châu Á.

Đặc điểm của các nước công nghiệp phát triển Đông Bắc Á là đất ít người đông, quy mô đất đai của các hộ nông dân nhỏ bé. Do đó trang trại gia đình ở đây có quy mô nhỏ nhất thế giới, bình quân chỉ trên dưới 1 hecta trong khi bình quân diện tích của trang trại ở Tây Âu hiện nay là 20-30 hecta, ở Mỹ là 150-180 hecta.

Tuy quy mô nhỏ bé nhưng kinh tế trang trại gia đình ở Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc vẫn mang đầy đủ đặc trưng cơ bản của trang trại là sản xuất nông sản hàng hoá nhiều với tỷ suất hàng hoá cao, phục vụ đắc lực cho công nghiệp hoá.

Kinh tế trang trại ở Đông Bắc Á cũng phát triển theo quy luật chung. Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá số lượng trang trại nhiều với quy mô nhỏ, khi công nghiệp hoá phát

triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quỹ mô trang trại tăng. Như ở Nhật Bản năm 1950 có gần 6,2 triệu trang trại gia đình quy mô bình quân 0,8 hecta, đến năm 1995 giảm xuống còn gần 2,4 triệu trang trại, quỹ mô bình quân 1,5 hecta.

Các trang trại quy mô nhỏ ở các nước công nghiệp phát triển Đông Nam Á, cũng vẫn áp dụng công nghệ hiện đại hoá đạt trình độ cao với loại hình công nghệ thiết bị và tổ chức quản lý thích hợp theo hướng thâm canh cao; tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất lao động, sản xuất nhiều nông sản hàng hóa. Ở Nhật Bản các trang trại trồng lúa đã đạt năng suất 5-6 tấn/hecta/vụ và trong 50 năm gần đây đã giảm chi phí và sản xuất hàng năm 14-15 triệu tấn thóc, đảm bảo 100% nhu cầu lương thực của 125 triệu dân.

Kinh tế trang trại gia đình ở Đài Loan và Hàn Quốc cũng có những bước phát triển và đặc điểm tương tự như Nhật Bản và cũng trở thành lực lượng sản xuất nông nghiệp chủ yếu phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá.

Trang trại gia đình ở các nước Đông Bắc Á có loại trang trại thuần nông, thường là các trang trại có quy mô lớn, chuyên môn hoá sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; có loại trang trại kiêm nghiệp thường là các trang trại nhỏ và vừa, vừa làm nông nghiệp vừa hoạt động ngoài nông nghiệp.

Nhìn chung kinh tế trang trại ở các nước công nghiệp phát triển đã hình thành, tồn tại và phát triển suốt trong quá trình công nghiệp hoá từ thời kỳ đầu cho đến thời kỳ công nghiệp hoá đạt trình độ cao. Trang trại gia đình đã trở thành loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của các nước công nghiệp phát triển, trở thành ***lực lượng chủ lực sản xuất nông sản hàng hoá***, đáp ứng các yêu cầu của công nghiệp hoá, cả khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao.

2. Kinh tế trang trại gia đình ở các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển hiện nay tập trung ở châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh. Trong quá trình đi lên công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển cũng bắt đầu hình thành và phát triển kinh tế trang trại gia đình để đáp ứng nhu cầu về nông sản hàng hoá của thời kỳ công nghiệp hoá, từng bước thay thế cho kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc.

Khi bắt đầu đi lên công nghiệp hoá, ở các nước đang phát triển một bộ phận kinh tế tiểu nông cũng đã bứt ra khỏi quỹ đạo sản xuất tự cấp tự túc, tiến lên sản xuất nông sản hàng hoá với mức độ khác nhau theo mô hình trang trại gia đình như nhiều nước đang phát triển ở Đông Nam Á.

Thái Lan là một nước đang phát triển ở Đông Nam Á trên đường công nghiệp hoá, đang diễn ra sự chuyển dịch

triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quỹ mô trang trại tăng. Như ở Nhật Bản năm 1950 có gần 6,2 triệu trang trại gia đình quy mô bình quân 0,8 hecta, đến năm 1995 giảm xuống còn gần 2,4 triệu trang trại, quy mô bình quân 1,5 hecta.

Các trang trại quy mô nhỏ ở các nước công nghiệp phát triển Đông Nam Á, cũng vẫn áp dụng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đạt trình độ cao với loại hình công nghệ thiết bị và tổ chức quản lý thích hợp theo hướng thâm canh cao; tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất lao động, sản xuất nhiều nông sản hàng hóa. Ở Nhật Bản các trang trại trồng lúa đã đạt năng suất 5-6 tấn/hecta/vụ và trong 50 năm gần đây đã giảm chi phí và sản xuất hàng năm 14-15 triệu tấn thóc, đảm bảo 100% nhu cầu lương thực của 125 triệu dân.

Kinh tế trang trại gia đình ở Đài Loan và Hàn Quốc cũng có những bước phát triển và đặc điểm tương tự như Nhật Bản và cũng trở thành lực lượng sản xuất nông nghiệp chủ yếu phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá.

Trang trại gia đình ở các nước Đông Bắc Á có loại trang trại thuần nông, thường là các trang trại có quy mô lớn, chuyên môn hoá sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; có loại trang trại kiêm nghiệp thường là các trang trại nhỏ và vừa, vừa làm nông nghiệp vừa hoạt động ngoài nông nghiệp.

từ kinh tế tiểu nông sản xuất tự túc lên kinh tế trang trại gia đình sản xuất nông sản hàng hoá phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Ở vùng đồng bằng có các trang trại sản xuất lúa gạo hàng năm xuất khẩu 5-6 triệu tấn gạo - lượng xuất khẩu đứng đầu thế giới. Ở vùng đồi núi các trang trại trồng sắn để chế biến bột sắn xuất khẩu, trồng mía làm đường và trồng dứa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến dứa xuất khẩu. Ở vùng ven biển phát triển các trang trại nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là nuôi tôm xuất khẩu. Ngoài ra còn các trang trại chăn nuôi gà thịt, gà trứng, lợn thịt xuất khẩu và các trang trại chăn nuôi bò sữa.

Ở Thái Lan kinh tế trang trại phát triển đồng thời ở cả các vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển, vì có điều kiện thuận lợi và có nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước.

Ở Malaysia và Indônêxia thì lại khác, kinh tế trang trại tập trung phát triển trước hết ở vùng đồi núi là nơi có điều kiện đất đai thích hợp và có tập quán sản xuất cây công nghiệp như cao su, cọ dầu, ca cao, hồ tiêu là những mặt hàng thị trường thế giới đang có nhu cầu. Còn ở vùng đồng bằng đất hẹp, người đông sản xuất lương thực tự cấp tự túc là chủ yếu thì kinh tế trang trại chưa phát triển.

Các trang trại sản xuất cây công nghiệp ở vùng đồi núi được hình thành trên cơ sở các đồn điền cũ của tư bản tư

nhân trong nước và của các công ty xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh chuyển từ cơ chế sản xuất tập trung sử dụng lao động làm thuê sang cơ chế hợp đồng kinh tế giữa các xí nghiệp tư nhân và quốc doanh với các hộ gia đình công nhân trên cơ sở giao khoán ruộng đất, cho vay vốn, ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm thô để chế biến xuất khẩu, hình thành các trang trại gia đình liên doanh với xí nghiệp, công ty kinh doanh, chế biến xuất khẩu cao su, cọ dầu, v.v...

Ngoài ra, cũng có các hộ gia đình có đất đai và vốn tự sản xuất ra nông sản hàng hoá là các loại cây công nghiệp xuất khẩu theo mô hình trang trại.

Ở các nước đang phát triển, kinh tế trang trại mới phát triển nên số lượng chưa nhiều, tỷ trọng trong tổng số các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp còn thấp nhưng đã trở thành lực lượng xung kích trong sản xuất nông sản hàng hóa và ngày càng phát triển cùng với xu thế tăng trưởng của công nghiệp hoá.

II. KINH TẾ TRANG TRẠI Ở VIỆT NAM

Ở nước ta trong thời kỳ đổi mới bắt đầu đi lên công nghiệp, kinh tế tiểu nông không giảm chân tại chỗ, mà một bộ phận ngày càng nhiều các hộ nông dân đã tiến lên sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình kinh tế trang trại ở các vùng từ đồi núi, đồng bằng và ven biển với các ngành

sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp mà quy mô phổ biến là kinh tế trang trại gia đình.

Nghị quyết 06 ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị đã có nhận định: Ở nông thôn hiện nay đang phát triển mô hình trang trại nông nghiệp phổ biến là trang trại gia đình thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn.

1. Ở các vùng kinh tế từ đồi núi đến đồng bằng và ven biển đã và đang hình thành các trang trại sản xuất nông sản hàng hoá.

Vùng đồi núi nước ta với 9,3 triệu hecta đất rừng và 9,6 triệu hecta đất trống đồi trọc là vùng có quỹ đất nông - lâm nghiệp dồi dào nhất cả nước, nhưng thời gian qua chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả vì đa số ở tình trạng sản xuất tự nhiên. Những năm gần đây do có chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp vùng đồi núi và do có nhu cầu của thị trường về các mặt hàng cây công nghiệp và lâm sản, kinh tế trang trại đã có mặt ở nhiều vùng đồi núi, từ Bắc đến Nam và có xu thế phát triển.

Trang trại vùng đồi núi có nhiều loại hình: vườn đồi, vườn rừng, trại rừng, nông nghiệp, lâm nghiệp, nông - lâm kết hợp với các quy mô đất đai khác nhau (nhỏ, vừa và lớn) với các chủ trang trại có xuất xứ khác nhau: nông dân tại chỗ, nông dân từ miền xuôi lên khai hoang làm kinh tế

mới, cán bộ, sĩ quan hưu trí, bộ đội chuyển ngành, cán bộ, công nhân viên các nông lâm trường đương chức nhận đất khoán để sản xuất theo hợp đồng và cả công thương gia, viên chức thành phố đến làm trang trại, v.v...

Phương hướng sản xuất nông sản hàng hoá của các trang trại vùng đồi núi đa dạng, tập trung vào trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, mía, hồi, quế); cây ăn quả (cam, quýt, mận, mơ)... một ít cây lương thực (ngô, sắn, lúa nước) và chăn nuôi trâu, bò, dê.

Quy mô đất đai của các trang trại vùng đồi núi có từ 1-2 hecta đến hàng chục, hàng trăm hecta, tùy theo quỹ đất từng vùng và tùy theo phương hướng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Kinh tế trang trại vùng đồi núi đã tạo ra các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung như chè, cây ăn quả ở vùng đồi núi phía Bắc, mận Bắc Hà, quýt Bắc Sơn, vải thiều Lục Ngạn, cà phê ở Tây Nguyên v.v...

Các trang trại vùng đồi núi trong những năm gần đây đang trở thành lực lượng sản xuất nông sản xuất khẩu về cây công nghiệp với khối lượng và tỷ trọng ngày càng tăng.

Vùng đồng bằng từ xưa đến nay vẫn là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của nước ta, trước hết là sản xuất

lượng thực, thực phẩm. Đặc điểm của đồng bằng là quỹ đất hạn chế nhưng có quỹ lao động dồi dào về số lượng và chất lượng, có cơ sở hạ tầng và công nghiệp phát triển, gần thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, là nơi có đủ những điều kiện chủ quan và khách quan thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hoá của kinh tế trang trại. Chính vì vậy, các hộ nông dân tiểu nông ở đồng bằng đang vươn lên sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại với các quy mô khác nhau và cũng có xu thế phát triển.

Trang trại vùng đồng bằng có nhiều loại hình, tùy thuộc vào quỹ đất đai và đặc điểm tự nhiên kinh tế xã hội của từng tiểu vùng. Trang trại trồng cây lương thực (lúa, màu), rau, quả, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá, trồng hoa cây cảnh, nuôi trồng cây con đặc sản, sản xuất chuyên môn hoá và sản xuất tổng hợp nông - lâm - ngư nghiệp và ngành nghề ngoài nông nghiệp.

Ở vùng đồng bằng, các chủ trang trại chủ yếu là những nông dân tại chỗ vươn lên sản xuất hàng hoá.

Tình hình phát triển trang trại ở các vùng đồng bằng trong cả nước hiện nay không giống nhau:

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại gia đình nhiều nhất, tỷ trọng số trang trại gia đình trên tổng số hộ nông dân cao nhất và quy mô trang trại lớn nhất so với các vùng đồng bằng trong cả nước, do có quỹ đất nhiều và có tập quán sản xuất hàng hoá.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các trang trại gia đình quy mô 1-2 hecta đến 4-5 hecta sản xuất nhiều nông sản hàng hoá chủ yếu là lúa gạo, rau, quả, mía đường, cá, thịt lợn, thịt gà, vịt.

Ở vùng đất mới Đồng bằng sông Cửu Long, các trang trại gia đình với quy mô lớn hơn 5-10 hecta trở lên, tập trung sản xuất lúa gạo hàng hoá là chủ yếu.

Trong tổng số 1,8 triệu hộ nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có trên 50% số hộ có sản xuất nông sản hàng hoá và trong số đó có 25-30% số hộ sản xuất nông sản hàng hoá với khối lượng lớn, tỷ suất hàng hoá cao về lúa gạo, trái cây, cá, thịt, mía, v.v... nghĩa là có khoảng trên dưới 400.000 hộ nông dân - trang trại gia đình.

Vùng Đồng bằng sông Hồng số lượng trang trại và tỷ trọng trang trại thấp hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long vì quỹ đất hạn chế và nông dân chưa quen sản xuất hàng hoá. Có những hộ nông dân từ tiểu nông tiến lên sản xuất hàng hoá theo mô hình trang trại, theo hướng sản xuất kinh doanh tổng hợp: trồng trọt, chăn nuôi, có khi kết hợp ngành nghề ngoài nông nghiệp, có những hộ nông dân tập trung vào chăn nuôi là chủ yếu: nuôi gà, nuôi vịt, nuôi lợn số lượng nhiều để cung cấp cho thành phố. Có những hộ nông dân nhận thầu các diện tích đất, mặt nước hoang hoá, đầu tư cải tạo để thả cá, trồng lúa, trồng cây ăn quả, chăn

nuôi tạo ra nông sản hàng hoá. Có những hộ nông dân rất ít đất (trên dưới $1000m^2$) đã trồng rau, hoa, cây cảnh nuôi các con đặc sản tạo ra nông sản hàng hoá với doanh thu lớn.

Các loại hình trang trại gia đình ở Đồng bằng sông Hồng có tính đa dạng với con số hộ nông dân sản xuất nhiều nông sản hàng hoá - trang trại gia đình - ước tính khoảng trên dưới 10% tổng số hộ gia đình nông dân cả vùng (200.000-250.000 hộ - trang trại).

Các trang trại gia đình ở đồng bằng là lực lượng sản xuất đóng góp phần chủ yếu vào khối lượng hàng hoá trên dưới 10 triệu tấn thóc/năm và 3-4 triệu tấn gạo xuất khẩu/năm cùng hàng triệu tấn rau quả, thịt, cá hàng hoá cung cấp cho thị trường.

Vùng ven biển nước ta với chiều dài trên 2000km có nhiều tiềm năng nuôi trồng và khai thác thuỷ hải sản.

Những năm gần đây các hộ ngư dân các vùng ven biển từ Bắc đến Nam đã đầu tư vào việc nuôi trồng và khai thác thuỷ - hải sản tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Về nuôi trồng thuỷ hải sản (tôm, cua, cá, rau câu, v.v...) đến năm 1997 có 200.928 hộ ngư dân - trang trại gia đình nuôi trồng thuỷ sản với quy mô mặt nước từ 1-5 hecta trong đó 164.360 hộ có dưới 1 hecta và 36.568 hộ có 1-5 hecta. Số hộ ngư dân tiểu chủ có 9.700 hộ - trang trại với quy mô mặt nước 5-20 hecta trở lên.

Các hộ ngư dân - trang trại này đã sản xuất ra một khối lượng khá lớn thủy sản hàng hoá xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

2. Trong các ngành sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đến nay cũng đã và đang hình thành và phát triển các loại hình kinh tế trang trại chuyên môn hoá và tổng hợp.

Trong ngành nông nghiệp có các trang trại trồng trọt và chăn nuôi: các trang trại trồng trọt sản xuất lương thực (lúa màu), rau, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày tập trung ở vùng đồng bằng; các trang trại trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả ở miền núi. Các trang trại chăn nuôi sản xuất thịt, trứng, sữa. Trang trại chăn nuôi gà, vịt, lợn tập trung ở vùng đồng bằng, trang trại chăn nuôi trâu, bò thịt tập trung ở vùng đồi núi.

Ngoài ra còn có những trang trại trồng hoa, cây cảnh và các trang trại nuôi trồng các cây con đặc sản như nuôi chim bồ câu, chim cút, ba ba, rắn, trăn, hươu, v.v... tập trung chủ yếu ở các vùng gần đô thị.

Ngành lâm nghiệp có các trang trại sản xuất kinh doanh cây giống (vườn ươm), các trang trại trồng cây lấy gỗ, cây đặc sản quế, hồi, các trang trại khoanh nuôi, bảo vệ rừng tự nhiên, tập trung chủ yếu ở vùng đồi núi.

Ngành thủy sản có các trang trại nuôi thủy sản nước ngọt ở vùng đồng bằng và miền núi, ở các ao, hồ, các

trang trại nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn ở ven biển (tôm, cua, cá) và nuôi trồng đặc sản như rau câu, trai lấy ngọc.

Cũng như các nước, trang trại ở nước ta có quy mô nhỏ, vừa và lớn. Trang trại cực nhỏ trồng hoa, cây cảnh, cây con đặc sản, có diện tích tối thiểu trên dưới $1000m^2$. Các trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm theo phương thức công nghiệp cần diện tích chuồng trại không lớn, nuôi 400 lợn, 1000 gà chỉ có $200-300m^2$ chuồng trại. Các trang trại trồng cây lương thực có diện tích từ trên dưới 1 hecta trở lên. Các trang trại lâm nghiệp thường có quy mô lớn hơn trang trại nông nghiệp. Các trang trại thủy sản có diện tích mặt nước từ dưới 1 hecta trở lên.

Thực tế cho thấy không phải chỉ quy mô đất đai nhiều mới là trang trại. Các trang trại chăn nuôi lợn, gà trồng hoa, cây cảnh với diện tích đất đai rất ít, nhưng có thể đem lại khối lượng sản phẩm hàng hoá nhiều, doanh thu lớn.

III. NHẬN XÉT - KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI

1. Vị trí của kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hoá

Kinh tế trang trại có vị trí rất quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hoá, xuất hiện ở mỗi quốc gia từ khi bắt đầu

công nghiệp hoá, tồn tại và phát triển suốt trong quá trình công nghiệp hoá đến khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao trở thành nước công nghiệp phát triển.

Kinh tế hộ nông dân sản xuất nhiều nông sản hàng hoá - Kinh tế trang trại gia đình đã đóng **vai trò xung kích** trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá của các nước đang trên đường đi lên công nghiệp hoá và trở thành **lực lượng chủ lực** của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá ở các nước công nghiệp phát triển.

Kinh tế trang trại gia đình là sản phẩm tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, vì chính công nghiệp hoá đã đòi hỏi nông nghiệp phải có loại hình tổ chức sản xuất nông sản hàng hoá phù hợp, và cũng chính công nghiệp hoá đã tạo điều kiện cần và đủ cho kinh tế hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá theo mô hình trang trại gia đình.

Cũng giống như kinh tế thị trường, kinh tế trang trại gia đình không chỉ là sản phẩm riêng của một quốc gia, dân tộc nào mà là một trong những tiến bộ về kinh tế của nhân loại, phù hợp với quy luật phát triển khách quan, đã và đang được nhiều quốc gia ở nhiều khu vực trên thế giới vận dụng có hiệu quả, trong những điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội và khoa học công nghệ khác nhau, thúc đẩy nông nghiệp sản xuất ra nhiều nông sản hàng hoá, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá.

2. Đặc trưng của kinh tế trang trại gia đình

Kinh tế trang trại gia đình chính là kinh tế hộ nông dân - kinh tế nông nghiệp gia đình - sản xuất nhiều nông sản hàng hoá với tỷ suất hàng hoá cao (tức là sản xuất hàng hoá là chủ yếu). Khác với kinh tế hộ nông dân tiểu nông sản xuất tự túc là chủ yếu. Như vậy kinh tế trang trại gia đình có xuất xứ từ kinh tế hộ nông dân.

Về hình thức bên ngoài, kinh tế trang trại gia đình cũng là kinh tế hộ nông dân, còn về nội dung, bản chất của trang trại gia đình là sản xuất nhiều hàng hoá.

Nghiên cứu về vấn đề này, Các Mác là người đầu tiên đã đưa ra định nghĩa khái quát nhất nhưng rõ ràng đầy đủ nhất về đặc trưng cơ bản của kinh tế trang trại gia đình: “Người nông dân - chủ trang trại, bán toàn bộ sản phẩm làm ra và vì vậy trên thị trường phải hoàn lại tất cả các yếu tố sản xuất của anh ta cho đến cả hạt giống”. Còn người nông dân tiểu nông tiêu thụ hầu hết sản phẩm làm ra, mua bán càng ít càng tốt.

Đặc trưng cơ bản của kinh tế trang trại gia đình là sản xuất nông sản hàng hoá với tỷ suất hàng hoá cao. Các yếu tố đầu vào, đầu ra của chu trình sản xuất kinh doanh đều là hàng hoá. Mục tiêu sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại là tạo ra lợi nhuận để phát triển tái sản xuất mở rộng trên cơ sở đầu tư và quản lý sử dụng có hiệu quả các yếu

tổ đầu vào: đất đai, vốn, lao động, vật tư, kỹ thuật, khoa học công nghệ đảm bảo sản xuất sản phẩm nhiều, giá thành hạ và tổ chức xử lý các sản phẩm đầu ra sao cho đạt thu nhập cao nhất thông qua tiếp thị, tìm kiếm thị trường thích hợp và giá cả tối ưu.

Trang trại gia đình thực chất là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông nghiệp với quy mô khác nhau, có những khó khăn, phức tạp trong quản lý kinh doanh khác với doanh nghiệp công thương nghiệp vì những đặc thù riêng, thường gặp những rủi ro về điều kiện tự nhiên do khí hậu, thời tiết gây ra như hạn hán, lụt bão và do đối tượng tác động là sinh vật (cây trồng, vật nuôi) gây ra như sâu bệnh, dịch bệnh xảy ra trong chu trình sản xuất ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng và giá thành nông sản.

3. Tiêu chí phân biệt giữa kinh tế trang trại gia đình và kinh tế tiểu nông

Về định tính. Tiêu chí cơ bản để phân biệt giữa kinh tế trang trại gia đình và kinh tế tiểu nông là tổ chức sản xuất: nông sản hàng hoá và sản xuất tự túc.

Về định lượng. Tiêu chí để phân biệt kinh tế trang trại với kinh tế tiểu nông chủ yếu là tỷ suất nông sản hàng hoá. Kinh nghiệm ở nước ngoài thường lấy tỷ suất nông sản hàng hoá từ khoảng 2/3 tổng sản lượng trở lên thì coi là

kinh tế trang trại, còn dưới 2/3 thì vẫn coi là kinh tế tiểu nông.

Ở Trung Quốc xếp kinh tế hộ nông dân là hộ chuyên (tương tự như trang trại gia đình) khi hộ nông dân có tỷ suất hàng hoá 70% trở lên. Và giá trị sản lượng nông sản (doanh thu) gấp 2 lần doanh thu bình quân của hộ nông dân ở địa phương trở lên.

Như vậy tiêu chí cơ bản để phân biệt giữa kinh tế trang trại gia đình và kinh tế tiểu nông được áp dụng ở các nước trên thế giới là tiêu chí định tính (tính chất sản xuất hàng hoá khác với sản xuất tự túc) và tiêu chí định lượng (tỷ suất nông sản hàng hoá khoảng 2/3 tổng số sản lượng nông sản trở lên).

Còn các tiêu chí khác như quy mô sản xuất (diện tích đất đai, vốn đầu tư, số lao động sử dụng và trình độ khoa học công nghệ đều không phải là những yếu tố chuẩn xác để phân biệt giữa kinh tế trang trại gia đình và kinh tế tiểu nông.

4. Về thuật ngữ “trang trại”, trên thế giới đều dùng phổ biến từ farm (tiếng Anh) và ferme (tiếng Pháp) mà các từ điển Anh - Việt và Pháp - Việt của ta đều dịch là trang trại và trong các văn kiện của Đảng đều dùng thuật ngữ “trang trại”.

Trang trại gia đình là từ ngữ để chỉ loại hình trang trại của hộ nông dân, do người nông dân là chủ hộ trực tiếp

quản lý điều hành trang trại và trực tiếp tham gia sản xuất kết hợp với sử dụng một phần lao động làm thuê, khác với loại hình trang trại của các chủ thể khác như công ty cổ phần, tư bản tư nhân làm chủ trang trại, không trực tiếp sản xuất, hoàn toàn sử dụng lao động làm thuê.

Trang trại gia đình là loại hình trang trại phổ biến nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên dưới 90% trong tổng số trang trại của các nước).

5. Tính ưu việt của kinh tế trang trại gia đình

Trong kỷ nguyên công nghiệp hoá của thế kỷ 20, nông nghiệp thế giới không chỉ diễn ra sự bùng nổ về khoa học công nghệ mà còn xuất hiện nhiều loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp đa dạng, cũ và mới đan xen nhau ở nhiều quốc gia và khu vực. Đó là hình thức tổ chức sản xuất tiểu nông, tồn tại từ chế độ kinh tế phong kiến tự cấp tự túc; tổ chức sản xuất nông nghiệp cộng đồng cổ điển của một số bộ lạc; tổ chức sản xuất nông nghiệp tập thể (hợp tác xã nông nghiệp) của các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa; tổ chức sản xuất nông nghiệp của tư bản tư nhân, sử dụng lao động làm thuê nửa thực dân nửa phong kiến (đồn điền); tổ chức sản xuất nông nghiệp quốc doanh (nông trường quốc doanh) là nông nghiệp quốc hữu hoá của các nước hệ thống xã hội chủ nghĩa, và cuối cùng là kinh tế trang trại, phổ biến là trang trại gia đình.

Chính thực tiễn sản xuất nông nghiệp của thế kỷ 20, lấy hiệu quả kinh tế xã hội tổng hợp làm tiêu chuẩn đã đánh giá và cho điểm đối với từng loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp một cách chính xác và công minh, qua đó lựa chọn ra loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp có nhiều thế mạnh, cần phát triển trong thời gian tới khi bước sang thế kỷ 21.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp cộng đồng cổ điển, sản xuất kém hiệu quả, năng suất sinh học và năng suất lao động đều quá thấp, không đủ tự cấp tự túc.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp tập thể hoá (cộng đồng mới) mô hình sản xuất của các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa qua 50 năm thử thách, cọ xát với thực tế, không phát huy được hiệu quả mong muốn đến cuối những năm 80 tan rã đồng loạt.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp sử dụng lao động làm thuê của tư bản tư nhân kiểu nửa thực dân nửa phong kiến, thu lợi nhuận trên cơ sở bóc lột lao động tàn tệ, không có đất để phát triển đang thu hẹp dần.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp quốc doanh (nông trường) mô hình công hữu hoá của các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa về thực chất quản lý sử dụng lao động tập trung cũng không đem lại hiệu quả tích cực.

- Tổ chức sản xuất tiểu nông, tuy phù hợp với đặc thù của nông nghiệp, ruộng đất có chủ cụ thể nhưng sản xuất tự cấp tự túc không đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hoá.

- Kinh tế trang trại, phổ biến là trang trại gia đình là loại hình tổ chức sản xuất xuất hiện sau kinh tế tiểu nông đã kế thừa và nâng cao trình độ sản xuất của tiểu nông, phát huy thế mạnh và khắc phục mặt yếu của kinh tế tiểu nông, đến cuối thế kỷ 20 đã trở thành loại hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhất, có nhiều thế mạnh vượt lên trên các loại hình sản xuất nông nghiệp khác, tự khẳng định được vị trí và chỗ đứng vững chắc trong nền nông nghiệp sản xuất nông sản hàng hoá ở các nước đang trên đường đi lên công nghiệp hoá và các nước công nghiệp hoá đã đạt trình độ cao, thể hiện trên thực tế bằng những thành tựu to lớn về nông nghiệp do chính kinh tế trang trại gia đình đem lại.

Phát huy thế mạnh của mình, phù hợp với đặc thù của sản xuất nông nghiệp và khả năng tiếp thu có hiệu quả khoa học công nghệ với các cấp độ khác nhau từ thô sơ đến hiện đại. Thời gian nửa cuối thế kỷ 20 chỉ với 25-30 triệu trang trại tập trung ở các nước công nghiệp phát triển, với 48% diện tích canh tác, 1/3 dân số và 1/10 lao động nông nghiệp của thế giới đã sản xuất ra trên 50% sản lượng trồng trọt và 75% sản lượng chăn nuôi của toàn thế giới.

Còn ở các nước đang phát triển bắt đầu đi lên công nghiệp hoá, kinh tế trang trại mới bắt đầu hình thành cùng với sự phát triển của công nghiệp hoá nên số lượng chưa nhiều nhưng cũng đã phát huy tác dụng đối với sản xuất, tạo ra một khối lượng nông sản hàng hoá nhất định, điều mà kinh tế tiểu nông không làm được.

6. Đặc điểm tính chất của kinh tế trang trại

a) Kinh tế trang trại gia đình do người nông dân làm chủ, phù hợp với đặc thù của sản xuất nông nghiệp mà đối tượng tác động khác xa so với đối tượng của sản xuất công nghiệp. Người nông dân - chủ trang trại gia đình là người chủ thực sự của đối tượng sản xuất là cây trồng và vật nuôi, trực tiếp theo dõi và chủ động xử lý kịp thời các tình huống xảy ra.

Ở kinh tế trang trại có sự gắn bó giữa người lao động với tư liệu sản xuất, với hiệu quả sản xuất và chính hiệu quả sản xuất là động lực kích thích sự ham mê và sức sáng tạo của người lao động trong sản xuất, kinh doanh.

b) Trang trại gia đình là một doanh nghiệp thực sự bao gồm một tập thể lao động có quan hệ huyết thống là chủ yếu với tổ chức đơn giản, gọn nhẹ, dễ điều hành, quản lý, có bổ sung thêm một số lao động thuê ngoài, có mối quan hệ đặc thù khác quan hệ chủ - thợ trong các doanh nghiệp công nghiệp hoá.

c) Kinh tế trang trại gia đình sản xuất phân tán trên địa bàn rộng nhưng vẫn có khả năng sản xuất ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn, tập trung khi tạo ra những vùng sản xuất chuyên canh, chuyên môn hoá như vùng lúa, vùng rau, quả, vùng chè, cà phê, vùng chăn nuôi gia cầm, lợn, trâu bò, v.v...

Kinh tế trang trại gia đình cũng có khả năng thích ứng dễ dàng với những biến động của thị trường, có thể điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất cho phù hợp với nhu cầu của thị trường từng thời gian.

d) Kinh tế trang trại gia đình có khả năng dung nạp các quy mô sản xuất nhỏ, vừa và lớn, và cùng tồn tại lâu dài. Ở mỗi nước từ khi trang trại gia đình bắt đầu hình thành, đã xuất hiện các quy mô trang trại từ nhỏ đến lớn và trong quá trình phát triển các trang trại có sự biến động về quy mô theo hướng lớn dần. Số lượng và tỷ trọng các loại thay đổi qua từng thời kỳ. Nhưng về lâu dài (có những nước đã trải qua hàng trăm năm) vẫn song song tồn tại cả 3 loại trang trại gia đình nhỏ, vừa và lớn. Không xảy ra hiện tượng trang trại quy mô nhỏ và vừa bị thôn tính và biến mất, chỉ còn trang trại lớn như dự đoán của một số nhà kinh tế hồi đầu thế kỷ.

e) Kinh tế trang trại có khả năng dung nạp nhiều loại hình chủ thể sở hữu và hình thức quản lý sản xuất kinh

doanh khác nhau. Có trang trại gia đình độc lập của một chủ sở hữu; có trang trại liên gia đình gồm 2-3 chủ sở hữu, có trang trại cổ phần gia đình gồm có vợ chồng, cha con; anh em...; có trang trại công ty cổ phần ngoài gia đình gồm có các cổ đông giống các công ty cổ phần của các ngành công thương nghiệp.

Loại hình trang trại phổ biến nhất là trang trại gia đình. Ở các nước loại hình này thường chiếm tỷ trọng 85-90% tổng số trang trại. Trang trại liên gia đình và trang trại cổ phần gia đình chiếm khoảng 5-10%, còn trang trại công ty cổ phần ngoài gia đình chỉ chiếm 1-3%. Tình hình biến động giữa các loại hình trang trại theo chủ thể sở hữu có khác nhau ở từng nước nhưng không nhiều và cho đến nay loại hình trang trại gia đình độc lập vẫn có biểu hiện bền vững với các quy mô nhỏ, vừa và lớn.

Các trang trại gia đình quy mô nhỏ ở nhiều nước doanh thu từ nông nghiệp có chiều hướng giảm nhưng được bổ sung bằng các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp, từ các ngành nghề và hoạt động khác, như có thành viên của gia đình làm công nhân viên chức trong cơ quan xí nghiệp địa phương và các hoạt động dịch vụ kinh tế xã hội, du lịch nông thôn, phục vụ nghỉ ngơi cho người từ thành phố về nông thôn v.v...

f) Kinh tế trang trại gia đình có khả năng dung nạp các trình độ công nghiệp hoá với các cấp độ khoa học

công nghệ từ thấp đến cao và rất cao. Trang trại gia đình ở các nước đang phát triển đi lên công nghiệp hoá thường bắt đầu từ ứng dụng khoa học công nghệ chọn lọc, thích hợp, hỗn hợp giữa cổ truyền và hiện đại đan xen nhau trong từng công đoạn sản xuất và tiến lên khoa học công nghệ đồng bộ. Ở các nước công nghiệp phát triển, trang trại gia đình đã qua giai đoạn cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp đồng bộ, bắt đầu tiến lên tự động hoá, tin học hoá, sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cho năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động nông nghiệp đạt trình độ rất cao.

g) Kinh tế trang trại gia đình có khả năng dung nạp các trình độ xã hội hoá, chuyên môn hoá, thương phẩm hoá sản xuất nông nghiệp, phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá.

Kinh tế trang trại gia đình với quy mô đa dạng, hoạt động trên địa bàn phân tán, nhưng có khả năng liên doanh liên kết với mạng lưới tổ chức kinh tế trước, trong và sau sản xuất, thực hiện chuyên môn hoá, hợp tác hoá, xã hội hoá sản xuất nông nghiệp, thực hiện có hiệu quả sự phân công lao động xã hội và thương phẩm hóa sản xuất nông nghiệp tạo ra nhiều nông sản hàng hoá phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Thực tế sản xuất chuyên môn hoá, xã hội hoá, thương phẩm hoá của kinh tế trang trại ở nhiều nước đã đem lại những thành tựu to lớn.

h) Kinh tế trang trại gia đình thực chất là doanh nghiệp tư doanh thuộc kinh tế tư nhân nhưng trong sản xuất kinh tế không những không đối lập với kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước, mà còn có mối liên kết chặt chẽ với các loại hình kinh tế này.

Ở các nước kinh tế trang trại gia đình có lịch sử phát triển lâu đời, mối liên kết giữa kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác xã đều khá bền chặt. Mạng lưới hợp tác xã dịch vụ phục vụ nông nghiệp và nông thôn ở các nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Hà Lan...), ở Bắc Mỹ (Mỹ), Canada, ở châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc), v.v... đều được hình thành song song với việc hình thành kinh tế trang trại gia đình. Đến nay tỷ lệ các trang trại gia đình tham gia mạng lưới hợp tác xã dịch vụ ở Tây Âu 50-70%, ở Nhật Bản, Hàn Quốc 90-95%. Nhiều trang trại tham gia 2-3 hợp tác xã khác nhau. Nguyên nhân cơ bản là trong điều kiện sản xuất hàng hoá, các trang trại gia đình cần liên kết trong các hợp tác xã để bảo vệ quyền lợi, hạn chế sự lũng đoạn, chèn ép của các công ty tư bản tư nhân ở cả đầu vào và đầu ra của sản xuất và điều quan trọng là các tổ chức hợp tác xã do chính các chủ trang trại tổ chức ra, theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện thực sự, theo hình thức góp vốn cổ phần và làm dịch vụ kinh tế kỹ thuật đáp ứng đúng yêu cầu của các chủ trang trại, và tôn trọng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các chủ trang trại, không xâm phạm,

không xoá bỏ quyền sở hữu tư liệu sản xuất của trang trại như hợp tác xã theo mô hình tập thể hoá.

Chính vì vậy mà loại hình hợp tác xã cổ phần làm dịch vụ phục vụ trang trại gia đình ở các nước trên thế giới tồn tại đến nay đã gần 150 năm mà vẫn có sức sống bền vững.

Kinh tế trang trại gia đình cũng có mối liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp nhà nước trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi. Như hệ thống các trang trại gia đình trong Công ty mía đường quốc doanh của Đài Loan, được Công ty cấp vốn, vật tư kỹ thuật, máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ (giống mía, kỹ thuật canh tác và bao tiêu sản phẩm), công ty có các xí nghiệp chế biến, tiêu thụ sản xuất và phân chia lợi nhuận thoả đáng với các trang trại trồng mía.

7. Tương lai của kinh tế trang trại gia đình

Tương lai của kinh tế trang trại gia đình trong nông nghiệp thế giới và ở nước ta trong thời gian tới sẽ như thế nào?

* Ở các nước trên thế giới nói chung và ở các nước công nghiệp phát triển nói riêng hiện nay kinh tế trang trại, chủ yếu là trang trại gia đình đã có vị trí vững chắc, ổn định là lực lượng sản xuất chủ lực trong nông nghiệp sản xuất hàng hoá cả trong thời kỳ công nghiệp hoá đã đạt trình độ cao.

Trong thời gian tới bước vào thế kỷ 21, kinh tế trang trại ở các nước công nghiệp phát triển cao (Mỹ, Nhật) và các nước khác vẫn tồn tại với loại hình phổ biến là trang trại gia đình và một tỷ lệ nhất định trang trại quy mô lớn hoàn toàn sử dụng lao động làm thuê, do các tập đoàn, công ty tư bản sở hữu và quản lý.

Vấn đề đặt ra ở các nước công nghiệp phát triển là cần xác định số lượng trang trại và quy mô trang trại hợp lý, và cơ cấu tỷ lệ giữa các trang trại nhỏ, vừa và lớn như thế nào cho thích hợp.

Có thể khẳng định là ở các nước công nghiệp phát triển cao, loại trang trại quy mô nhỏ sẽ không bị tiêu diệt, mà vẫn tồn tại lâu dài vì bản thân các trang trại nhỏ có khả năng tìm ra các nguồn thu nhập khác nhau ngoài nông nghiệp để tồn tại và về mặt xã hội cũng có nhu cầu bảo tồn các trang trại nhỏ để bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên.

* Ở các nước đang phát triển trên đường đi lên công nghiệp hoá, kinh tế trang trại chủ yếu là trang trại gia đình sẽ bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ cùng với nhịp độ phát triển công nghiệp hoá để đưa nền nông nghiệp chuyển từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất nông sản hàng hoá với khối lượng nhiều, tỷ suất cao đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hoá từng quốc gia.

Kinh tế trang trại ở các nước đang phát triển cũng sẽ đi theo quy luật chung là thời kỳ đầu sẽ phát triển số lượng nhiều, quy mô nhỏ và sau đó sẽ giảm dần số lượng trang trại và tăng quy mô với cơ cấu đa dạng: trang trại quy mô nhỏ, vừa và lớn.

Kinh tế trang trại ở các nước đang phát triển có thuận lợi là kế thừa kinh nghiệm của các nước đi trước, trên cơ sở đó sẽ có những sáng tạo phù hợp với đặc điểm từng nước.

* Ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, sau mấy chục năm xây dựng các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp tập thể và quốc doanh cũng đang trở về với loại hình tổ chức sản xuất dựa vào kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá, theo mô hình trang trại gia đình với những tên gọi, quy mô và hình thức khác nhau.

* Ở Việt Nam các mô hình kinh tế trang trại đã hình thành và bắt đầu phát triển. Trong thời gian tới kinh tế trang trại - phổ biến là trang trại gia đình - có nhiều khả năng phát triển rộng rãi ở các vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển, trong các ngành sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp để thúc đẩy nền nông nghiệp chuyển từ sản xuất tự túc sang sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá.

Con đường đi từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hoá, từ sản xuất tiểu nông sang sản xuất trang trại là phù

hợp với quy luật phát triển kinh tế khách quan, không phải là sản phẩm riêng của một quốc gia, dân tộc nào mà là bước phát triển tất yếu của xã hội.

Nhưng phát triển kinh tế trang trại ở các nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề mới mẻ. Vì vậy muốn đảm bảo phát triển kinh tế trang trại sản xuất nông sản hàng hoá theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội phải mạnh dạn vừa làm vừa rút kinh nghiệm, đúc kết kinh nghiệm thực tế của bản thân, tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài, phát huy sáng tạo, giải quyết các vấn đề nảy sinh, phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình.

Chương V

GIỚI THIỆU MỘT SỐ MÔ HÌNH TRANG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

I. MÔ HÌNH TRANG TRẠI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á

Kinh tế trang trại phát triển ở các nước công nghiệp phát triển vùng Đông Bắc Á đã gần nửa thế kỷ nay, còn ở các nước đang phát triển Đông Nam Á thì kinh tế trang trại mới hình thành và bắt đầu phát triển từ một, hai thập kỷ gần đây và phổ biến là trang trại gia đình, có quy mô nhỏ và rất nhỏ, bình quân 1-2 hecta (bằng 1/10 - 1/20 diện tích của trang trại ở châu Âu và 1/100 - 1/200 diện tích của trang trại ở Bắc Mỹ và châu Đại Dương).

1. Mô hình trang trại ở các nước công nghiệp phát triển ở Đông Bắc Á

** Ở Nhật Bản*

- Trang trại của nông dân Oatanabê ở huyện Numata, tỉnh Gunma phía Bắc Tokyo có 1,5 hecta ruộng đất trồng một vụ lúa nước xuân hè và một vụ lúa mì, rau mùa thu. Gia đình có 2 lao động chính, trang bị 1 máy kéo nhỏ 2 bánh 9 sức ngựa kèm theo máy làm đất, rơmoóc vận

chuyên, 1 máy xay xát. Chủ trang trại tự lái máy kéo và sử dụng các máy móc nông nghiệp, không thuê thêm người mà còn đem máy đi làm thuê. Lúa gạo làm ra phần lớn bán cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

- Trang trại của nông dân Tanaka ở Ôbư, ngoại ô thành phố Nagoya có 0,7 hecta chuyên trồng rau quanh năm. Mùa đông có che phủ nilông để chống rét. Vườn rau có hệ thống tưới phun bằng ống dẫn nước ngầm dưới đất.

Các trang trại này cho thu hoạch hàng trăm tấn rau trong năm, riêng cà chua thu 5 triệu yên và dưa chuột 2 triệu yên. Trang trại là thành viên của hợp tác xã nông nghiệp.

- Trang trại của nông dân Kaxumata ở làng Gotamba, tỉnh Siduôka có 1 hecta đất cấy lúa và thuê thêm 2 hecta để trồng cỏ chăn nuôi. Trang trại nuôi 24 bò thịt và 32 bò sữa. Lao động gồm có 2 vợ chồng và 1 con trai, không thuê người ngoài. Doanh thu hàng năm là 5 triệu yên. Trang trại là xã viên của hợp tác xã nông nghiệp.

- Trang trại của nông dân Tiudi Iticaoa có 3 hecta ruộng đất, trước đây chuyên sản xuất lúa nhưng đến những năm 90 chuyển hướng sản xuất chỉ để 1 hecta trồng lúa, còn 2 hecta chuyển sang trồng táo sản lượng 40 tấn quả/năm. Trang trại có 1 máy kéo, 1 ô tô vận tải nhỏ và các máy nông nghiệp. Chủ trang trại trên 50 tuổi là lao động chính và làm quản lý, con trai lớn cũng là lao động

chính, còn vợ và con dâu là lao động phụ. Trong thời vụ khẩn trương trang trại thuê thêm lao động. Trang trại là xã viên hợp tác xã.

- Trang trại của nông dân Hinômôô ở huyện Sagae, tỉnh Yamagata năm 1995 có 4 hecta đất đồi và đất ruộng, đã trồng 1 hecta lúa nước, 3 hecta cây ăn quả (2 hecta táo, 1 hecta nho và anh đào) sản xuất nông sản sạch - không dùng hoá chất. Nền gạo và trái cây của trang trại bán được giá cao và được dùng để cung cấp cho hoàng gia Nhật Bản và giới thượng lưu. Trang trại là xã viên hợp tác xã.

- Trang trại của nông dân Utsugi Yuhiô ở huyện Matsuoka, tỉnh Chiba, năm 1998 có 3 hecta đất ruộng và đất đồi, hàng năm trồng khoảng 0,5 hecta lúa ở ruộng trũng, còn 2,5 hecta đất cao trồng nhiều loại rau quả luân canh. Trang trại có 3 lao động: 2 vợ chồng trên 50 tuổi và con trai lớn 27 tuổi, có 1 máy kéo nhỏ và hùn vốn với 10 hộ trong làng mua 1 máy kéo lớn, vườn rau quả có hệ thống tưới phun. Nhà có đủ tiện nghi sinh hoạt và phục vụ sản xuất: có điện thoại, máy Fax, ô tô du lịch và ô tô vận tải, các phòng ở có điều hoà nhiệt độ.

Chi phí sản xuất nông sản của các trang trại Nhật Bản cao vì quy mô nhỏ, đầu tư thiết bị nhiều, chi phí bao bì tốn kém.

Cũng như các trang trại khác, trang trại Yuhiô là thành viên của hợp tác xã nông nghiệp của địa phương

chuyên làm dịch vụ cung cấp giống, vật tư kỹ thuật, máy móc, xăng dầu và bao tiêu nông sản của trang trại với giá cả thoả thuận.

Vụ thu hoạch, trang trại đưa sản phẩm rau quả từ ruộng, vườn về bảo quản tạm ở kho đông lạnh của trang trại rồi phân loại, đóng gói vào bao bì đúng quy cách, chở đến giao cho kho của hợp tác xã để đưa đi tiêu thụ. Mỗi trang trại đều có tài khoản riêng ở Ngân hàng của Liên đoàn hợp tác xã nông nghiệp Nhật Bản để giữ tiền tiết kiệm, tiền bán nông sản và vay vốn sản xuất kinh doanh.

*** Ở Đài Loan**

- Trang trại của nông dân Huang Te Tsui ở miền Trung Đài Loan, thời kỳ cải cách ruộng đất được nhà nước bán cho 0,3 hecta đất, trả tiền dần, làm ăn khá khá đã mua thêm được 0,2 hecta đất, tổng cộng là 0,5 hecta. Hàng năm cấy lúa 0,24 hecta trên đất trũng, còn lại 0,26 hecta đất đồi trồng cây ăn quả. Thu nhập của trang trại cả năm được 10.000USD, trừ chi phí sản xuất lãi ròng được 2000USD, chủ yếu là từ vườn ổi, bán được giá cao, còn thu nhập từ ruộng lúa, lợi nhuận không được bao nhiêu.

- Trang trại của nông dân Chiang ở làng Tam Chi, vùng đất gò đồi cực bắc Đài Loan, quê hương của Tổng thống Đài Loan - Lý Đăng Huy. Đây là vùng đất xấu, dân nghèo, trước kia trồng hoa màu lương thực thu nhập thấp,

sau chuyển sang trồng dưa hấu, tiêu thụ ở thành phố và khu nghỉ mát ven biển, thu nhập cao hơn. Trang trại của nông dân Chiang cùng với 40 hộ nông dân khác trồng dưa hấu, mỗi hộ trên dưới 1 hecta được Nông hội xã hỗ trợ tổ chức chuyên chở đi bán, thu nhập của trang trại đạt 10.000 USD/năm trên 1 hecta dưa hấu.

2. Mô hình trang trại ở các nước đang phát triển Đông Nam Á

*** Ở Thái Lan**

- Trang trại của nông dân Noi Warakan ở vùng Isan, tỉnh Buriram miền Đông Bắc Thái Lan có 8 hecta đất, trước đây trồng lúa bị thua lỗ. Từ năm 1992 đến nay cùng với các hộ nông dân - trang trại gia đình khác - ở vùng này hợp đồng liên kết sản xuất lúa thơm xuất khẩu với tập đoàn kinh doanh nông nghiệp Charoen Pokphand gọi tắt là Tập đoàn CP. Đây là tập đoàn kinh doanh nông nghiệp lớn nhất Thái Lan (đang đầu tư vào sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc và chăn nuôi ở Việt Nam).

Trang trại của nông dân Noi Warakan và 2400 trang trại khác trong vùng được Tập đoàn CP cung cấp giống, vật tư kỹ thuật và máy móc nông nghiệp (theo phương thức ứng trước, bán chịu) và cử cán bộ hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng lúa thơm thâm canh, tăng sản. Tập đoàn đã đầu tư vốn mua một số máy liên hợp gặt đập lúa

(là máy đất tiền) cho nông dân thuê để gặt lúa, đảm bảo thời vụ và chất lượng gạo.

Trang trại của anh Noi đã áp dụng kỹ thuật gieo thẳng thay cho cấy và thâm canh cao, sử dụng máy móc làm đất, bơm nước và thu hoạch, và đã đạt năng suất lúa 5 tấn/hecta gấp đôi năng suất trước đây.

Lúa thơm sản xuất ra được Tập đoàn CP bao tiêu, mua thóc của các trang trại tập trung vào kho chứa hiện đại và chế biến ở nhà máy xay liên doanh với Công ty Satakê của Nhật Bản để xuất khẩu sang Nhật Bản và các nước khác. Các hộ nông dân - trang trại gia đình như trang trại của Noi Warakan - liên kết với một công ty tư nhân kinh tế xuất nhập khẩu nông sản, đã từ hộ nông dân tiểu nông sản xuất tự túc tiến lên sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại, và ứng dụng có hiệu quả khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất: giống mới, vật tư kỹ thuật cơ giới hoá các khâu sản xuất lúa từ làm đất đến thu hoạch chế biến, tạo ra nông sản có chất lượng tốt, giá trị cao để xuất khẩu.

- Trang trại của nông dân Chayun Neranchorn ở tỉnh Chantaburi, miền đồi núi Thái Lan có vườn rộng 200 hecta. Chủ trang trại là kỹ sư nông nghiệp - con trai của một nhà doanh thương ở thành phố, nhưng không nối nghiệp cha mà về nông thôn xây dựng trang trại trồng cây

ăn quả. Anh Chayn đã tìm tòi, chọn lọc các giống sầu riêng, xoài, nhãn tốt để trồng nhằm đạt năng suất cao và chất lượng cao. Sản phẩm vườn làm ra vừa bán tươi trên thị trường, vừa chế biến để xuất khẩu.

Đặc biệt là trang trại đã tự nghiên cứu chế biến thành công sầu riêng múi khô xuất khẩu sang Nhật Bản, Đài Loan và một số nước khác. Sầu riêng được tách múi, xát muối, sấy khô và đóng hộp được khách hàng nước ngoài rất ưa chuộng.

Đi đôi với việc chế biến trái cây, trang trại còn chủ động tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Các trang trại của Chớp Chai Bulakum, kỹ sư chăn nuôi, tỷ phú - Chủ tịch tập đoàn kinh doanh nông nghiệp mang tên Chớp Chai Bulakum. Ông Chớp Chai bắt đầu lập nghiệp từ số vốn ít ỏi 800 USD và sau 30 năm kinh doanh đã trở thành chủ tịch một tập đoàn lớn với một hệ thống các trang trại chăn nuôi quy mô lớn - có đến 13.500 bò sữa và bò thịt, sử dụng 1500 lao động các loại - nằm ở các vùng chăn nuôi chính của Thái Lan, đạt doanh số kinh doanh hàng trăm tỷ бат.

Đây là loại trang trại tư bản tư nhân sản xuất tập trung quy mô lớn, sử dụng lao động làm thuê do công ty tư bản tư nhân đầu tư, tổ chức và trực tiếp quản lý. Loại này khác biệt với phương thức đầu tư, hợp đồng với các trang trại

gia đình của các hộ nông dân như Tập đoàn CP đã làm đối với các trang trại sản xuất lúa như đã trình bày ở trên.

*** Ở Malaysia**

- Trang trại của nông dân Hagi Môhamét, 77 tuổi có 4,5 hecta đất riêng, trồng cao su chuyển sang trồng cọ dầu suốt trong 25 năm, sản phẩm bán cho Công ty cao su và cọ dầu ở địa phương theo giá thoả thuận. Ông Hagi là một trong những nông dân triệu phú có mức sống khá cao. Thu nhập từ trang trại đã được đưa vào xây dựng nhà cửa khang trang với trang bị nội thất như thành phố: điện, điện thoại, buồng tắm có thiết bị nước nóng lạnh, v.v...

- Trang trại của nông dân Abraham ở vùng kinh tế mới TEDA, tỉnh Neghêrixenben (là một trong 3000 trang trại sử dụng 180.000 hecta đất của Công ty quốc doanh cọ dầu). Chủ trang trại là nông dân từ nơi khác đến, năm 1985 nhận 6 hecta đất đã được khai hoang, 1 căn nhà và được cấp vốn để trồng cọ dầu theo quy định chung và hướng dẫn kỹ thuật của công ty. Khi cọ dầu cho sản phẩm, trang trại bán cho công ty theo giá quy định và hàng năm trích trả dần nợ của công ty (về đất đai và vốn sản xuất). Khi trả hết nợ thì được làm chủ đất đai sản xuất và bán sản phẩm theo giá thoả thuận cho cơ sở chế biến của công ty.

Sau 10 năm, ông Abraham đã làm chủ một trang trại khang trang qua phương thức hợp đồng liên doanh sản xuất với một công ty quốc doanh xuất khẩu dầu cọ.

- Trang trại của một nông dân Malaysia ở vùng đồng bằng gần thủ đô Kualalampơ, trên diện tích đất khoảng 5000m² là một trại chăn nuôi gà thịt, mỗi lứa nuôi và xuất chuồng 5000 con gà, trọng lượng mỗi con 2-2,5 kg.

*** Ở Indônêsia**

- Trang trại gia đình của nông dân ở đảo Sulawesi là vùng tập trung 80% sản lượng cacao của Indônêsia, năm 1996 trồng 2 hecta cacao xen canh với dừa, sử dụng lao động chính và lao động phụ vào việc chăm sóc và thu hái, phơi quả cacao để bán cho công ty xuất khẩu cacao. Ở đây có hàng nghìn hộ nông dân - trang trại trồng 1-2 hecta cacao, hàng năm sản xuất trên 200.000 tấn quả, xuất khẩu thu hàng trăm triệu USD.

Trang trại gia đình của nông dân trồng cacao có thu nhập đủ nuôi sống 4-5 nhân khẩu, làm được một ngôi nhà gỗ chắc chắn, mua sắm tiện nghi sinh hoạt hiện đại như máy phát điện nhỏ chạy bằng động cơ xăng để thắp sáng và chạy tivi màu có ăngten parabol như các nhà giàu ở thành phố mà ở đây nông dân địa phương quen gọi là parabôla.

II. MÔ HÌNH TRANG TRẠI Ở CÁC NƯỚC ÂU MỸ

Ở các nước công nghiệp phát triển Tây Âu và Bắc Mỹ kinh tế trang trại được hình thành và phát triển sớm nhất thế

giới - cách đây trên 100 năm - đến nay vẫn tồn tại và trở thành loại hình tổ chức sản xuất phổ biến ở các nước này.

Đặc điểm của trang trại ở các nước Âu Mỹ phổ biến là trang trại gia đình với quy mô trung bình và lớn.

*** Ở Hà Lan**

- Trang trại của nông dân Đêghui Jan, 50 tuổi, có 42 hecta đất tự có, nằm ở vùng trung tâm Hà Lan chăn nuôi bò sữa là chính với 150 bò sữa.

Chủ trang trại có vợ và 4 con, con trai cả là quân nhân, con trai thứ hai làm việc ở trang trại, con gái lớn đang học đại học, con gái út học phổ thông trung học.

Lao động chính trong trang trại là chủ trang trại, con trai và một công nhân thuê ngoài. Vợ và con gái là lao động phụ, khi thời vụ khẩn trương.

Trang trại đã trang bị 2 máy kéo lớn, 1 máy liên hợp thu hoạch, 1 ô tô vận tải cùng các máy nông nghiệp và đã cơ giới hoá các khâu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi đạt trình độ cao. Những người trong gia đình: vợ, chồng chủ trang trại, con trai, con gái đều biết sử dụng các loại máy móc thiết bị nông nghiệp.

Chủ trang trại là xã viên của hợp tác xã chế biến, tiêu thụ sữa ở địa phương (Hợp tác xã sữa ở Hà Lan đã hình thành từ hàng trăm năm nay và chế biến, tiêu thụ 80-95% các loại sản phẩm sữa của các trang trại).

Trại bò sữa có thiết bị vắt sữa hiện đại, có bồn bảo quản sữa ở ôn độ -4°C và cứ 2 ngày 1 lần, ô tô xitéc có thiết bị lạnh của hợp tác xã đến trang trại nhận sữa tươi theo đúng số lượng và thời gian biểu quy định, ghi nhận vào sổ rõ số lượng và độ béo của sữa để tính giá.

Các hoạt động mua bán, giao dịch của trang trại đều qua tài khoản của chủ trang trại ở Ngân hàng Nông nghiệp.

Thời gian biểu làm việc hàng ngày của chủ trang trại bắt đầu từ 5 giờ 30 sáng đến 19 giờ 30 tối, kéo dài 14 giờ trong đó ăn sáng và giải lao trong 1 giờ, ăn và nghỉ trưa trong 1 giờ 30 phút, ăn tối trong 1 giờ, thực tế làm việc 10 giờ 30 phút trong 1 ngày.

*** Ở Nauy**

- Trang trại của nông dân Éclan ở cách thủ đô Ôxlô 100km về phía tây nam, thuộc vùng trung tâm Nauy.

Trang trại có quy mô nhỏ với diện tích 20 hecta canh tác, nuôi 20 bò sữa, 35 bò thịt.

Trang trại tuy là tài sản được thừa kế của cha mẹ, nhưng phải bỏ tiền ra mua lại, trả dần trong một thời gian.

Trang trại đã trang bị 2 máy kéo lớn công suất 68 và 25 sức ngựa, 1 ô tô vận tải cỡ lớn và 2 ô tô du lịch.

Nhà ở là một ngôi nhà diện tích sử dụng 300 m^2 với đầy đủ tiện nghi.

Sản phẩm chính của trang trại là sữa bò và bò thịt. Năng suất sữa đạt 6000 kg/bò sữa/năm.

Trang trại tự sản xuất thức ăn thô, xanh; thức ăn tinh thì mua ngoài do hợp tác xã cung cấp.

Chủ trang trại tham gia hợp tác xã tiêu thụ sữa và hợp tác xã tiêu thụ thịt bò. Các hợp tác xã thu mua sản phẩm và cung cấp vật tư, thức ăn gia súc.

Sữa tươi bán cho hợp tác xã giá 3,3 cuaron/lít so với sữa bán ở cửa hàng thực phẩm bán lẻ là 8 cuaron, nhưng trang trại không phải bảo quản, vận chuyển, chế biến, quảng cáo và bán hàng.

Bò thịt vỗ béo, bán cho lò mổ của hợp tác xã tiêu thụ thịt bò.

Trang trại ở Nauy cũng như các nước Tây Âu hàng năm phải sản xuất theo hạn ngạch của Chính phủ quy định. Như trang trại của Éclan, có năng lực sản xuất hàng năm 120 tấn sữa tươi nhưng hạn ngạch chỉ giao có 106,7 tấn.

Chi phí sản xuất nông sản của Nauy cao hơn các nước khác do thời tiết khí hậu khắc nghiệt, nên chính phủ có chính sách trợ cấp cho các trang trại để đảm bảo sản xuất, giữ một bộ phận dân cư ở nông thôn.

*** Ở CHLB Đức**

- Trang trại của nông dân Giôdép Hendorich ở làng Stôhaim cách thành phố Bon 30km, có 60 hecta ruộng đất,

trong đó 2/3 là ruộng đất riêng và 1/3 là đất thuê của công ty điền địa của nhà nước. Ruộng đất riêng là đất được thừa kế của cha mẹ và đất mua lại của mấy anh chị em ruột được phần thừa kế nhưng bán lại để ra thành phố làm việc. Đất thuê thời hạn 9 năm, giá thuê là 280-600 mác/hecta/năm tùy theo loại đất.

Trang trại đã trang bị 4 máy kéo lớn, 1 máy liên hợp thu hoạch và 30 máy nông nghiệp các loại, thiết bị vắt sữa. Cơ ngơi trang trại có nhà ở đầy đủ tiện nghi, chuồng trại chăn nuôi, kho tàng, gara và sân bãi để ô tô, máy kéo.

Trang trại nuôi 35 bò sữa, trồng 40 hecta lúa mì, ngô, củ cải đường và trồng cỏ trên 20 hecta.

Chủ trang trại và con trai là lao động chính, vợ làm nội trợ và lao động phụ, không thuê lao động bên ngoài. Thời gian lao động hàng ngày là 12-14 giờ.

Sữa là sản phẩm chính của trang trại nhưng chỉ được sản xuất theo hạn mức của Chính phủ và Liên minh châu Âu EU đề ra, sản xuất quá mức không có nơi tiêu thụ. Chủ trang trại là thành viên của hợp tác xã tiêu thụ chế biến sữa và bán sản phẩm cho hợp tác xã theo hợp đồng với giá thoả thuận và nhận tiền qua Ngân hàng đưa vào tài khoản của chủ trang trại.

Theo quy định chung, trang trại phải nộp các khoản thuế cho nhà nước như thuế xây dựng nhà cửa, thuế mua

máy móc thiết bị, thuế đánh vào xăng dầu đối với các loại xe chạy trên đường.

Chủ trang trại còn phải đóng góp vào các quỹ bảo hiểm, mùa màng, dịch bệnh, hoả hoạn, bảo hiểm y tế và quỹ lương hưu.

Thu nhập bình quân của 1 trang trại gia đình ở CHLB Đức những năm 90 là 1200mác trên 1 hecta đất nông nghiệp/năm.

*** Ở Pháp**

- Trang trại nông dân Rêmi Duytri ở tỉnh Côt Đácmo, 38 tuổi, có vợ và 3 con nhỏ, thừa kế của cha mẹ 90 hecta đất, một đàn bò và một đàn cừu.

Từ năm 1985 không nuôi bò sữa, tập trung vào trồng trọt hạt cốc và cải dầu, lanh và nuôi cừu.

Trang trại đã trang bị 2 máy kéo lớn 130 và 110 sức ngựa, 1 máy liên hợp thu hoạch và góp vốn mua máy gieo hạt và máy phun thuốc trừ sâu dùng chung trong nhóm sản xuất ở địa phương.

Doanh số của trang trại này là 1,5 triệu frăng/năm, có quan hệ với 2 ngân hàng thương mại ở tỉnh Ôơ (75%) và tỉnh Loadơ (25%).

- Trang trại của vợ chồng anh Giôdép và Misen Rút xen ở làng Pluyrien, tổng Plênốp, tỉnh Côt Đácmo thực

tế là một công ty cổ phần gia đình thành lập tháng 10 năm 1990 gồm 2 thành viên trong gia đình: vợ và chồng. Chồng góp 10 hecta và 100 lợn nái, vợ góp 32 hecta và 250 lợn nái, tính thành cổ phần.

Để sản xuất kinh doanh trang trại thuê 3 lao động thường xuyên. Trang trại không đầu tư mua sắm máy móc mà ký hợp đồng thuê máy của hợp tác xã sử dụng máy nông nghiệp ở địa phương.

Trang trại là thành viên của hợp tác xã cung ứng vật tư chăn nuôi phục vụ đầu vào và hợp tác xã giết mổ, tiêu thụ thịt lợn phục vụ đầu ra.

Doanh số năm 1995 của trang trại cổ phần là 5,6 tỷ frăng lợi nhuận phân chia theo cổ phần đóng góp.

- Trang trại của nông dân Ghêgăng Giảng Luých ở xã Trêxinhô, tỉnh Cốt Đácmo có 2 vợ chồng, 3 con. Chuyên chăn nuôi lợn thịt và vịt thịt.

Trại lợn có 150 con lợn nái để cung cấp lợn con nuôi vỗ béo. Lợn con từ lúc đẻ, nuôi 170 ngày đạt 100 kg. Trại lợn thực tế là một xí nghiệp chăn nuôi lớn với 7 dãy chuồng (46 ô) nuôi lợn nái đẻ, 600 ô chuồng nuôi lợn chuyển tiếp và 850 ô chuồng nuôi lợn thịt. Hàng năm trại xuất chuồng 3000 lợn thịt, trọng lượng xuất chuồng 100 kg/con, doanh thu 2,5 triệu frăng.

Trại lợn nái có phòng máy vi tính lưu giữ hồ sơ từng con lợn nái, từng lứa lợn con và ra các chỉ dẫn nuôi dưỡng chăm sóc và định ra khẩu phần thức ăn cụ thể cho từng lợn nái.

Trại nuôi vịt nuôi 15.000 vịt thịt, vỗ béo sau 2 tháng đạt trọng lượng 2,5-3 kg.

Trang trại này là một trong những cơ sở làm ăn phát đạt nhất ở địa phương.

Nhà ở của chủ trang trại nằm ở một khu vườn xanh tươi có thảm cỏ mượt như nhung, tô điểm bằng những luống hoa màu sắc rực rỡ. Gần nhà là một hồ nước trong veo, tạo tiểu khí hậu trong lành cho trang trại.

Trang trại chăn nuôi ở nhiều nơi thường là bị ô nhiễm mất vệ sinh, nhưng trang trại chăn nuôi của ông Giảng Luých năm 1996 lại được bình chọn là trang trại sạch đẹp nhất xã Trêxinhor, được trao bằng danh dự và phần thưởng. Đến năm 1997, trang trại Giảng Luých lại tiến bộ hơn, được xếp thứ nhất trong cả tổng và xếp thứ tư trong toàn tỉnh Cốt Đácmo.

Các trang trại ở Pháp cũng như ở nhiều nước Âu Mỹ ngày càng quan tâm đến bảo vệ môi trường sinh thái. Ở Pháp hàng năm tổ chức các cuộc thi bình chọn các trang trại sạch đẹp ở từng địa phương và trong cả nước.

*** Ở Đan Mạch**

- Trang trại của nông dân Thokin Muga có 160 hecta đất và một trại chăn nuôi lợn có 240 con lợn nái, chuyên bán lợn con giống. Ông Thokin Muga nổi nghiệp cha quản lý trang trại. Trước khi làm chủ trang trại, ông đã sang Mỹ làm thuê ở một trang trại bang Tennétsi để học hỏi kinh nghiệm và kiếm thêm tiền về để phát triển sản xuất kinh doanh.

Trang trại có 3 máy kéo lớn, 1 máy liên hợp thu hoạch và các máy nông nghiệp phục vụ trồng trọt, chăn nuôi. Ngoài đồng trồng lúa mì, lúa mạch, củ cải đường; trong chuồng trại nuôi lợn nái đẻ, trại chỉ nuôi lợn con trong 65 ngày, sau đó bán cho các trại chăn nuôi lợn thịt.

Trang trại thuê 2 lao động thường xuyên làm việc ở trại chăn nuôi lợn nái và 1 lao động thường xuyên làm việc ngoài đồng ruộng. Đây là các công nhân kỹ thuật biết sử dụng thành thạo các máy móc trồng trọt, chăn nuôi.

Ông Thokin Muga đã theo học lớp đào tạo chủ trang trại trong 6 tháng, sau đó đi thực tập ở trang trại 18 tháng, trở về học tiếp 9 tháng nữa mới được cấp chứng chỉ tốt nghiệp. Để có vốn kinh doanh ông đã vay vốn Ngân hàng thời hạn 30 năm với lãi suất 8%/năm.

Gia đình Thokin Muga có 5 người: 2 vợ chồng và 3 con. Vợ ông, ngoài công việc nội trợ đi làm công cho 1 hãng bán các loại bao bì đóng gói ở thị trấn gần nhà. Nhà

ở rộng 390m², đủ phòng ở cho 5 người trong gia đình và các phòng cho người làm thuê ở trọ, trả tiền thuê nhà cho chủ trang trại.

Thu nhập của chủ trang trại sau khi trừ các khoản chi phí, trả lãi ngân hàng và nộp thuế, nhận được khoảng 30.000 USD/năm, không cao hơn nhiều lắm so với những người làm thuê.

*** Ở Thụy Điển**

- Trang trại của Pitor Etling ở Vala, gần thủ đô Stóckhôm có 175 hecta đất đai, 175 bò sữa, 120 bê và bò thịt, và 60 cừu.

Chủ trang trại là kỹ sư nông học, vợ là giáo viên dạy ngoại ngữ ở một trường học tại địa phương. Trang trại thuê 3 lao động thường xuyên gồm 1 thanh niên lái máy và 2 cô gái chăn nuôi.

Trang trại có 3 máy kéo, 1 ô tô vận tải, các máy nông nghiệp và thiết bị trong chuồng trại chăn nuôi.

Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi của trang trại được công nghiệp hoá hiện đại hoá với trình độ cao.

Thiết bị vi tính được sử dụng trong quản lý, điều hành công việc trong trại nuôi bò sữa: Các dữ kiện thông tin của từng con bò sữa được ghi trong bộ nhớ của computer nhỏ treo ngay trên chiếc xe phân phối thức ăn cho bò sữa. Khi đến máng ăn của con bê sữa nào thì máy sẽ tự động phân

phối thức ăn cho con bê đó theo đúng như chương trình đã tính toán.

Năng suất sữa trung bình của 1 bò sữa có trang trại là 21 lít sữa/ngày với tỷ lệ bơ là 4,6%.

*** Ở Mỹ**

- Trang trại của nông dân Ritrot Đôécphia ở bang Wisconsin là một trang trại quy mô lớn với 840 hecta đất và đàn bò sữa 250 con. Phương hướng sản xuất chính là chăn nuôi bò sữa.

Trong 840 hecta đất, trang trại đã trồng 500 hecta ngô, 200 hecta đỗ tương, 40 hecta lúa mì và 100 hecta cỏ làm thức ăn xanh cho bò. Sản xuất trồng trọt được cơ giới hoá toàn bộ với trình độ cao. Kết hợp với kỹ thuật thâm canh, trang trại đã đạt năng suất 10 tấn ngô hạt/hecta và 3,7 tấn đỗ tương/hecta.

Trại bò sữa không có đồng cỏ chăn thả mà nuôi nhốt, bò chỉ vận động trên bãi nhỏ quanh chuồng, có hàng rào bao bọc. Bò sữa cho năng suất bình quân trên 20 lít sữa/con/ngày.

Trang trại có 2 hệ thống máy vắt sữa lắp thành 2 dãy, mỗi dãy 8 con bò, 2 dãy vắt đồng thời 16 con bò. Mỗi ngày vắt sữa 3 lần: 5 giờ sáng, 1 giờ trưa và 9 giờ tối. Mỗi lần vắt 180 con bò hết 3 giờ.

Hệ thống thiết bị vắt sữa rất hiện đại. Sữa từ bầu vú bò qua ống hút theo nhịp điệu của bê bú mẹ theo các đường ống bằng thép không gỉ, chảy thẳng vào bồn chứa sữa có lắp thiết bị lạnh ở nhiệt độ 4°C và ô tô xitéc chuyên dùng của xí nghiệp chế biến sữa đến hút vào xitéc cũng có thiết bị lạnh, chở về xưởng chế biến sữa.

Hệ thống vắt sữa này khép kín từ vú bò đến nơi chế biến không tiếp xúc với không khí, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh vô trùng và không để một giọt sữa nào chảy ra ngoài.

Trang trại này với 840 hecta đất đai và 250 bò sữa mà chỉ có 7 lao động gồm: chủ trang trại, 2 con trai, 2 con gái và 2 lao động thuê ngoài.

- Trang trại của nông dân Pôn Minle ở vùng ven sông Conecticut, bang Vermont thuộc miền đông bắc nước Mỹ là một trang trại gia đình truyền thống điển hình ở Mỹ, trải qua 3 thế hệ nông dân.

Chủ trang trại là Pôn Minle, có 121 hecta ruộng đất sở hữu riêng do ông bà nội và bố mẹ để lại. Đất đai bằng phẳng, trồng cây hạt cốc và trồng cỏ để chăn nuôi bò sữa.

Trang trại có đàn bò 280 con, trong đó có 167 con bò sữa, trung bình mỗi con bò cho sữa với năng suất 8455 kg sữa/năm.

Trang trại có 8 máy kéo công suất lớn trên dưới 100 sức ngựa cùng các máy nông nghiệp đi kèm và các thiết bị

vắt sữa, bồn lạnh chứa sữa, kho chứa hạt cốc, xilô chứa ngô ủ chua, dây chuyền sấy cỏ khô.

Hàng ngày trang trại bán 3500 kg sữa (chiếm 98% số sữa sản xuất ra) cho hợp tác xã chế biến tiêu thụ sữa mà trang trại này là xã viên góp vốn cổ phần.

Doanh thu hàng năm của trang trại là gần 450.000 USD và lợi nhuận khoảng trên 30.000 USD.

Gia đình Pôn Minle có 2 vợ chồng và 2 con. Chủ trang trại và con trai là lao động chính, thuê thêm 2 lao động thường xuyên. Ông Pôn Minle vừa quản lý trang trại vừa tham gia sản xuất trực tiếp cùng với lao động làm thuê. Thời gian làm việc hàng ngày của ông là 12 giờ.

*** Ở Ôxtrâyli**

- Trang trại chăn nuôi của vợ chồng ông bà Sácơ và Sara Hendoxon ở vùng ven sông Bule miền Bắc Ôxtrâyli là một trang trại lớn, nuôi 9000 bò thịt và cừu. Trang trại này được xây dựng từ lâu có lịch sử trên 100 năm. Quản lý trang trại là 2 vợ chồng Hendoxon và cô con gái, do ông chồng trực tiếp làm chủ trang trại. Khi ông chồng qua đời, bà vợ làm chủ trang trại, phát triển sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn trước, vừa chăn nuôi bò thịt vừa tạo giống bò và thành lập một đội máy san ủi với nhiều máy móc công suất lớn để làm trong trang trại và đi làm dịch vụ cho các trang trại khác. Đội máy ủi do cô con gái phụ

trách quản lý. Hàng năm xuất khẩu thịt bò cho một số nước châu Á như Nhật Bản, Singgapo v.v... Giá trị sản phẩm chăn nuôi chiếm 70-80% doanh thu, còn đội máy ủi tạo ra thu nhập chiếm 20% doanh thu của trang trại.

Năm 1990, bà Sara Hendoxon, chủ trang trại ở Bule được phong danh hiệu nhà kinh doanh giỏi của Ôxtrâyliá. Mỗi năm bà Sara và con gái làm việc 7-8 tháng, thời gian còn lại là nghỉ ngơi và đi du lịch ở nước ngoài.

III. MÔ HÌNH TRANG TRẠI Ở VIỆT NAM

Ở nước ta trong thời kỳ đổi mới, các mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện ở các vùng kinh tế, trong các ngành sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tuy số lượng chưa nhiều nhưng đã có các loại hình, quy mô khác nhau ở vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển.

1. Mô hình trang trại miền núi Bắc bộ

** Ở vùng đồi núi*

- Anh Vũ Văn Tam ở xã Phiêng Khoai, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đã xây dựng trang trại trên 5 hecta đất đồi trồng các loại cây ăn quả, đến nay 50% số cây đã cho thu hoạch. Có chuồng chăn nuôi lợn và ao nuôi cá rộng 800m². Ngoài ra còn có lò nung gạch. Hàng năm thu nhập trừ chi phí còn lãi trên 30 triệu đồng.

- Chị Ngô Thị Chải ở xóm Nam Hưng, xã Tân Cương, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấy 1 mẫu lúa, trồng 1

mẫu chè, trang bị máy bơm nước, máy vò chè, sao chè và máy kéo Công nông để vận chuyển.

- Ông Xền Giên Pa, dân tộc Tày ở xã Na Hối, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai trồng mạn, năm 1987 thu 18 tấn quả.

- Bác Vũ Văn Tân ở xã Quang Hạnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh trồng 60 hecta keo tai tượng và keo lá trăm trên đất đồi và 2 vườn ươm cây giống. Hàng năm bán khoảng 20 triệu đồng tiền cây giống và năm 1996 khai thác cây bán cho công ty than Cẩm Phả làm gỗ chống lò thu 440 triệu đồng.

- Anh Nông Văn Toại ở bản An Má, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng xây dựng trang trại có ruộng lúa nước, vườn cây ăn quả, đồi rừng và chăn nuôi 50 con trâu.

- Anh Lê Minh Hùng thôn Kim Sơn, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội là bộ đội chuyển ngành lên đồi lập nghiệp, nhận thầu 7 hecta trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả và thầu 3 hecta ao đầm nuôi cá, thuê 15 lao động, hàng năm thu lãi 50 triệu đồng, đã mua 1 máy kéo nhỏ 2 bánh, 1 máy bơm nước, 1 máy xay xát.

*** Miền núi Trung bộ**

- Anh Ngô Huy Quang 37 tuổi ở xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá là một trong hàng nghìn hộ nông dân trồng mía theo hợp đồng với Công ty đường

Lam Sơn. Gia đình trồng 7 hecta mía, sản lượng 500 tấn/năm và làm đại diện cho các hộ trong thôn ký hợp đồng trồng và bán mía cho Công ty đường với tổng diện tích trên 20 hecta sản lượng 1700 tấn mía/năm. Anh Quang còn mua 1 ô tô vận tải lớn để chuyên chở thuê, riêng chở mía mỗi ngày thu 210.000 đồng. Ngoài ra còn cấy 9 sào lúa, chăn nuôi lợn, gà, trâu bò và có cửa hàng làm đồ nhôm kính. Thu nhập hàng năm trừ chi phí lãi 130 triệu đồng.

- Anh Nguyễn Trọng Hương, 40 tuổi, ở xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ, Nghệ An năm 1992 nhận 31 hecta đất hoang của Nông trường Vực Rông, lập 1 vườn ươm, trồng 20 hecta cao su, 2 hecta cây ăn quả (cam, quýt, nhãn, vải) nuôi 10 con bò thịt, 6 con lợn, 400 gà. Đào 4 km hào vây quanh ngăn trâu bò phá hoại, thuê 20 lao động thường xuyên và vụ làm cỏ thuê 50 học sinh cấp 2. Thu nhập 100 triệu đồng/năm.

- Anh Hoàng Văn Gòn, thương bình ở xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình năm 1993 nhận 6 sào ruộng khoán, lên đồi An Mã lập vườn ươm 150.000 cây bạch đàn và 30.000 cây tràm hoa vàng phục vụ chương trình 327, thu 15 triệu đồng, khai phá 2 mẫu đất đồi trồng màu và cây ăn quả, nuôi bò, dê, gà vịt và còn nhận 8 hecta đồi trọc trồng 7500 cây bạch đàn, tỷ lệ cây sống trên 95% và lớn rất nhanh. Từ thu nhập khá, anh đã xây dựng nhà mái bằng, sắm sửa tiện nghi sinh hoạt đất tiền.

- Chị Mai Phương, dân tộc Pa Cô ở xã Hồng Nam, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế làm vườn đồi, đào ao 5 sào với 2 ao cá giống và 2 ao cá thịt. Vườn đồi trồng 6000 gốc sắn, phần lớn để nuôi lợn thịt, 1 năm xuất chuồng 5 tạ thịt hơi. Vườn đồi trồng 100 cọc tiêu cạnh nhà và rừng quế do chị trồng là 6000 cây và nhận chăm sóc 4000 cây quế rừng. Chị Mai Phương là Phó Chủ tịch HĐND huyện A Lưới.

- Anh Đào Sĩ Minh ở xã Hải Thương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị học xong lớp 12, ở lại quê làm ruộng. Năm 1990 bắt đầu từ 1 mẫu ruộng khoán và 2 con lợn, sau nhận thêm đất đồi hoang hoá để trồng màu và cây lấy gỗ. Đến nay gieo cấy 1 mẫu lúa, trồng 6 mẫu đất đồi, trừ phần nộp cho hợp tác xã còn thu lãi từ trồng trọt 15 triệu đồng/năm. Về chăn nuôi, anh nuôi 8 lợn nái, mỗi năm bán ra 160 lợn con giống và nuôi 4 lợn thịt, xuất chuồng trên 3 tạ thịt hơi. Thu lãi về chăn nuôi 20 triệu đồng/năm.

- Anh Châu Ngọc Chiến ở xã Tam Mỹ, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam lên vùng đồi xã Tam Nghĩa cùng huyện, khai phá 10 hecta trồng cây ăn quả và 6 hecta trồng bạch đàn, nuôi 100 con bò và dê, đào ao nuôi cá, trồng 0,5 hecta lúa và rau màu. Năm 1997 anh còn nhận bảo vệ, chăm sóc 6 hecta rừng trồng bạch đàn. Với phương châm lấy ngắn nuôi dài, thu nhập của trang trại ngày một tăng.

- Bác Đinh Văn Nuôi 69 tuổi đưa gia đình từ tỉnh Nghệ An vào huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi với 2 bàn tay trắng. Bác bắt đầu bằng vườn ươm 1 hecta quế giống theo hợp đồng với Ban định canh định cư huyện, được lãi trên 100 triệu đồng bác dùng làm vốn trồng 30.000 cây quế, đến nay đã 6 tuổi. Rừng quế của bác Nuôi hiện nay trị giá 3 tỷ đồng.

- Anh Nguyễn Tùng đến vùng kinh tế mới xã Canh Vinh, huyện Văn Canh, tỉnh Bình Định lập nghiệp. Anh đã khai phá đất đồi hoang vùng Đồng Bè trồng 300 cọc thanh long (giống mua ở Hàm Thuận) và 600 gốc nhãn tiêu (mua giống ở Bến Tre). Đến nay anh có 4,5 hecta vườn chia thành 2 khu với 2 cây chủ lực (thanh long và nhãn tiêu) và trồng xen 700 cây chuối tiêu, 1000 gốc đu đủ. Anh mua 1 máy kéo lớn, 1 máy kéo nhỏ và 1 máy bơm nước cỡ lớn để làm vườn, anh còn sử dụng máy kéo, bơm nước đi làm dịch vụ và chở sản phẩm về Quy Nhơn bán. Thu nhập năm 1998 trên 40 triệu đồng.

- Anh Dương Dưỡng ở xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà năm 1983 lần đầu tiên đem giống nho về trồng thử ở giữa các luống rau. Nho phát triển tốt, bán được tiền nên anh đã trồng nho trên 2000 m² vườn. Hàng năm thu hoạch 14-15 tấn nho, bán được 50-60 triệu đồng. Nhiều hộ gia đình trong xã cũng theo anh trồng nho và đến nay xã Cam Thành Bắc có 42 gia đình trồng nho, tạo thành một vùng nho hàng hoá.

- Chị Trần Thị Huệ, 34 tuổi, ở thôn Phú Thành, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận được gia đình bố mẹ chia cho 4 hecta đất gò đồi, thiếu nước. Một mình chị đã đề ra kế hoạch đầu tư cải tạo đất đai, tạo nguồn nước tưới cho khu đất khô hạn. Chị đã đầu tư 20 triệu đồng đào 1 giếng chứa nước, lắp đường ống lấy nước từ sông vào ao, xây 1 máng nối dài 400 mét dẫn nước vào khu đất để canh tác và trang bị máy bơm dầu.

Năm 1998, do có nước tưới chị trồng 2,6 hecta thuốc lá bán được 95 triệu đồng, lãi 30 triệu và trồng 1,4 hecta mía.

- Anh Hồ Lo ở thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, sau 12 năm làm công tác đoàn Thanh niên (có 2 nhiệm kỳ liền làm Bí thư Đoàn thị trấn) đi vào lập nghiệp bằng trang trại: trồng lúa, trồng cây ăn trái và chăn nuôi bò.

Trên 1,5 hecta lúa 2 vụ, hàng năm thu 18 tấn thóc. Trên 3500m² đất vườn trồng 600 gốc nho và thanh long. Chăn nuôi 97 con bò sinh sản và bò thịt. Thu nhập năm 1997 là 100 triệu đồng, trong đó thu từ trồng trọt 80 triệu đồng và từ chăn nuôi 20 triệu đồng.

**** Miền núi Tây Nguyên và Đông Nam bộ***

- Chị Trần Thị Dung, công nhân nông trường cà phê Ia Châm ở tỉnh Gia Lai nhận khoán gọn 1,5 hecta cà phê của nông trường và khai phá đất hoang trồng 1000m² cà

phê của gia đình. Chị đã đầu tư hàng chục triệu đồng để thâm canh vườn cà phê nhận khoán và vườn cà phê gia đình.

Chị còn nuôi lợn nái và lợn thịt, đào 50m² ao thả cá. Năng suất cà phê vườn của chị đạt 13-16 tấn quả/ha, cao nhất nông trường. Thu nhập hàng năm trên 30 triệu đồng/năm, chị đã xây nhà kiên cố, mua sắm thiết bị nội thất đắt tiền.

- Anh Đường Hữu Đức ở xã Cư An, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai liên doanh với Xí nghiệp nguyên liệu giấy trồng 64 hecta bạch đàn thời gian 17 năm qua 3 chu kỳ khai thác tỷ lệ cây sống đạt 95%.

- Anh A Ngõ ở tỉnh Kontum khai phá 1,5 hecta đất đồi trồng 2000 gốc cà phê, 1000 cây bồi lời và cây ăn quả. Năm 1996 thu nhập từ cà phê được 30 triệu đồng, còn vườn bồi lời trị giá 100 triệu đồng, chưa bán. Anh có kế hoạch mở rộng thêm diện tích trồng cà phê và bồi lời.

- Anh Cù Hoàng Ngọ, công nhân Nông trường 352, huyện Cư Mga, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán 2 hecta cà phê (3000 gốc) mức khoán 11 tấn. Năm 1994 thu 30 tấn quả tươi, vượt mức khoán 15 tấn, lãi 40 triệu đồng. Anh có máy bơm nước để tưới cà phê, máy phát điện, xe máy và tivi màu.

- Ông Y Bliêm, công nhân đội 8 (Buôn Sút) nông trường Ea Pốc tỉnh Đắk Lắk, có 7 nhân khẩu, 2 lao động

chính nhận khoán 2 hecta cà phê của nông trường và khai hoang trồng thêm 4 hecta cà phê, trồng 50 trụ tiêu, vườn cây ăn trái, ao cá rộng 1000m², vườn rau và chuồng nuôi bò, lợn, gà.

Ông đã mua sắm 2 máy kéo nhỏ 2 bánh, 1 máy bơm nước, 1 máy xay xát để làm cho gia đình và làm thuê ngoài.

- Anh Nguyễn Văn Luyện thôn Lạc Lâm, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng có 4 lao động chính, 10 nhân khẩu, vườn rộng chỉ có 1 hecta, chuyên trồng rau kết hợp chăn nuôi thu nhập 247 triệu đồng/năm, trừ chi phí còn lãi 180 triệu đồng.

Anh vay vốn tín dụng 30 triệu đồng mua máy kéo nhỏ, máy bơm nước và đào giếng để phục vụ trồng rau.

Cây rau chính là xà lách, trồng xen với cải bắp, cà chua, khoai tây. Xà lách trồng gối nhau 3 đợt, cách nhau 10 ngày để cung cấp thường xuyên, ổn định cho thương lái từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh về mua. Một năm trồng 6 vụ xà lách trong 10 tháng sản lượng 90 tấn xà lách thu được 160 triệu đồng, cải bắp thu 30 triệu đồng, cà chua thu 20 triệu đồng, bí đỏ thu 20 triệu đồng và khoai tây thu 10 triệu đồng. Chăn nuôi heo lấy phân bón rau và bán thịt thu 15 triệu đồng. Với tiền trồng rau anh đã xây nhà kiên cố rộng 110m², nội thất đầy đủ tiện nghi.

- Ông Nguyễn Văn Lộc ở ấp Hàng Gòn, xã Xuân Thanh, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai có 1 hecta đất đồi trước trồng ngô, lúa cận năng suất thấp, mua thêm 1 hecta nữa thành 2 hecta chuyển sang trồng cà phê xen sầu riêng trong 10 năm gần đây thu trên 100 triệu đồng. Năm 1994 thu 6 tấn cà phê và 10 tấn sầu riêng.

- Anh Nguyễn Văn Tho ở xã Thanh Tuyền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương là bộ đội xuất ngũ đã trải qua nhiều nghề vẫn thiếu đói, sau chuyển sang nuôi vịt đàn, lúc đầu thất bại nhưng kiên trì nên đã thành công. Đến nay mỗi năm nuôi 9000 vịt thịt, 3 lứa, mỗi lứa 3000 con và 200 vịt đẻ. Anh mua 1,3 hecta đất hoang hoá cải tạo thành ruộng lúa nước, trồng 3 vụ lúa trong năm, sản lượng đạt 20 tấn, xây dựng chuồng nuôi heo nái, heo thịt. Anh mua thêm 2,5 hecta đất trồng 1200 gốc cao su, vườn cây ăn trái 120 cây xoài và chôm chôm, cải tạo ao nuôi cá 3000m². Anh được đi dự Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc năm 1998.

- Ông Đào Văn Lễ ở ấp Bình Thiên, huyện Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, trước là chủ xe ca chở khách nay bán xe ô tô lấy vốn làm nông nghiệp. Ông đầu tư trồng 14 hecta cao su, trồng xen ngô, đỗ và nuôi gà công nghiệp tập trung quy mô lớn 15.000 con/lứa, mỗi lứa bán 25 tấn thịt gà. Thu nhập từ chăn nuôi 150 triệu đồng/năm - lấy ngắn nuôi dài - có vốn chăm sóc vườn cao su đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, chưa cho thu hoạch.

2. Mô hình trang trại ở vùng ven biển

- Ông Nguyễn Văn Khanh ở xã Trảng Cát, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng nhận thầu 146 hecta mặt nước ven biển, đầu tư 200 triệu đồng từ năm 1990 để đào đắp 10 km đê bao và bờ vùng nuôi tôm cá. Năm đầu tiên đạt sản lượng 16 tấn tôm xuất khẩu, 39 tấn tôm cá và 20 tấn sản phẩm khác đạt doanh thu 250 triệu đồng. Năm 1992 thu được 110 tấn sản phẩm, doanh thu 350 triệu đồng.

- Anh Mai Xuân Hán nhận thầu bãi bồi ven biển huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, đã đầu tư vốn thuê 500 lao động đắp 3km đê bao, xây dựng đầm nuôi tôm là đầm nuôi tôm đầu tiên ở Tiền Hải. Đến nay cơ ngơi của anh có 195 hecta mặt nước nuôi tôm với giá trị tài sản khoảng 2 tỷ đồng.

- Ông Ngô Tôn Quyền xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định nhận thầu 35 hecta mặt nước ven biển, xây dựng thành đầm nuôi tôm cá. Năm đầu thu 18 tấn tôm, doanh thu gần 60 triệu đồng.

- Anh Phạm Văn Thục xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy thả ngao có lưới vây để nuôi 2 vây ngao. Năm 1994 thả 5 tấn giống giá 1 tấn ngao giống là 18 triệu đồng, đầu tư vốn 90 triệu đồng thu được 125 tấn, từ chi phí còn lãi ròng trên 200 triệu đồng.

- Ông Nguyễn Hữu Lo xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá nhận thầu 30 mẫu đất và mặt nước

ven lạch Ghép để nuôi cua, tôm, cá kết hợp trồng lúa, nuôi bò, lợn. Một năm đạt doanh thu trên 160 triệu đồng, lãi ròng 50 triệu đồng.

Ông Lo quản lý sản xuất kinh doanh theo phương thức trang trại sản xuất hàng hoá. Hợp đồng với những người cung cấp cua giống, tôm giống; khâu sản xuất thì thuê lao động thường xuyên hoặc thời vụ còn công việc quản lý do 5 lao động trong gia đình đảm nhiệm. Bà vợ phụ trách hậu cần, kế toán tài chính, kho quỹ. Người con đầu phụ trách kế hoạch, kỹ thuật nuôi cua, người con thứ hai phụ trách nuôi tôm, cá, người con thứ ba phụ trách trồng lúa, trồng cây. Ông Lo quản lý chung và phụ trách đầu vào, đầu ra, hợp đồng lao động.

Sản lượng cua 1,5 tấn thu 70 triệu đồng, tôm 2,5 tấn thu 30 triệu đồng, cá 3 tấn thu 30 triệu đồng, lúa 15 tấn thu 18 triệu đồng.

- Ông Nguyễn Nho ở khóm 5 thị trấn Ba Ngòi, huyện Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà nuôi tôm thịt theo kỹ thuật bán thâm canh. Ao nuôi tôm rào lưới thép B40, có ao chứa nước để xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi. Ao (đìa) nuôi tôm có 4 máy sục khí ở 4 góc ao để duy trì đủ ôxy hoà tan trong nước, giữ độ pH ổn định trong nước (có máy đo độ pH và ôxy). Sử dụng thức ăn công nghiệp có độ đậm cao và lâu tan trong nước, không dùng thức ăn tươi để

tránh gây ô nhiễm nước. Mật độ thả tôm giống bình quân 28-35 con/m². Nuôi 150 ngày tôm đạt trọng lượng 32-35 con/kg thì thu hoạch.

Trại tôm trang bị 4 máy sục khí và 1 máy phát điện dự phòng với vốn đầu tư thiết bị là 150 triệu đồng.

Năm 1997 nuôi 1,25 hecta (2 vụ) thu 8,45 tấn tôm thịt đạt doanh thu 932 triệu, trừ chi phí 415 triệu còn lãi 517 triệu đồng.

Năm 1998 nuôi 2 hecta (trong đó có ao chứa nước xử lý 0,3 hecta, thu 16,3 tấn tôm thịt đạt doanh thu 2 tỷ đồng trừ chi phí 917 triệu đồng còn lãi 1,29 tỷ đồng.

Trang trại nuôi tôm bán thâm canh đòi hỏi đầu tư lớn, sử dụng công nghệ thiết bị hiện đại nhưng ít rủi ro, lợi nhuận cao.

- Anh Cao Minh Lễ, 28 tuổi ở xã Ninh Diêm, huyện Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà tốt nghiệp phổ thông cơ sở, nuôi tôm từ 10 năm nay, thành công 8 năm liền. Thời gian 1991-1996 mỗi năm thu lãi 200 triệu đồng, năm 1997 nuôi 2 vụ tôm lãi 400 triệu đồng, năm 1998 lãi 500 triệu đồng giá trị tài sản và vốn liếng hiện nay có trên 2 tỷ đồng.

- Anh Nguyễn Văn Lương xã Văn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà nuôi tôm bằng lồng lưới nilông, sau 7 tháng thu hoạch bán được 35 triệu đồng.

- Ông Trần Văn Nhã ở xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh có 5,5 công ruộng đất mặn trồng lúa năng

suất thấp chuyển sang nuôi tôm, đầu tư đào ao hết 5,4 triệu đồng, tiền tôm giống 5,1 triệu đồng (25.000 con tôm giống) tiền thức ăn cho tôm 21,5 triệu đồng, tổng chi phí 30 triệu đồng. Thu hoạch 984 kg tôm thịt, doanh thu 90 triệu đồng, trừ chi phí còn lãi 60 triệu đồng.

3. Mô hình trang trại ở vùng đồng bằng

- Anh Trần Văn Tương, 41 tuổi ở xã Tuyên Bích, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, gia đình có 7 nhân khẩu, 3 lao động chính hiện nay có 24 hecta ruộng đất ở vùng Đồng Tháp Mười bao gồm 18 hecta đất trồng lúa 2 vụ và 6 hecta trồng tràm (do tự khai hoang 15 hecta và mua thêm 9 hecta).

Trang thiết bị sản xuất có 1 máy kéo lớn 65 sức ngựa, 5 máy bơm nước, 1 máy đập nước, 1 xuồng vận chuyển vật tư, nông sản, 1 trệt để chuyên chở máy kéo và máy nông nghiệp qua các kênh rạch. Gia đình có 3 lao động đảm nhiệm việc quản lý, mua bán, cung ứng vật tư kỹ thuật và thuê 3 lao động thường xuyên để đảm nhiệm các công việc sử dụng máy móc, còn vào vụ gieo hạt và thu hoạch thì thuê lao động thời vụ.

Trong sản xuất đã sử dụng nguồn vốn tự có: vốn cố định 150 triệu đồng và vốn lưu động 150 triệu đồng.

Năm 1995 đạt sản lượng 162 tấn thóc, tổng giá trị thu nhập là 243 triệu đồng, trừ chi phí còn lãi 180 triệu đồng. Gia đình còn có một cửa hàng kinh doanh vật tư, phân bón

với vốn đầu tư 100 triệu đồng bán ra 600 tấn phân hoá học, thu lãi 35 triệu đồng.

- Anh Ba Dương ở xã Thới Lai, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ được cha mẹ cho 1 hecta ruộng (10 công) trồng lúa không đủ ăn chuyển sang trồng lúa 6 công và nuôi cá 3 công đất - có bờ bao tránh lũ. Lúa trồng 3 vụ thu 15 tấn bán được 25 triệu đồng. Cá nuôi ở ruộng và ruộng, bán được 20-25 triệu đồng. Trên bờ bao trồng rau cải, ớt; bắc giàn ra ruộng trồng bầu bí, khổ qua thu 10-15 triệu đồng. Doanh thu cả năm trên 60 triệu đồng.

- Anh Phạm Văn Hiến xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè có 11 công vườn trồng 1700 gốc cam, 300 gốc nhãn, thâm canh đúng kỹ thuật. Năm 1998 sản lượng cam đạt 20 tấn, thu về 205 triệu đồng, sản lượng nhãn đạt 6 tấn thu 80 triệu đồng. Tổng doanh thu năm 1998 đạt 285 triệu đồng, trừ chi phí lãi 245 triệu đồng.

- Ông Huỳnh Văn Thắm ở xã An Thạnh 3, Cù lao Dung, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã trồng 6 hecta mía, trừ chi phí lãi ròng 70 triệu đồng.

- Ông Thạch Mai ở xã Phú Tâm, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng trồng 5 hecta lúa 2 vụ thu 40-45 tấn thóc/năm.

- Anh Chín Phòng ở thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp kết hợp trồng nhãn với nuôi gà và thả cá. Chuồng gà làm 2/3 là sàn trên mặt ao để phân gà

roi xuống làm thức ăn cho cá, còn 1/3 chuồng gà trên đất liền lấy phân gà cung cấp cho hầm khí sinh vật lấy khí đốt. Thu nhập từ vườn nhãn đạt 200 triệu đồng, từ chuồng gà đạt gần 200 triệu đồng và ao cá thu 40 triệu đồng.

Anh Chín Phòng là đại biểu dự Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc năm 1998 tại Hà Nội và được tặng bằng khen.

- Chị Hai On ở thị xã Vĩnh Long nuôi 1000 gà đẻ và 1000 gà hậu bị, có máy ấp trứng, máy chế biến thức ăn gia súc để phục vụ trại gà và bán ra ngoài.

- Chị Đặng Thị Châu, giáo viên ở Vĩnh Long, xin nghỉ việc về quê ở xã Trung Hiếu, huyện Vĩnh Liêm sử dụng lao động gia đình 8 anh chị em, sản xuất kinh doanh trên 8000m² đất vườn nhà. Hướng sản xuất là vườn cây ăn trái, kết hợp với chăn nuôi heo và nuôi cá, kết hợp mở quán giải khát và tổ chức cho khách du lịch đến thăm vườn mua trái cây. Chị tìm đến các nơi học hỏi kinh nghiệm làm vườn, thành thạo về kỹ thuật chiết ghép táo, ổi, nhãn; lên liếp, trồng và chăm bón cây ăn trái.

Năm 1994 là năm thu hoạch đầu tiên của trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp với 6 lao động chính đạt doanh thu 67 triệu đồng thu từ các nguồn: 11 tấn trái cây, 5500 cành giống chiết ghép, tiền bán lợn, cá, tiền thu từ quán giải khát phục vụ du lịch.

*** Ở đồng bằng sông Hồng**

- Ông Đặng Văn Tụ ở xã Trùng Khánh, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Dương nhận khoán 2,4 mẫu ruộng, thâm canh đạt năng suất 9-10 tấn/hecta, nuôi lợn thịt, làm vụ đông và nhận thầu 5 mẫu ao thả cá, mua 1 máy xay xát, xay xát thóc gạo thuê cho bà con trong xóm.

- Anh Nguyễn Đắc Hải ở thôn Ngõ Hạ, xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây từ năm 1988 đến nay sản xuất kinh doanh nông nghiệp có hiệu quả, được đi dự Hội nghị thanh niên nông nghiệp sản xuất kinh doanh giỏi năm 1989 vào tuổi 27 và Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc năm 1998 khi 37 tuổi. Anh Hải nhận khoán gần 10 hecta ruộng trũng, cải tạo quy hoạch lại để trồng lúa, nuôi cá, nuôi lợn, trồng sen, nuôi vịt, trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ giải quyết việc làm cho 20 lao động thường xuyên và thời vụ. Thu hoạch vụ đầu năm 1989 là 50 tấn lương thực quy thóc, 10 năm sau, năm 1998 thu nhập là 1 tỷ đồng, chủ lực là sen thu 25 tấn hạt trị giá 475 triệu đồng.

- Anh Đoàn Trinh Toại ở xã An Đồng, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng nguyên là cán bộ Đoàn thanh niên nhận thầu trên 1 hecta ao đầm, xây dựng một mô hình trang trại kết hợp trồng trọt, chăn nuôi lợn gà, cá theo phương thức lấy ngắn nuôi dài. Theo tính toán của anh Toại thì thời

gian cho thu nhập đối với nuôi gà là 1-3 tháng, nuôi lợn là 6 tháng, nuôi cá là 1 năm, nuôi ba ba là 3 năm, trồng cây ăn quả là 5 năm.

Anh bắt đầu từ việc quy hoạch đất đai, đào ao, đắp bờ, vượt đất làm chuồng trại chăn nuôi và vườn cây.

Xây dựng 2 dãy chuồng gà công nghiệp, xuất chuồng 500 kg gà thịt/lứa, 10 gian chuồng lợn nuôi 50 con. Mỗi ngày từ chăn nuôi gà lợn cho 2 tấn phân làm thức ăn cho ao cá trê lai, bống tượng. Có ao nuôi cá, bể nuôi ba ba. Trên vườn và bờ ao trồng vài thiêu, hoa, cây cảnh.

Sản lượng của trang trại trong những năm đầu là 5 tấn cá, 20 tấn thịt gà, 10 tấn thịt lợn hơi với doanh thu là trên 100 triệu đồng/năm. Còn vài thiêu là cây lâu năm chưa cho thu hoạch.

Một trang trại ở đồng bằng sông Hồng với trên 1 hecta đất trồng mà cho thu nhập trên 100 triệu đồng/năm là một mô hình hấp dẫn.

- Anh Nguyễn Đình Đẩu ở xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Gia đình có 5 nhân khẩu, làm trồng trọt thu nhập thấp đã chuyển ruộng đất cho người khác để chuyển sang chăn nuôi. Đến nay thường xuyên nuôi gần 2000 gà thịt, trong 6 tháng đầu năm đã có doanh thu trên 50 triệu đồng. Anh đã lắp máy điện thoại để liên hệ giao dịch với thị trường từ đầu vào (giống, thức ăn) đến đầu ra (bán gà thịt) số máy điện thoại là 874542.

- Anh Đỗ Liên Hoa ở xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ năm 1996 đến nay chuyên chăn nuôi lợn kết hợp nuôi cá. Chuồng lợn được xây dựng chắc chắn có lắp hệ thống bơm nước, ống nước vòi uống tự động, vòi phun nước tắm cho lợn. Năm 1997 nuôi 150 con lợn, trọng lượng xuất chuồng trên 90 kg/con. Phân lợn cho vào bể khí biôga, sau đó cho cá ăn. Thu nhập từ lợn và cá đạt tiền lãi trên 100 triệu đồng/năm.

- Ông Khu ở xã Hải Tân, thị xã Hải Dương bắt đầu nuôi ba ba từ năm 1990. Đầu tư 5 triệu đồng xây 1 ao 400m² và mua 900 con ba ba giống để nuôi ba ba lấy thịt và làm ba ba giống. Đến năm 1995 bán 10.000 con ba ba giống và 220kg ba ba thịt được 306 triệu đồng, trừ chi phí còn lãi 250 triệu đồng.

- Chị Thái xóm 1 xã Định Công, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội có 2 sào vườn, sản xuất kinh doanh hoa, cây cảnh từ 10 năm nay, doanh thu hàng năm 60-100 triệu đồng. Đến nay vườn hoa, cây cảnh có giá trị gần 1 tỷ đồng.

Chương VI

HỎI - ĐÁP

TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Kinh tế trang trại là vấn đề mới ở nước ta. Gần đây trong các cuộc gặp gỡ, trao đổi với một số cán bộ nông nghiệp và nông dân ở nhiều địa phương miền núi, đồng bằng và ven biển, nhiều người đã đặt ra nhiều câu hỏi về kinh tế trang trại. Có cán bộ là Trưởng phòng Nông nghiệp một huyện đã thú thật là mình còn hiểu biết quá ít về kinh tế trang trại. Và bộc bạch với tôi: “Hiện nay người ta nói nhiều đến kinh tế trang trại. Nhưng bản thân tôi cũng như nhiều cán bộ nông nghiệp huyện cũng chưa hiểu rõ kinh tế trang trại thực chất là gì? Có phải là sự phát triển theo quy luật khách quan không? Đặc trưng của trang trại là gì? Hiện trạng kinh tế trang trại trên thế giới như thế nào? Kinh tế trang trại ở Việt Nam đặt ra như thế nào? Đó là những nội dung mà chúng tôi muốn biết về kinh tế trang trại”.

Để đáp ứng yêu cầu chính đáng trên, với những hiểu biết của bản thân tích lũy qua 10 năm nghiên cứu về kinh tế

trang trại trong nước và thế giới tôi xin trình bày ý kiến giải đáp đối với một số câu hỏi đặt ra và coi chương Hỏi - đáp là phần tóm tắt một số nội dung chính của cuốn sách này.

I. TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI

Một số cán bộ quản lý nông nghiệp và nông dân muốn biết về nhận dạng, đặc trưng, tiêu chí, loại hình và hiện trạng kinh tế trang trại trên thế giới.

Câu hỏi 1: *Kinh tế trang trại là gì? Đặc trưng, tiêu chí của trang trại?*

Trả lời:

"Kinh tế trang trại" là thuật ngữ dùng để chỉ loại hình tổ chức sản xuất nông sản hàng hoá được hình thành và phát triển ở các nước công nghiệp hoá trên thế giới.

- Đặc trưng của kinh tế trang trại

Đặc trưng của kinh tế trang trại được Mác nêu ra một cách khái quát: Người chủ trang trại sau mỗi vụ sản xuất, bán toàn bộ sản phẩm làm ra và mua vào tất cả các vật tư cần thiết cho sản xuất kể cả thóc giống.

Qua đó ta thấy **đặc trưng cơ bản** của kinh tế trang trại là **sản xuất nông sản hàng hoá**, các yếu tố đầu vào và đầu ra của trang trại đều là hàng hoá.

- Tiêu chí để phân biệt kinh tế trang trại với các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp khác.

Trên thế giới, để phân biệt trang trại với các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp khác người ta thường căn cứ vào tiêu chí định tính và định lượng.

Về *định tính*, tiêu chí cơ bản để nhận dạng kinh tế trang trại là tính chất sản xuất nông sản hàng hoá là chủ yếu. Còn sản xuất tự túc là chủ yếu thì không phải là trang trại.

Về *định lượng*, tiêu chí cơ bản để nhận dạng kinh tế trang trại là tỷ suất nông sản hàng hoá cao (70-80% trở lên so với tổng sản lượng hàng hoá làm ra) kết hợp với khối lượng nông sản hàng hoá. Ngoài ra còn có thể lấy thêm tiêu chí kinh tế trang trại là tổ chức sản xuất theo phương thức công nghiệp hoá.

Các nước trên thế giới thường không lấy quy mô đất đai, nguồn vốn đầu tư hoặc số lao động sử dụng làm tiêu chí để phân biệt giữa trang trại và không phải là trang trại, vì các chỉ tiêu này không nói lên được sự khác biệt cơ bản giữa trang trại với loại hình sản xuất nông nghiệp khác.

Câu hỏi 2: Kinh tế trang trại có những loại hình nào?

Trả lời:

+ Theo phương thức sản xuất kinh doanh có 2 loại hình trang trại:

Các trang trại chuyên môn hoá cao thường là các trang trại quy mô lớn, có điều kiện tồn tại và phát triển từ các hoạt động và thu nhập thuần từ nông nghiệp. Còn các trang trại nhỏ và trung bình thường có các hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp trong và ngoài nông nghiệp, trong và ngoài trang trại. Ở nhiều nước, các trang trại quy mô nhỏ, hoạt động nông nghiệp sinh lợi thấp vì sức cạnh tranh của hàng nông sản thấp nhưng được bù đắp bằng các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp như các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ du lịch nông thôn hoặc đi làm công ăn lương ở bên ngoài.

Câu hỏi 3: Tại sao trang trại gia đình là loại hình trang trại phổ biến nhất ở các nước công nghiệp hoá trên thế giới?

Trả lời:

Trang trại gia đình đã khẳng định được vị trí vững chắc trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá ở các nước công nghiệp hoá, bởi nó là **lực lượng xung kích** trong sản xuất nông sản hàng hoá ở các nước bắt đầu đi lên công nghiệp hoá và là **lực lượng chủ lực** trong sản xuất nông nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển vì:

- Trang trại gia đình do người nông dân làm chủ phù hợp với nông nghiệp sản xuất theo chu trình sinh học, gắn người lao động với tư liệu sản xuất và kết quả cuối cùng của sản xuất.

- Trang trại gia đình có khả năng sản xuất nông sản hàng hoá với khối lượng từ ít đến nhiều, với tỷ suất hàng hoá từ thấp đến cao, có thể dung nạp các quy mô sản xuất từ nhỏ đến lớn, dung nạp các loại hình sở hữu và các phương thức tổ chức sản xuất khác nhau, dung nạp các cấp độ công nghiệp hoá từ thấp đến cao, dung nạp các trình độ sản xuất khác nhau về xã hội hoá, chuyên môn hoá, đáp ứng được các yêu cầu của công nghiệp hoá.

Câu hỏi 4: *Trang trại gia đình và mối quan hệ với các tổ chức hợp tác xã?*

Trả lời:

Trong giai đoạn sản xuất theo đường lối tập thể hoá, quốc hữu hoá các trang trại gia đình là các đơn vị kinh tế hộ nông dân tự chủ sản xuất nên đối lập với loại hình tổ chức hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá, xoá bỏ kinh tế hộ nông dân. Nhưng ngược lại, trang trại gia đình không những không đối lập mà lại liên kết chặt chẽ với các tổ chức hợp tác xã dịch vụ phục vụ nông nghiệp.

Ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, 55-60% các trang trại gia đình là thành viên của các hợp tác xã dịch vụ chuyên ngành cung ứng với vật tư, chế biến tiêu thụ nông sản. Có những trang trại tham gia 2-3 tổ chức hợp tác xã khác nhau.

Ở các nước châu Á như Nhật Bản 95% số trang trại tham gia vào mạng lưới tổ chức hợp tác xã dịch vụ tổng hợp về vốn, bảo hiểm, vật tư, tiêu thụ nông sản.

Câu hỏi 5: *Trang trại gia đình và mối quan hệ với các công ty, doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh như thế nào?*

Trả lời:

Ở một số nước như Malaysia, có các công ty, doanh nghiệp quốc doanh về cao su, cọ dầu, v.v... đầu tư, khai phá đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng, rồi ký hợp đồng giao khoán cho các hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại. Đây là các trang trại gia đình sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch của các công ty quốc doanh xuất khẩu nông sản được các công ty đầu tư vốn, kỹ thuật, vật tư và bao tiêu sản phẩm.

Câu hỏi 6: *Kinh tế trang trại ở các nước hình thành và phát triển trong điều kiện nào?*

Trả lời:

Kinh nghiệm của các nước cho thấy kinh tế trang trại hình thành và phát triển trong điều kiện hội tụ đủ những điều kiện cần và đủ.

Điều kiện cần:

- Có nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, vì chính công nghiệp hoá đòi hỏi nông nghiệp phải

sản xuất nhiều nông sản hàng hoá, tạo tiền đề cho sự xuất hiện của kinh tế trang trại - loại hình tổ chức sản xuất nông sản hàng hoá.

- Kinh tế thị trường được hình thành tạo ra môi trường kinh tế phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

- Nhà nước công nhận và khuyến khích kinh tế trang trại phát triển.

Điều kiện đủ:

- Có đội ngũ những người có nguyện vọng sản xuất nông sản hàng hoá.

- Có những người làm chủ việc sử dụng những cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sản xuất, kinh doanh trang trại.

- Có những người có kiến thức, kinh tế kỹ thuật về quản lý trang trại.

Những điều kiện cần và đủ nêu trên được hình thành và hoàn chỉnh dần theo thời gian.

Câu hỏi 7: *Kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của các trang trại trên thế giới?*

Trả lời:

Trang trại gia đình là một doanh nghiệp sản xuất nông sản hàng hoá. Nội dung quản lý trang trại gia đình chủ yếu

là sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào của trang trại (ruộng đất, lao động, vốn đầu tư, vật tư thiết bị kỹ thuật, dịch vụ kỹ thuật) để sản xuất ra nông sản hàng hoá với khối lượng nhiều, chất lượng cao, giá thành hạ, tạo ra ưu thế cạnh tranh cao của sản phẩm làm ra và tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm với giá cả có lợi nhất.

Yêu cầu đặt ra đối với một chủ trang trại không phải chỉ là một nông dân cần cù kiểu tiểu nông mà phải là một nhà doanh nghiệp tài ba, nhạy bén trong nền kinh tế thị trường đầy biến động.

Chủ trang trại **không nhất thiết phải có quyền làm chủ sở hữu toàn bộ** các tư liệu sản xuất và vốn đầu tư (vì có thể thuê mượn, vay mượn) nhưng **lại nhất thiết phải có toàn quyền làm chủ việc sử dụng** các tư liệu sản xuất, vốn và lao động để đưa vào sản xuất kinh doanh trong trang trại.

Câu hỏi 8: *Hiện trạng kinh tế trang trại trên thế giới cụ thể như thế nào?*

Trả lời:

Kinh tế trang trại trên thế giới phát triển không đồng đều giữa các vùng và các quốc gia.

Ở các nước Âu Mỹ, Tây Âu và Bắc Mỹ là nơi xuất hiện kinh tế trang trại sớm nhất thế giới, từ khi bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và đến nay trở

thành khu vực có nền kinh tế trang trại phát triển rộng rãi ở hầu hết các quốc gia và trở thành lực lượng sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ lực ở các nước công nghiệp phát triển Âu Mỹ với trình độ tổ chức sản xuất và trình độ khoa học công nghệ cao, có năng lực sản xuất nông sản hàng hoá cao nhất thế giới, đạt khối lượng và tỷ suất hàng hoá nhiều, thoả mãn các nhu cầu cơ bản của công nghiệp hoá cao như ở Mỹ, Anh, Pháp, Đức, v.v...

Trong thời gian tới, sang thế kỷ 21, kinh tế trang trại ở các nước công nghiệp phát triển Âu Mỹ vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển theo hướng duy trì một số lượng trang trại thích hợp trong từng quốc gia với một cơ cấu hợp lý giữa các trang trại quy mô nhỏ, vừa và lớn và giữa các loại hình trang trại gia đình và trang trại tư bản tư nhân.

Ở các nước châu Á, kinh tế trang trại xuất hiện muộn hơn các nước khu vực Âu Mỹ, vì công nghiệp hoá ở châu Á phát triển muộn hơn. Đến nay kinh tế trang trại đã phát triển rộng rãi ở các nước công nghiệp hoá cao, tập trung vào các nước Đông Bắc Á và bắt đầu phát triển ở các nước đang phát triển, trên đường đi lên công nghiệp hoá.

Kinh tế trang trại ở các nước châu Á cũng phát triển theo quy luật chung như đã diễn ra ở các nước Âu Mỹ, nhưng đặc điểm của nông nghiệp châu Á là các hộ nông dân - trang trại gia đình có quy mô đất đai nhỏ hơn nhiều lần so

với các nước Âu Mỹ. Mặc dầu vậy đặc trưng của trang trại gia đình quy mô 1-2 hecta của Nhật Bản cũng giống đặc trưng của trang trại quy mô 20-30 hecta của Tây Âu.

Ở các nước đang phát triển trên đường đi lên công nghiệp hoá ở khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, v.v... kinh tế trang trại đang hình thành và phát triển với số lượng ngày càng tăng, tạo ra nhiều nông sản hàng hoá tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, phục vụ công nghiệp hoá.

II. TÌM HIỂU KINH TẾ TRANG TRẠI Ở VIỆT NAM

Nhiều cán bộ quản lý nông nghiệp ở các địa phương, cũng như nhiều nông dân và những người quan tâm đến nông nghiệp đã đặt ra nhiều câu hỏi về kinh tế trang trại nước ta.

Câu hỏi 1: *Ở nước ta trong quá trình đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá có nhu cầu phát triển kinh tế trang trại không?*

Trả lời:

Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đề ra nhiệm vụ chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công nghiệp hoá đòi hỏi nông nghiệp phải sản xuất nhiều nông sản hàng hoá để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản

xuất khẩu. Muốn thế, nông nghiệp phải tìm ra loại hình tổ chức sản xuất và công nghệ sản xuất thích hợp để sản xuất hàng hoá.

Tổ chức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá tỏ ra không phù hợp nên không còn tồn tại.

Tổ chức nông trường quốc doanh, quản lý sản xuất kế hoạch hoá tập trung qua thực tế cũng tỏ ra không phù hợp nên đã và đang tiến hành đổi mới phương thức quản lý, giao khoán đất đai, vườn cây, gia súc cho các hộ gia đình công nhân nông trường sản xuất nông sản hàng hoá.

Các hộ nông dân, xã viên hợp tác xã tập thể hoá trước kia nay trở thành các đơn vị tự chủ sản xuất, nhưng nếu chỉ dừng lại ở phương thức sản xuất tiểu nông tự cấp tự túc thì không đáp ứng được yêu cầu cung cấp nông sản hàng hoá cho công nghiệp hoá.

Như vậy, trong quá trình đi lên công nghiệp hoá ở nước ta, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp như hợp tác xã nông nghiệp cũ theo mô hình tập thể hoá, các nông trường quốc doanh quản lý sản xuất, sử dụng lao động tập trung và kinh tế tiểu nông đều tỏ ra không phù hợp. Trong thực tiễn sản xuất đã xuất hiện các mô hình kinh tế trang trại gia đình, thực chất là kinh tế hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hoá. Kinh tế trang trại có xu thế ngày càng phát triển, chứng tỏ công nghiệp hoá có nhu cầu phát triển kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá theo quy luật

khách quan như đã diễn ra ở các nước công nghiệp hoá trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế trang trại đóng vai trò xung kích trong sản xuất nông sản hàng hoá thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá và tiến lên đóng vai trò chủ lực khi công nghiệp hoá đạt trình độ cao.

Câu hỏi 2: Kinh tế trang trại có điều kiện và khả năng phát triển ở nước ta không?

Trả lời:

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy kinh tế trang trại chỉ có thể phát triển rộng rãi và phổ biến trên địa bàn của một quốc gia khi ở đó hội tụ đủ những điều kiện cần thiết.

Ở nước ta quá trình đi lên công nghiệp hoá cũng chính là quá trình hình thành và hội tụ các điều kiện cần và đủ tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển.

Trước hết nước ta đi lên công nghiệp hoá, đặt ra yêu cầu ngày càng cao về nông sản hàng hoá mà chỉ có phát triển kinh tế trang trại mới đáp ứng được.

Công nghiệp hoá nước ta phát triển gắn với việc tạo lập nên kinh tế thị trường ở nước ta là môi trường hoạt động phù hợp với đặc trưng của kinh tế trang trại là sản xuất hàng hoá.

Đảng và Nhà nước ta công nhận và khuyến khích kinh tế trang trại là cơ sở pháp lý thúc đẩy kinh tế trang trại nước ta phát triển.

Trong quá trình đi lên công nghiệp hoá, phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều nông dân có nguyện vọng mở rộng sản xuất kinh doanh nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại, đang nâng cao trình độ, kiến thức quản lý kinh tế và khoa học công nghệ và đang tích lũy vốn, tư liệu sản xuất tạo điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển kinh tế trang trại.

Câu hỏi 3: Định hướng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta đặt ra như thế nào?

Trả lời:

Nghị quyết TW 4 (khoá VIII), Nghị quyết TW 6 (lần 1, khoá VIII) và Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị (10/11/1998) đã đề ra chủ trương phát triển kinh tế trang trại ở nước ta nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển loại hình tổ chức sản xuất nhiều nông sản hàng hoá, đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hoá. Nhưng kinh tế trang trại là vấn đề mới ở nước ta. Để phát triển kinh tế trang trại đúng hướng, có hiệu quả cần đi vào nghiên cứu kỹ yêu cầu và khả năng phát triển kinh tế trang trại nước ta - thời kỳ bắt đầu đi lên công nghiệp hoá, trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế trang trại có trọng tâm, trọng điểm.

Quy hoạch xây dựng kinh tế trang trại ở nước ta phải xuất phát từ yêu cầu đặt ra của công nghiệp hoá, gắn với nội dung, tiến độ, bước đi của công nghiệp hoá trong từng thời kỳ, không thể chủ quan, duy ý chí, nóng vội đi trước công nghiệp hoá, đặt con trâu trước cái cày.

Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ bắt đầu đi lên công nghiệp hoá hiện nay phải có trọng tâm, trọng điểm tập trung vào những ngành sản xuất và những địa bàn có nhu cầu đồng thời có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế xã hội.

Câu hỏi 4: *Trọng tâm phát triển kinh tế trang trại tập trung vào ngành sản xuất nào? Vào những mặt hàng nào?*

Trả lời:

Chức năng của kinh tế trang trại là sản xuất nông sản hàng hoá. Vì vậy trọng tâm phát triển kinh tế trang trại trước hết cần tập trung vào các ngành nông nghiệp có nhu cầu và khả năng sản xuất nhiều nông sản hàng hoá có thị trường tiêu thụ.

Hiện nay công nghiệp hoá có yêu cầu cấp thiết về xuất khẩu nông sản để thu nhiều ngoại tệ. Vì vậy trước mắt cần tập trung phát triển kinh tế trang trại sản xuất một số loại nông sản xuất khẩu có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, chè, hạt điều, hạt tiêu, gạo và một số mặt hàng

thuỷ sản như tôm, cá, cua xuất khẩu và một số mặt hàng thị trường trong nước có nhu cầu lớn như lương thực, thực phẩm. Trong thực tế, ở nước ta đang hình thành các trang trại có khả năng sản xuất các loại nông sản hàng hoá trên.

Câu hỏi 5: *Trọng điểm phát triển kinh tế trang trại tập trung vào những địa bàn nào?*

Trả lời:

Nói chung kinh tế trang trại trước mắt không thể phát triển tràn lan ở tất cả các vùng kinh tế trong cả nước, mà chỉ có thể tập trung vào một số vùng và tiểu vùng sản xuất nhiều nông sản hàng hoá. Đó là một số vùng đồi núi tập trung sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi trâu bò; vùng ven biển nuôi trồng khai thác thuỷ sản; vùng đồng bằng sản xuất lúa gạo, chăn nuôi lợn, gia cầm.

+ Ở *miền núi* là địa bàn tập trung các trang trại cà phê, điều, cao su (Tây Nguyên, Đông Nam bộ), chè (miền núi Bắc bộ), mía (các vùng đồi núi Bắc bộ, Trung bộ, Đông Nam bộ, Tây Nguyên), trâu bò thịt (Bắc và Nam Trung bộ).

+ Ở *ven biển* là địa bàn tập trung các trang trại nuôi trồng thuỷ sản (Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ).

+ Ở *đồng bằng* là địa bàn tập trung các trang trại sản xuất lúa gạo (Đồng bằng sông Cửu Long) chăn nuôi lợn, gia cầm (Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng).

Khi công nghiệp phát triển đạt trình độ cao thì kinh tế trang trại phát triển rộng rãi và trở thành phổ biến ở tất cả các vùng kinh tế và các ngành sản xuất nông nghiệp.

Câu hỏi 6: Kinh tế trang trại nước ta phát triển với những loại hình nào?

Trả lời:

Cũng tương tự như các nước khác trong khu vực và trên thế giới, trong quá trình công nghiệp hoá, kinh tế trang trại nước ta phát triển với nhiều loại hình đa dạng không đơn nhất theo các phương thức quản lý sản xuất khác nhau, theo các quy mô sản xuất kinh doanh khác nhau.

1. Theo phương thức quản lý sản xuất và quản lý lao động

Ở nước ta đã hình thành đang tồn tại và phát triển 2 loại hình trang trại: trang trại gia đình và trang trại tư bản tư nhân, trong đó trang trại gia đình là phổ biến.

a) *Trang trại gia đình* là loại hình trang trại quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý lao động theo phương thức gia đình. Chủ gia đình là chủ trang trại và đồng thời là lao động chính trong sản xuất, sử dụng lao động gia đình và không thuê hoặc có thuê thêm lao động tạm thời hoặc lao động thường xuyên ngoài gia đình. Trang trại gia đình lại bao gồm 2 loại:

- *Trang trại gia đình - cá thể*: là trang trại thuộc loại hình kinh tế hộ nông dân từ phương thức sản xuất tiểu nông tự cấp tự túc tiến lên sản xuất hàng hoá với khối lượng nông sản khá, tỷ suất hàng hoá khá nhưng vẫn chỉ sử dụng lao động gia đình, không thuê lao động bên ngoài hoặc có thuê thêm lao động nhưng số lượng và thời gian không đáng kể.

Loại trang trại gia đình - cá thể đang chiếm số lượng lớn, phổ biến trong các ngành sản xuất trồng trọt, chăn nuôi nhưng tổng khối lượng nông sản hàng hoá của loại trang trại gia đình - cá thể không lớn và phân tán ở nhiều vùng, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của công nghiệp hoá.

- *Trang trại gia đình - tiểu chủ* cũng là trang trại thuộc loại hình kinh tế hộ nông dân, sản xuất nông sản hàng hoá khối lượng nhiều, tỷ suất hàng hoá cao, sử dụng lao động thuê ngoài nhiều hơn lao động gia đình.

Loại trang trại gia đình - tiểu chủ ở nước ta hiện nay số lượng còn ít phổ biến trong các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, có năng lực tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn, tập trung ở một số vùng chuyên canh cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản và có xu thế phát triển.

b) *Trang trại tư bản tư nhân* là loại hình trang trại quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý lao động theo phương thức tư bản chủ nghĩa, hoàn toàn sử dụng lao động làm thuê không sử dụng lao động gia đình.

Loại trang trại tư bản tư nhân ở nước ta hiện nay bắt đầu xuất hiện, nhưng số lượng còn rất ít trong một số ngành sản xuất lâm nghiệp, thuỷ sản, cây công nghiệp, từng đơn vị có năng lực tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn, tập trung. Xu thế phát triển của loại trang trại tư bản tư nhân chưa rõ, vì có nhiều cản ngại như chưa hấp dẫn đối với những người có vốn lớn vì sản xuất nông nghiệp nhiều rủi ro, đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm; dè dặt lo ngại về chính sách không ổn định và dư luận xã hội còn khác nhau.

2. Theo quy mô sản xuất kinh doanh

Ở nước ta đã hình thành cơ cấu trang trại đa dạng: nhỏ, trung bình và lớn, và cơ cấu này sẽ tồn tại lâu dài trong suốt thời kỳ công nghiệp hoá như thực tế đã diễn ra ở các nước trên thế giới. •

Quy mô của trang trại không cố định mà có sự thay đổi qua các thời kỳ. Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá quy mô trang trại thường nhỏ, khi công nghiệp hoá phát triển quy mô trang trại tăng dần nhưng luôn duy trì cơ cấu trang trại nhỏ, vừa và lớn.

Quy mô trang trại của từng ngành sản xuất và từng vùng sản xuất có khác nhau. Trang trại trồng cây lương thực có 1 hecta canh tác, được coi là trang trại quy mô nhỏ nhưng đối với ngành trồng hoa, rau, chăn nuôi thì đây lại có thể coi là quy mô lớn. Vì vậy người ta thường chỉ dùng diện tích đất đai để phân loại quy mô trang trại đối với riêng từng ngành sản xuất cụ thể như sản xuất lương thực, cây công nghiệp, rau, hoa, quả, lâm nghiệp, thủy sản mà không dùng tiêu chí diện tích để phân loại chung các trang trại.

Tiêu chí chung để phân loại quy mô trang trại chung thường dùng là giá trị khối lượng nông sản hàng hoá làm ra.

Câu hỏi 7: Ở nước ta ai được làm trang trại?

Trả lời:

Trong quá trình đi lên công nghiệp hoá, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các tầng lớp nhân dân sau đây được làm trang trại, sản xuất nông sản hàng hoá.

- Trước hết là các hộ nông dân tiểu nông cá thể phát triển sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại.

- Các cán bộ, sĩ quan, công nhân hưu trí ở nông thôn có thể tìm kiếm nguồn đất đai để sản xuất kinh doanh trang trại.

- Các cán bộ, công nhân đương chức ở các nông lâm trường quốc doanh được giao khoán đất, vườn cây, gia

sức có thể phát triển sản xuất kinh doanh theo mô hình trang trại.

Những người ở thành phố muốn làm kinh tế trang trại ở nông thôn có được không?

Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn đã nêu: “Khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh phát triển kinh tế trang trại...”. “Nhà nước khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư, khai thác, sử dụng đất trống, đồi núi trọc...”. “Nhà nước cho các nhà đầu tư thuê đất để kinh doanh theo quy định của pháp luật, trong đó có hình thức trang trại lớn”.

Như vậy là những người ở thành phố có thể đi vào sản xuất, kinh doanh trang trại với các quy mô khác nhau, trên cơ sở thuê đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998.

Câu hỏi 8: *Có câu hỏi đặt ra là nhiều người được làm trang trại nhưng trong thực tế những ai làm được trang trại? Nghĩa là những ai có thể quản lý sản xuất, kinh doanh trang trại có hiệu quả?*

Trả lời:

Muốn làm được trang trại, muốn quản lý trang trại có hiệu quả, điều quyết định là phải có người chủ trang trại có

quyền thực sự tự chủ điều hành sản xuất, kinh doanh và có đủ năng lực, kiến thức quản lý kinh tế và khoa học công nghệ. Quyền độc lập tự chủ sản xuất kinh doanh của chủ trang trại là do cơ chế chính sách của nhà nước và hành lang pháp lý đảm bảo.

Năng lực, kiến thức quản lý là do bản thân chủ trang trại tự tích lũy kinh nghiệm và học hỏi mà có.

Chủ trang trại thực chất là chủ doanh nghiệp với các quy mô khác nhau, phải luôn đối mặt với những vấn đề nảy sinh (thuận lợi cũng như khó khăn) trong sản xuất kinh doanh đòi hỏi phải xử lý kịp thời, tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh trên thị trường. Mục tiêu của trang trại là sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá, tạo ra lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng. Vì vậy, chủ trang trại trước hết là phải có hiểu biết đầy đủ về thị trường nông sản trong nước và thế giới, tìm ra mặt hàng để sản xuất có địa chỉ tiêu thụ và có lãi. Trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch và kế hoạch sản xuất, quản lý sử dụng các tư liệu sản xuất có hiệu quả, điều hành các công đoạn của chu trình sản xuất đến sản phẩm cuối cùng đảm bảo chất lượng cao giá thành hạ để đưa ra thị trường.

Muốn có đội ngũ chủ trang trại giỏi, nhà nước cần quan tâm xây dựng chương trình kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng các chủ trang trại, đặc biệt là các chủ trang trại trẻ.

Câu hỏi 9: Phát triển kinh tế trang trại có gây cản trở đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn?

Trả lời:

Phát triển kinh tế trang trại, qua kinh nghiệm thực tế của các nước và nước ta không những không gây trở ngại mà còn tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Chính kinh tế trang trại sản xuất nhiều nông sản hàng hoá đã thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi và mạnh mẽ các tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, thực chất là đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp.

Mặt khác, kinh tế trang trại tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn, thúc đẩy việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, thực chất là thực hiện các nội dung công nghiệp hoá nông thôn.

Hiện nay ở nước ta các trang trại tuy chưa nhiều nhưng đã đi đầu trong việc ứng dụng các giống cây trồng và gia súc mới, sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc, thuốc thú y, các máy móc thiết bị nông nghiệp tạo ra năng suất và sản lượng cao.

Câu hỏi 10: Phát triển kinh tế trang trại có đối lập với phát triển kinh tế và hợp tác xã và có trở ngại gì đối với

việc tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong nông nghiệp và nông thôn không?

Trả lời:

Kinh tế trang trại bản chất là kinh tế gia đình, cá thể, tư nhân với sở hữu tư nhân về tài sản và tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân). Vì vậy có ý kiến lo ngại phát triển kinh tế trang trại là phát triển kinh tế tư nhân, đối lập với kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước là đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước hết chúng ta hãy xem xét mối quan hệ giữa kinh tế trang trại với kinh tế hợp tác xã trong thời kỳ công nghiệp hoá. Kinh tế trang trại đúng là kinh tế cá thể, tư nhân nhưng các trang trại trong sản xuất kinh doanh nông sản hàng hoá, đầu vào và đầu ra đều là hàng hoá, vì vậy không thể hoạt động đơn độc, khép kín như kinh tế tiểu nông mà phải liên kết với các tổ chức kinh tế khác. Sản xuất hàng hoá càng phát triển thì càng nảy sinh nhu cầu hợp tác. Các tổ chức hợp tác xã dịch vụ cung ứng vật tư, thiết bị kỹ thuật và chế biến, tiêu thụ nông sản chính là người bạn đồng hành của các trang trại gia đình - các hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Kinh tế trang trại liên kết với kinh tế hợp tác tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế hộ nông dân - kinh tế trang trại gia đình phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao.

Hiện nay chính ở những địa bàn kinh tế trang trại gia đình phát triển đang hình thành các tổ chức hợp tác xã đích thực theo Luật hợp tác xã, các hợp tác xã dịch vụ - cổ phần.

Về mối quan hệ giữa kinh tế trang trại với kinh tế nhà nước trong nông nghiệp nông thôn: Trong quá trình công nghiệp hoá, nhiệm vụ của các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp là tập trung vào các hoạt động dịch vụ đầu vào, đầu ra để hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển không phải là trực tiếp quản lý sản xuất theo kế hoạch tập trung như trước kia. Các nông lâm trường giao khoán đất, vườn cây ổn định lâu dài cho các hộ gia đình nông, lâm trường viên và hộ dân địa phương tại chỗ để sản xuất kinh tế nông lâm nghiệp, sản xuất nông sản hàng hoá theo mô hình trang trại, thực hiện quy hoạch và kế hoạch sản xuất của nông lâm trường.

Hiện nay ở nhiều địa phương các hộ nông, lâm trường viên và hộ nông dân đã hợp đồng với các công ty, doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước sản xuất nhiều nông sản xuất khẩu như Công ty đường Lam Sơn (Thanh Hoá), Công ty chè Việt Hưng (Yên Bái), Nông trường sông Hậu (Cần Thơ), v.v... Đó chính là các mô hình liên kết giữa các trang trại gia đình với các doanh nghiệp quốc doanh nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông sản hàng hoá phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao và lợi ích cụ

thể cho các bên đối tác, củng cố và tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong nông nghiệp và nông thôn.

Như vậy kinh tế trang trại gia đình mà thực chất là kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá là một lực lượng sản xuất được hình thành và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, trong nền kinh tế nhiều thành phần, không đối lập với kinh tế hợp tác xã và kinh tế nông nghiệp nhà nước, mà trở thành đối tác liên kết kinh tế với các tổ chức hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trong quá trình chuyển dịch nền nông nghiệp từ sản xuất tự túc lên sản xuất hàng hoá, phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Mở đầu	5
Chương I: Đường lối của Đảng với nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại	6
Chương II: Kinh tế hộ nông dân qua các thời kỳ lịch sử	62
Chương III: Kinh tế hộ nông dân thời kỳ đổi mới	74
Chương IV: Trang trại gia đình – bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân	88
Chương V: Giới thiệu một số mô hình trang trại gia đình trên thế giới và ở Việt Nam	122
Chương VI: Hỏi đáp - Tìm hiểu về kinh tế trang trại	161

TỦ SÁCH KHUYẾN NÔNG CHO MỌI NHÀ

TRUNG TÂM SÁCH ĐÀ NẴNG

Sách được phát hành tại:

**CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

31 - 33 YÊN BÁI - ĐÀ NẴNG

TEL: (0511) 821 246 FAX: (0511) 827 145 - Email: phsdana @ dng.vnn.v